

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC, CẬP NHẬT KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày
tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
**(Tài liệu dành cho cán bộ quản lý, giáo viên và báo cáo viên tại
cơ sở giáo dục thường xuyên)**

HÀ NỘI, NĂM 2025

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn tài liệu phần chung**
ThS. Nguyễn Xuân Thủy - Chủ biên
ThS. Nguyễn Quỳnh Giang- Thành viên, thư ký
ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên
- 3. Tham gia biên soạn phần chương trình Giáo dục phát triển kinh tế**
PGS.TS. Đồng Huy Giới - Chủ biên
PGS.TS. Nguyễn Phụng Lê - Thành viên

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 28/11/2024, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã ký Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ (gọi chung là Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học) gồm phần chung và 8 lĩnh vực giáo dục cụ thể. Thông tư này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 05/01/2025. Theo quy định của Thông tư số 18, tài liệu của Chương trình do Sở GDĐT phối hợp với các ban, ngành tại địa phương biên soạn và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX), cán bộ quản lý, giáo viên, báo cáo viên (gọi chung là giáo viên) tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ GDĐT đã tổ chức biên soạn Bộ tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học gồm 4 lĩnh vực cụ thể: Giáo dục pháp luật, Giáo dục phát triển kinh tế, Giáo dục Kỹ năng sống và Tư vấn tâm lý, Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm giúp giáo viên tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX, trung tâm học tập cộng đồng (gọi chung là cơ sở GDTX).

Cấu trúc nội dung tài liệu gồm 2 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

Phần thứ hai. Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình Giáo dục phát triển kinh tế, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện. Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng giáo viên.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1	CSVC	Cơ sở vật chất
2	GDĐT	Giáo dục và đào tạo
3	GDNN & GDTX	Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên
4	GDTX	Giáo dục thường xuyên
5	GV	Giáo viên
6	HV	Học viên
7	HTX	Hợp tác xã
8	KHGD	Kế hoạch giáo dục
9	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
10	PPDH	Phương pháp dạy học
11	TTGDTX	Trung tâm Giáo dục thường xuyên
12	TTGDNN-GDTX	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
13	TTHTCĐ	Trung tâm học tập cộng đồng
14	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC; CẬP NHẬT KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ..... 8

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH..... 8

II. MỤC TIÊU 9

III. NỘI DUNG, THỜI LƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH DẠY HỌC..... 10

1. Nội dung giáo dục..... **10**

1.1. Giáo dục pháp luật..... 10

1.2. Lĩnh vực Giáo dục Văn hóa - Xã hội 10

1.3. Giáo dục Bảo vệ môi trường 11

1.4. Giáo dục Bảo vệ sức khỏe 11

1.5. Giáo dục Phát triển kinh tế 12

1.6. Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý 12

1.7. Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp 13

1.8. Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng..... 13

2. Thời lượng **13**

3. Kế hoạch dạy học **14**

4. Yêu cầu chung về phẩm chất và năng lực **15**

III. ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP..... 19

1. Phương pháp dạy học **19**

1.1. Nguyên tắc chung..... 19

1.2. Giới thiệu một số phương pháp dạy học tích cực 21

1.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm 21

1.2.2. Phương pháp động não 22

1.2.3. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề 23

1.2.4. Phương pháp nghiên cứu tình huống 25

1.2.5. Phương pháp dạy học theo dự án 25

2. Hình thức tổ chức dạy học..... **27**

3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập **28**

V. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ TỔ CHỨC THỰC

HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	28
1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng chương trình.....	28
1.1. Về đội ngũ giáo viên, báo cáo viên	28
1.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học	29
1.3. Tài liệu giáo dục	29
2. Tổ chức thực hiện chương trình	29
2.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	29
2.2. Trách nhiệm của Sở GDĐT.....	30
2.3. Trách nhiệm của cơ sở GDTX	30
2.4. Trách nhiệm của các ban, ngành và đoàn thể tại địa phương	31
PHẦN THỨ HAI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG	
TRÌNH GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	32
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC	32
PHÁT TRIỂN KINH TẾ	32
I. MỤC TIÊU	32
1. Năng lực	32
2. Phẩm chất	32
II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	33
1. Nội dung khái quát và thời lượng.....	33
2. Yêu cầu cần đạt của từng chủ đề cụ thể	34
3. Hướng dẫn thực hiện chương trình	57
CHƯƠNG II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH.....	59
VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	59
I. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC.....	59
1.1. Khái niệm và ý nghĩa.....	59
1.2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch dạy học.....	59
1.3. Quy trình xây dựng kế hoạch dạy học.....	65
1.4. Một số lưu ý khi triển khai tại trung tâm.....	67
II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY	67
2.1. Khái niệm và ý nghĩa của kế hoạch bài dạy.....	67
2.2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch bài dạy.....	67
2.3. Cấu trúc của kế hoạch bài dạy.....	76
III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	77

3.1. Mục đích của kiểm tra, đánh giá	77
3.2. Nguyên tắc kiểm tra, đánh giá trong giáo dục cộng đồng.....	78
3.2.1. Nguyên tắc 1: Lấy người học làm trung tâm	78
3.2.3. Nguyên tắc 3: Đảm bảo tính thực tiễn và linh hoạt	80
3.2.4. Nguyên tắc 4: Công khai – Minh bạch – Tích cực.....	81
3.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp	82
3.3.1. Đánh giá trước khóa học (Đánh giá đầu vào)	82
3.3.2. Đánh giá trong quá trình học (Đánh giá quá trình)	83
3.3.3. Đánh giá cuối khóa học (Đánh giá kết quả đầu ra)	83
3.3.4. Đánh giá sau khóa học (Đánh giá tác động)	83
3.4. Một số lưu ý trong kiểm tra, đánh giá	83
CHƯƠNG III. MỘT SỐ BÀI HỌC MINH HỌA VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	84
NỘI DUNG 24. KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ	84
BÀI 2: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY ĂN QUẢ	84
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	84
NỘI DUNG 31. KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GIA CẦM	100
BÀI 2: QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO GIA CẦM	100
NỘI DUNG 3. HỢP TÁC, LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM THEO CHUỖI GIÁ TRỊ.....	109
BÀI 3: LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM	109
THEO CHUỖI GIÁ TRỊ	109
NỘI DUNG 06. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM.....	120
BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ.....	120
NỘI DUNG 16. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....	130
CÁC SẢN PHẨM OCOP.....	131
BÀI 3: XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM OCOP.	131

PHẦN THỨ NHẤT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC; CẬP NHẬT KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Việc xây dựng chương trình GDTX căn cứ vào những quan điểm chỉ đạo cốt lõi nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về giáo dục là quốc sách hàng đầu, nâng cao dân trí, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và hướng tới xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân.

Các quan điểm xây dựng chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng; chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Hướng tới người học và nhu cầu xã hội: Chương trình được thiết kế linh hoạt, đa dạng về nội dung và hình thức, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập rất đa dạng của các đối tượng người lớn khác nhau (về trình độ, lứa tuổi, nghề nghiệp, điều kiện, hoàn cảnh). Đối tượng học Chương trình này là tất cả mọi người, mọi độ tuổi, mọi trình độ có nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời để mở rộng hiểu biết, để làm việc, để cùng chung sống và để có thể thích nghi và góp phần giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của cuộc sống và sản xuất

2. Cập nhật, thiết thực và hiện đại: Nội dung chương trình cần liên tục được cập nhật, bám sát với những thay đổi của khoa học công nghệ, thị trường lao động và thực tiễn đời sống xã hội, đảm bảo kiến thức, kỹ năng người học thu được có tính ứng dụng cao, giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng tìm kiếm việc làm.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực người học: Chương trình GDTX cũng chú trọng đến việc hình thành và phát triển năng lực cá nhân, phát triển phẩm chất và năng lực cốt lõi (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, v.v.) cùng các phẩm chất cần thiết, ý thức công dân giúp người học phát triển toàn diện.

4. Phù hợp với điều kiện địa phương: Cho phép các địa phương, cơ sở GDTX có sự linh hoạt nhất định trong việc cụ thể hóa chương trình, lựa chọn nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương và người học.

5. Học tập suốt đời: Với mục tiêu GDTX cung ứng cơ hội học tập cho tất cả mọi người được học tập thường xuyên, học tập suốt đời nên việc xây dựng chương trình theo hướng liên tục, tạo điều kiện để mọi người có thể học tập mọi lúc, mọi nơi, vừa làm vừa học. Nội dung chương trình cần đáp ứng nhu cầu học tập, nâng

cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ của người học và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

II. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho cuộc sống, sản xuất và tiếp nhận công nghệ mới, phát triển kinh tế tạo thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân, gia đình; đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, bồi dưỡng nguồn nhân lực của địa phương, nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của mọi người; góp phần xây dựng xã hội học tập và phát triển cộng đồng bền vững.

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học góp phần tiếp tục phát triển phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người học trong các mối quan hệ của cuộc sống, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội.

Mục tiêu cốt lõi của chương trình GDTX là đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người dân, tạo cơ hội học tập suốt đời, qua đó góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng xã hội học tập.

Cụ thể, chương trình GDTX hướng tới các mục tiêu sau để đáp ứng yêu cầu của người học:

1. Cập nhật kiến thức và kỹ năng: Cập nhật những tri thức mới về khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội để không bị tụt hậu trong bối cảnh thế giới thay đổi nhanh chóng. Trang bị các kỹ năng sống cần thiết như kỹ năng giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sáng tạo, và khả năng thích ứng với môi trường làm việc.

2. Nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp: Cung cấp các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn hoặc dài hạn nhằm nâng cao năng lực làm việc, mở rộng cơ hội việc làm hoặc thăng tiến trong sự nghiệp.

3. Đáp ứng nhu cầu cá nhân và hoàn cảnh thực tiễn

Linh hoạt về hình thức và thời gian: Chương trình GDTX cho phép người học lựa chọn các hình thức học tập phù hợp (vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn) để cân bằng giữa việc học với công việc và cuộc sống cá nhân.

Phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh: Hướng tới các đối tượng đặc thù (người dân ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật, người trong độ tuổi lao động cần chuyển đổi nghề...) để ai cũng có cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng.

4. Góp phần phát huy tiềm năng, sáng tạo của con người: Hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của công dân, giúp người học phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, giúp họ tự tin và chủ động hơn trong cuộc sống.

Mục tiêu của chương trình GDTX là phục vụ trực tiếp và thiết thực nhu cầu của người học, giúp họ không chỉ nâng cao kiến thức, kỹ năng mà còn cải thiện chất lượng cuộc sống, đóng góp tích cực cho gia đình và xã hội.

III. NỘI DUNG, THỜI LƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Nội dung giáo dục

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học bao gồm các Chương trình Giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực: Pháp luật, văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe, phát triển kinh tế, kỹ năng sống và tư vấn tâm lý, hướng nghiệp và khởi nghiệp, chuyển đổi số trong cộng đồng. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện tại các Chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực trên.

- Chương trình Giáo dục cụ thể ở từng lĩnh vực bảo đảm cung cấp cho người học những nội dung kiến thức cơ bản, thiết thực và hữu ích giúp người học có thể vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết những vấn đề của cuộc sống, góp phần phát triển bản thân và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng và chuyển giao công nghệ bao gồm phần thứ nhất. Những vấn đề chung và Phần thứ hai. Các lĩnh vực giáo dục với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Giáo dục pháp luật

a) Mục tiêu

Chương trình GDPL nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng và góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về các chủ đề pháp luật; hình thành ý thức trách nhiệm và hành vi của người công dân trong việc tuân thủ pháp luật; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Một số vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật;
- Chủ đề 2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội;
- Chủ đề 3. Pháp luật trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.

1.2. Lĩnh vực Giáo dục Văn hóa - Xã hội

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục văn hóa - xã hội nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng sống cần thiết về văn hóa - xã hội; góp phần tăng cường và phát triển phẩm chất và năng lực về văn hóa - xã hội để ứng xử và giải quyết có hiệu

qua các vấn đề nảy sinh từ cuộc sống của bản thân, gia đình, cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số góp phần giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam và phát triển bền vững văn hóa xã hội của địa phương và đất nước.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Con người Việt Nam;
- Chủ đề 2. Văn hoá Việt Nam;
- Chủ đề 3. Giới và bình đẳng giới;
- Chủ đề 4. Xã hội Việt Nam;
- Chủ đề 5. Văn hóa địa phương.

1.3. Giáo dục Bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục bảo vệ môi trường giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức về môi trường và những kỹ năng cần thiết góp phần nâng cao phẩm chất và năng lực nhận thức, tạo chuyển biến về hành động trong công tác bảo vệ môi trường, tham gia bảo vệ môi trường cùng gia đình, cộng đồng, quốc gia và toàn cầu nhằm đảm bảo duy trì chính sách thân thiện với môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý và có các chính sách về khai thác các nguồn năng lượng sạch gắn với tái tạo năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Nội dung của chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Những vấn đề chung về môi trường và bảo vệ môi trường;
- Chủ đề 2. Bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

1.4. Giáo dục Bảo vệ sức khỏe

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục bảo vệ sức khỏe giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết để góp phần tăng cường và phát triển năng lực bảo vệ sức khỏe, phòng ngừa một số bệnh thông thường cho bản thân, gia đình và cộng đồng, góp phần bảo vệ sức khỏe của cá nhân và phát triển cộng đồng bền vững.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Giáo dục sức khỏe;
- Chủ đề 2. Vấn đề chung về dinh dưỡng;
- Chủ đề 3. Vấn đề chung về sức khỏe;
- Chủ đề 4. Phòng và xử trí ban đầu một số tai nạn thương tích thường gặp tại cộng đồng;
- Chủ đề 5. Phòng chống một số bệnh lây nhiễm thường gặp;
- Chủ đề 6. Phòng chống một số bệnh không lây nhiễm thường gặp.

1.5. Giáo dục Phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung và chuyển giao kiến thức cần thiết về công nghệ mới, sản phẩm mới, áp dụng công nghệ để tăng trưởng và phát triển kinh tế góp phần nâng cao thu nhập của bản thân, gia đình; phát triển kinh tế của địa phương và cộng đồng bền vững.

- Cung cấp cho người học một số kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn và một số kỹ thuật về chăn nuôi và trồng trọt.

Trang bị cho người học một số kỹ năng cần thiết để họ có thể thích ứng và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong giai đoạn hiện nay.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập;
- Chủ đề 2. Phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững;
- Chủ đề 3. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn;
- Chủ đề 4. Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt.

1.6. Giáo dục Kỹ năng sống và Tư vấn tâm lý

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý nhằm giúp người học tăng cường và hình thành những hành vi, thói quen lành mạnh, tích cực trong cuộc sống để phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp khi người học đang gặp phải khó khăn về tâm lý trong các mối quan hệ của cuộc sống; phát triển khả năng thích ứng để giảm thiểu tác động tiêu cực có hại cho sức khỏe thể chất và tinh thần, giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho bản thân và gia đình và xã hội.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

Phần thứ nhất. Giáo dục kỹ năng sống

- Chủ đề 1. Những vấn đề chung về giáo dục kỹ năng sống;
- Chủ đề 2. Một số kỹ năng sống cơ bản;

Phần thứ hai. Tư vấn tâm lý

- Chủ đề 3. Những vấn đề chung về tư vấn tâm lý;
- Chủ đề 4. Những khó khăn tâm lý cá nhân và cách ứng phó;
- Chủ đề 5. Những khó khăn tâm lý cần can thiệp, hỗ trợ trong cộng đồng.

1.7. Giáo dục Hướng nghiệp và Khởi nghiệp

a) Mục tiêu

Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp nhằm giúp người học, cha mẹ học sinh và người dân trong cộng đồng có kiến thức cần thiết về nghề nghiệp để có nhận thức đúng đắn và khả năng lựa chọn về nghề nghiệp, khởi nghiệp phù hợp với nguyện vọng, sở trường của bản thân, đồng thời đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, tạo tâm thế sẵn sàng bước vào cuộc sống lao động, góp phần vào việc phân luồng và sử dụng hợp lý nguồn lao động thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

Phần thứ nhất. Giáo dục hướng nghiệp gồm 4 chủ đề:

- Chủ đề 1. Một số vấn đề chung về hướng nghiệp, tư vấn hướng nghiệp;
- Chủ đề 2. Một số lý thuyết hướng nghiệp;
- Chủ đề 3. Xây dựng và phát triển năng lực hướng nghiệp;
- Chủ đề 4. Cha mẹ tư vấn, hỗ trợ con định hướng nghề nghiệp;

Phần thứ hai. Giáo dục khởi nghiệp

- Chủ đề 5. Những vấn đề chung về khởi nghiệp;
- Chủ đề 6. Xây dựng và phát triển năng lực khởi nghiệp.

1.8. Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng

a) Mục tiêu

Chương trình giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng nhằm giúp người học có kiến thức, kỹ năng cơ bản về ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong đời sống cá nhân để thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số, khai thác các dịch vụ số để hỗ trợ công cuộc chuyển đổi số quốc gia và góp phần chuyển đổi số bền vững.

b) Nội dung chương trình gồm các chủ đề

- Chủ đề 1. Những vấn đề chung về chuyển đổi số;
- Chủ đề 2. Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực cơ bản;
- Chủ đề 3. Vấn đề an ninh và an toàn trong xã hội số.

2. Thời lượng

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học được thiết kế linh hoạt và mềm dẻo theo hướng mở. Chương trình quy định thời lượng cụ thể cho từng Chương trình Giáo dục theo các lĩnh vực, từng chủ đề, nội dung giáo dục, không quy định thời gian hoàn thành cho toàn bộ chương trình.

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học chỉ quy định mỗi buổi học không quá 3 tiết. Mỗi tiết học là 45 phút, không quy định số tiết, số buổi học trong tuần, tháng và năm.

- Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học quy định thời lượng cụ thể cho từng chương trình giáo dục theo các lĩnh vực như sau:

TT	Các chương trình giáo dục cụ thể	Tổng số tiết	Trong đó số tiết	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Chương trình Giáo dục pháp luật	180	104	76
2	Chương trình Giáo dục văn hóa - xã hội	180	107	73
3	Chương trình Giáo dục bảo vệ môi trường	180	96	84
4	Chương trình Giáo dục bảo vệ sức khỏe	210	138	72
5	Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế	210	117	93
6	Chương trình Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý	180	89	91
7	Chương trình Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp	180	86	94
8	Chương trình Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng	180	83	97
	Tổng số tiết	1500	820	680

3. Kế hoạch dạy học

- Căn cứ vào nội dung và yêu cầu cần đạt của từng chương trình giáo dục cụ thể, các cơ sở GDTX và các cơ sở giáo dục khác (gọi chung là cơ sở GDTX) chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học linh hoạt đối với từng chương trình giáo dục theo các lĩnh vực. Hằng năm, các cơ sở GDTX xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học cho từng chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực tối thiểu mỗi chương trình từ 30 tiết trở lên cho các đối tượng người học.

- Hằng năm, Bộ GDĐT giao quyền chủ động cho các địa phương căn cứ vào việc điều tra nhu cầu của người học, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và điều kiện thực tế tổ chức dạy học tại các cơ sở GDTX để lựa chọn các chủ đề/nội dung dạy học của từng chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực cho phù hợp, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình được quy định.

4. Yêu cầu chung về phẩm chất và năng lực

Các lĩnh vực giáo dục	Yêu cầu về năng lực	Yêu cầu về phẩm chất
Giáo dục phát luật	- Năng lực tìm hiểu pháp luật: Cung cấp cho một số kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực về các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp và các quy định của pháp luật; Phổ biến một số kiến thức về các quy định của pháp luật cơ bản, cần thiết và gắn trực tiếp với cuộc sống của nhân dân khi tham gia các mối quan hệ của cá nhân trong đời sống xã hội và cộng đồng. - Năng lực vận dụng được các kiến thức về pháp luật để thực hiện, bảo vệ các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật và vận dụng các quy định pháp luật vào đời sống hàng ngày để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong thực tế cuộc sống.	Trách nhiệm: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Hình thành và phát triển cho người dân ý thức tôn trọng pháp luật, tin tưởng vào pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật. Có thái độ phê phán đối với những hiện tượng, hành vi vi phạm pháp luật của công dân. - Có thái độ, hành vi, việc làm của bản thân trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. - Xây dựng và củng cố niềm tin vào pháp luật của Nhà nước; Khuyến khích người học tham gia tuyên truyền vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng cùng chấp hành pháp luật.

Giáo dục Văn hóa – Xã hội	- Năng lực tìm hiểu kiến thức cơ bản cần thiết để có những hiểu biết về các vấn đề về con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam, giới và bình đẳng giới, các vấn đề xã hội và văn hóa địa phương. - Năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các vấn đề xảy ra trong đời sống gia đình, xã hội và cộng đồng.	- Yêu nước: Biết trân trọng và bảo vệ, giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc, truyền thống văn hóa và các giá trị văn hóa tốt đẹp của địa phương và dân tộc. - Trách nhiệm: Có ý thức tuyên truyền, vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng về những điều đã học.
Giáo dục bảo vệ môi trường	- Năng lực tìm hiểu một số kiến thức cơ bản, đơn giản, thiết thực về môi trường và bảo vệ môi trường giúp người học nhận biết được tính phức tạp, quan hệ nhiều mặt, nhiều chiều, tính hữu hạn của tài nguyên thiên nhiên và khả năng chịu tải của môi trường; quan hệ chặt chẽ giữa môi trường và phát triển bền vững; quan hệ giữa môi trường địa phương, môi trường quốc gia với môi trường toàn cầu,... - Hình thành và phát triển cho người học một số kỹ năng cần thiết để sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và ứng xử thân thiện với môi trường để bảo vệ môi trường sống của gia đình, cộng đồng một cách bền vững.	- Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường - Chăm chỉ: Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào ứng xử với các vấn đề về môi trường trong cộng đồng - Trách nhiệm: Có trách nhiệm với môi trường sống. Sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên, xâm hại đến môi trường; Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền về biến đổi khí hậu

	- Năng lực vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào gìn giữ, bảo tồn, sử dụng môi trường theo cách thức bền vững cho cả thế hệ hiện tại và tương lai.	và ứng phó với biến đổi khí hậu; Ý thức tuyên truyền mọi người trong gia đình và cộng đồng về những điều đã được học về bảo vệ môi trường.
Giáo dục bảo vệ sức khỏe	- Năng lực tìm hiểu một số kiến thức cơ bản, thiết thực về bảo vệ sức khỏe; phòng, chữa một số bệnh thường gặp để giúp mọi người tự chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống của mình. Năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng để biết cách chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; phòng chống một số bệnh tật thường gặp cho bản thân, gia đình và cộng đồng tại địa phương.	- Trách nhiệm: Người học có thái độ hợp tác trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; tuân thủ các nguyên tắc trong phòng chống dịch bệnh; không đồng tình, phản đối, phê phán những hành vi làm lây lan dịch bệnh. - Có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bản thân; vận động mọi người trong gia đình và cộng đồng chấp hành các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe,...
Giáo dục phát triển kinh tế	- Năng lực tìm hiểu kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn và một số kỹ thuật về trồng trọt và chăn nuôi. - Năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng về phát triển	- Có ý thức và thói quen hạch toán kinh tế trong sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để góp phần tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và góp phần bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững. - Dám nghĩ, dám làm, tự tin về bản thân, về khả

	kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn, năng lực về trồng trọt và chăn nuôi để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập phát triển kinh tế.	năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình. - Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng về những điều đã được học, được thảo luận; có thái độ phê phán đối với những hành vi gây ô nhiễm môi trường hoặc vi phạm pháp luật trong phát triển kinh tế.
Giáo dục kỹ năng sống và tư vấn tâm lý	- Năng lực tìm hiểu tri thức cơ bản, cần thiết về kỹ năng sống, giá trị sống để lựa chọn được những giá trị sống phù hợp với bản thân và người dân trong cộng đồng. - Năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào ứng phó được với những tình huống nảy sinh trong cuộc sống của bản thân hoặc của người khác.	- Trách nhiệm: Giáo dục cho người dân cách sống tích cực trong xã hội hiện tại, có trách nhiệm xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi các hành vi tiêu cực. - Có ý thức giữ gìn sức khỏe tinh thần cho bản thân và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho các thành viên trong gia đình cũng như người thân thiết.
Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp	- Năng lực tìm hiểu những kiến thức, kỹ năng cần thiết để định hướng tư vấn nghề nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp và khởi nghiệp phù hợp trình độ, khả năng nhận thức, sở thích của bản thân. - Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào việc định hướng nghề	- Giúp người học tự tin, chủ động trong việc lựa chọn con đường học tập, làm việc phù hợp và có ý chí, khát vọng khởi nghiệp làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội. - Có ý thức và trách nhiệm với bản thân, gia đình, góp phần tăng thu nhập cho

	nghiệp trong tương lai phù hợp với nhu cầu của xã hội để phát triển bản thân.	bản thân, gia đình và phát triển kinh tế địa phương. - Tự tin về bản thân, về khả năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình.
Giáo dục chuyển đổi số trong cộng đồng	- Năng lực tìm hiểu về kiến thức và kỹ năng cơ bản công nghệ thông tin và chuyển đổi số để thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số. - Năng lực vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để phát triển bản thân, thích nghi với công việc, cuộc sống mới trong xã hội số để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập.	- Có ý thức trách nhiệm của công dân khi tham gia thị trường số. Chủ động, tích cực vào công cuộc chuyển đổi số Quốc gia. - Có thái độ phê phán đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong môi trường số, biết cách bảo vệ thông tin dữ liệu cá nhân và phát triển kinh tế.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Phương pháp dạy học

1.1. Nguyên tắc chung

Phương pháp dạy học là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Trong quá trình dạy học tại cơ sở GDTX chủ yếu là dạy học cho người dân trong cộng đồng (chủ yếu là người lớn) nên PPDH có vị trí, vai trò và tác dụng rất quan trọng bởi vì người lớn có những đặc điểm khác biệt so với trẻ em, theo đó, phương pháp, hình thức giáo dục người lớn cần phải có những phương pháp riêng phù hợp với đối tượng người học trong cộng đồng.

Người học tại cộng đồng có những đặc điểm khác với trẻ em nên khi lựa chọn PPDH cần thực hiện một số nguyên tắc như sau:

- Nguyên tắc tôn trọng người học.

- Nguyên tắc nội dung học phải thiết thực, xuất phát từ nhu cầu của người học. Dạy học cần tập trung vào những gì mà người học cần hơn là những gì mà giáo viên có. Nội dung học tập phải do chính người học lựa chọn nhằm giải quyết những vấn đề hiện tại của chính họ, của cộng đồng. Nguyên tắc này nhằm thực hiện phương châm gắn nội dung giảng dạy với nhu cầu của người học.

- Nguyên tắc phù hợp: Nội dung và PPDH phải phù hợp với khả năng và tốc độ nhận thức của người học, phù hợp với điều kiện vừa làm vừa học. Việc học đòi hỏi tốc độ dạy học chậm hơn và cần nhiều thời gian cho ôn tập, luyện tập.

- Nguyên tắc học gắn liền với thực hành, vận dụng thực tế: Việc học tập sẽ tốt hơn và hiệu quả khi thông qua thực hành. Vì vậy, PPDH chú ý tạo điều kiện để người học được thực hành, vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống và sản xuất thực tế.

- Nguyên tắc coi trọng vốn kinh nghiệm và hiểu biết của người học: Vốn kinh nghiệm của người học là những tư liệu thực tế rất có giá trị, có tác dụng giúp quá trình nhận thức nhanh hơn, dễ tiếp thu. Vì vậy, trong quá trình dạy học, GV phải tạo điều kiện để người học nói ra được những suy nghĩ, kinh nghiệm sẵn có trước đây. GV tạo ra môi trường học tập thân thiện, khuyến khích người học tìm ra nguyên nhân và giải pháp cho các vấn đề thực tiễn.

- Nguyên tắc cùng tham gia/hoạt động: Người học sẽ học tập tốt hơn khi được tham gia, được tự phát hiện và giải quyết vấn đề theo sự hướng dẫn của giáo viên/báo cáo viên. Người học với tư cách là HV sẽ học tập tốt hơn khi họ tự nhận thấy cái chưa chính xác, chưa hoàn thiện, chưa đầy đủ trong nhận thức và kinh nghiệm sẵn có. Vì vậy, GV trong quá trình dạy học cần tạo ra bầu không khí thoải mái, cởi mở và tạo điều kiện để người học được phát biểu, chia sẻ, trình bày những suy nghĩ, chính kiến, kinh nghiệm của bản thân từ đó người học phấn khởi, tự tin và chia sẻ những nội dung học tập với người khác trong lớp học.

Như vậy, trong dạy học, người dạy cần phải vận dụng linh hoạt những nguyên tắc dạy học để lựa chọn các PPDH cho phù hợp. Để có thể khai thác và sử dụng vốn kinh nghiệm và hiểu biết đã có của người học, GV cần phải chú trọng đến các PPDH chủ yếu là tổ chức cho người học được tham gia thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống thực tiễn của cuộc sống; gắn với hoạt động thực hành và trải nghiệm.

- Tùy từng đối tượng người học khác nhau và tính đặc thù của từng chương trình giáo dục theo các lĩnh vực cụ thể, GV có thể lựa chọn và sử dụng các PPDH phù hợp với chủ đề, nội dung dạy học nhằm phát huy vai trò chủ động, độc lập và kinh nghiệm của người học; Coi trọng các phương pháp tổ chức cho người học được

thực hành, trải nghiệm vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống, lao động, sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích GV ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số vào các bài giảng, khai thác nguồn tài nguyên học liệu mở, học liệu số để xây dựng các bài giảng có nội dung hấp dẫn, tạo hứng thú trong học tập cho người học.

PHDH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Trong tổ chức dạy học tại các cơ sở GDTX, đối tượng dạy học là người học trong cộng đồng thì PPDH giữ vị trí, vai trò và tác dụng quan trọng của quá trình dạy học. Với những kinh nghiệm sống, vốn hiểu biết đa dạng của người lớn là nguồn kiến thức thực tế, phong phú để hỗ trợ quá trình học tập của họ. Vì vậy, trong quá trình dạy học, việc khai thác vốn kinh nghiệm và hiểu biết đã có của người học không chỉ đem lại hiệu quả thiết thực cho việc nâng cao chất lượng giáo dục mà còn giúp GV có thể tổ chức được các hoạt động dạy học hiệu quả.

Để có thể khai thác và sử dụng vốn kinh nghiệm và hiểu biết của người học, trong quá trình dạy học, GV cần phải chú trọng đến các phương pháp, kỹ thuật dạy học cùng tham gia như: Thảo luận nhóm; làm bài tập thực hành, thực nghiệm; tham quan thực tế; nghiên cứu tình huống; đóng vai...

1.2. Giới thiệu một số phương pháp dạy học tích cực

1.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm

*** Đặc điểm**

Thảo luận là phương pháp tổ chức cho người học trao đổi, bàn bạc trong *nhóm nhỏ* về một chủ đề xác định. Thảo luận nhóm được sử dụng rộng rãi nhằm giúp cho mọi HV tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, giáo dục, tạo cơ hội cho người học có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, ý kiến để giải quyết một vấn đề có liên quan đến nội dung bài học.

Phương pháp thảo luận nhóm trong dạy học đề cao sự hợp tác, các hoạt động của cá nhân trong thảo luận nhóm để phát triển các kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

Các nghiên cứu về phương pháp thảo luận nhóm đã chứng minh rằng, nhờ việc thảo luận trong nhóm nhỏ mà:

- Kiến thức của người học sẽ giảm bớt phần chủ quan, phiến diện, làm tăng tính khách quan khoa học;
- Kiến thức trở nên sâu sắc, bền vững, dễ nhớ và nhớ nhanh hơn do được giao lưu, học hỏi giữa các thành viên trong nhóm;
- Nhờ không khí thảo luận cởi mở giúp HV thoải mái, tự tin hơn trong việc trình bày ý kiến của mình và lắng nghe có phê phán ý kiến của các thành viên khác.

*** Cách tiến hành**

Thảo luận nhóm có thể tiến hành theo các bước sau :

- GV nêu chủ đề thảo luận, chia nhóm, giao câu hỏi, yêu cầu thảo luận cho mỗi nhóm, quy định thời gian thảo luận và phân công vị trí ngồi thảo luận cho các nhóm.

- Các nhóm tiến hành thảo luận.

- Đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe, chất vấn, trao đổi, bổ sung ý kiến.

- GV tổng kết các ý kiến.

*** Yêu cầu sự phạm**

- Có nhiều cách chia nhóm, có thể chia theo số điểm danh, theo giới tính, theo màu sắc, theo các mùa trong năm, theo biểu tượng, ...

- Quy mô nhóm có thể lớn hoặc nhỏ, tùy theo vấn đề thảo luận. Tuy nhiên, nhóm không nên quá đông để đảm bảo tất cả HV có thể tham gia thảo luận tích cực; đồng thời nhóm cũng không nên quá ít để đảm bảo rằng nhóm không bao giờ thiếu ý tưởng và không có gì để nói. Một nhóm làm việc hiệu quả thường bao gồm từ 4 – 6 thành viên.

- Nội dung thảo luận của các nhóm có thể giống hoặc khác nhau.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận và trình bày kết quả thảo luận cho các nhóm.

- Sẽ thuận lợi hơn nếu mỗi nhóm chọn một trong những thành viên trong nhóm làm trưởng nhóm. Nhóm trưởng điều khiển dòng thảo luận của nhóm, mời các thành viên phát biểu, chuyển sang câu hỏi khác khi thích hợp, đảm bảo rằng mỗi người - bao gồm cả những cá nhân hay xấu hổ hoặc ngại phát biểu có cơ hội để đóng góp ý kiến. Đồng thời, trong nhiều trường hợp, mỗi nhóm cần có một người ghi biên bản cuộc thảo luận để sau đó trình bày trước lớp.

- HV cần được luân phiên nhau làm “nhóm trưởng” và “ thư kí” và luân phiên nhau đại diện cho nhóm trình bày kết quả thảo luận.

- Kết quả thảo luận có thể được trình bày dưới nhiều hình thức : bằng lời, đóng vai, viết hoặc vẽ trên giấy to, ...; có thể do một người thay mặt nhóm trình bày, có thể nhiều người trình bày, mỗi người một đoạn nói tiếp nhau,...

- Trong suốt buổi thảo luận nhóm nhỏ, GV cần đi vòng quanh các nhóm và lắng nghe ý kiến của người học.

1.2.2. Phương pháp động não

*** Đặc điểm**

Động não là phương pháp giúp cho người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo, nhiều giả định về một vấn đề nào đó.

Đây là một phương pháp sử dụng để khuyến khích tư duy sáng tạo và cùng nhau tạo ra giải pháp cho một vấn đề cụ thể.

*** Cách tiến hành**

- *Xác định vấn đề*: GV nêu câu hỏi hoặc vấn đề (có nhiều cách trả lời) cần được tìm hiểu trước cả lớp hoặc trước nhóm.

- Khích lệ các thành viên lần lượt trình bày ý kiến của mình một cách ngắn gọn (bằng lời hoặc viết ra giấy).

- *Thu thập ý tưởng*: Liệt kê tất cả mọi ý kiến lên bảng hoặc giấy to không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

- *Phân tích và đánh giá*: Sau khi kết thúc giai đoạn thu thập ý tưởng, các ý kiến sẽ được xem xét, phân loại, kết hợp những ý tưởng tương tự và loại bỏ những ý tưởng không phù hợp. Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng.

- *Thảo luận và thống nhất*: Thảo luận những ý kiến còn lại để đạt được giải pháp cuối cùng.

*** Yêu cầu sư phạm**

- Phương pháp động não có thể dùng để lý giải bất kỳ một vấn đề nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế cuộc sống của người học.

- GV giữ vai trò tổ chức, điều khiển, hướng dẫn và đảm bảo mọi người học đều có cơ hội tham gia. GV cần tạo ra một môi trường học tập thoải mái, cởi mở, không áp lực để người học tự tin chia sẻ ý kiến, quan điểm của mình.

- GV cần giới hạn thời gian cho từng nội dung để đảm bảo tiến độ buổi học.

- Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn bằng một từ hay một câu thật ngắn.

- Tất cả mọi ý kiến đều cần được GV hoan nghênh, chấp nhận mà không nên phê phán, nhận định đúng, sai ngay.

- Cuối giờ thảo luận, GV phải có nhận xét, đánh giá và kết luận vấn đề này là kết quả của sự tham gia chung của tất cả lớp học.

- Động não không phải là một phương pháp hoàn chỉnh, mà chỉ là sự khởi đầu. Một khi danh sách các câu trả lời đã được hoàn thành, cần phải cho cả lớp dùng danh sách này để tiếp tục thảo luận sâu vào từng vấn đề.

1.2.3. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

*** Đặc điểm**

- PPDH giải quyết vấn đề là dạy học trong đó HV được đặt trong một tình huống có vấn đề, thông qua giải quyết vấn đề để giúp người học lĩnh hội được tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức, đặc biệt là phát triển năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

- Tình huống có vấn đề sẽ xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một nhiệm vụ, vấn đề cần giải quyết và bản thân chưa biết bằng cách nào, chưa đủ phương tiện (tri thức, kỹ năng...) để tự giải quyết nhưng có mong muốn giải quyết được nhiệm vụ, vấn đề này.

- HV được đặt vào tình huống có vấn đề chứ không phải được thông báo dưới dạng tri thức có sẵn. Vấn đề được đưa ra giải quyết cần vừa sức và gợi được nhu cầu nhận thức ở HV.

- HV không những được học nội dung học tập mà còn được học cách thức tiến hành dẫn đến kết quả đó. Nói cách khác, HV được học cách phát hiện và giải quyết vấn đề.

*** Cách tiến hành**

- Xác định vấn đề: GV đưa người học vào tình huống có vấn đề hoặc có thể gợi ý người học tự tạo ra tình huống có vấn đề. Phát biểu vấn đề dưới dạng “mâu thuẫn nhận thức”, đó là mâu thuẫn giữa những cái đã biết với những cái chưa biết và HV muốn tìm tòi để giải quyết vấn đề mâu thuẫn đó.

- Lập kế hoạch giải quyết vấn đề: HV đề xuất giả thuyết giải quyết vấn đề, đưa ra các phương án và lập kế hoạch để giải quyết vấn đề theo giả thuyết đã đặt ra.

+ Giải quyết vấn đề theo kế hoạch: Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề. Đánh giá việc thực hiện giả thuyết đặt ra đã đúng chưa, nếu đúng thì chuyển sang bước tiếp theo, nếu chưa đúng thì quay trở lại bước 2 để chọn giả thuyết khác.

+ Kiểm tra, đánh giá và kết luận: GV tổ chức cho HV rút ra kết luận về cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã đặt ra, từ đó HV lĩnh hội được tri thức, kỹ năng của bài học hoặc vận dụng được những kiến thức, kỹ năng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

*** Yêu cầu sư phạm**

- PPDH giải quyết vấn đề có thể phát triển được khả năng tìm tòi, xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong khi phát hiện và giải quyết vấn đề, HV sẽ huy động được tri thức và khả năng cá nhân, khả năng hợp tác, trao đổi, thảo luận với bạn bè để tìm ra cách giải quyết vấn đề tốt nhất. Để có thể áp dụng PPDH giải quyết vấn đề, GV cần lưu ý:

+ GV cần tạo ra tình huống có vấn đề phù hợp, thu hút người học vào quá trình tìm tòi để phát hiện và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, không phải nội dung dạy học nào cũng có thể phù hợp để xây dựng thành tình huống có vấn đề cho HV.

+ Nếu giải quyết vấn đề được sử dụng cho các nhóm, vấn đề cần đủ phức tạp để đảm bảo tất cả các HV là thành viên trong nhóm đều phải làm việc cùng nhau để giải quyết.

+ Việc tổ chức tiết học hoặc một phần của tiết học theo PPDH giải quyết vấn đề đòi hỏi phải có thời gian phù hợp.

+ Trong một số trường hợp, cần có thiết bị dạy học và các điều kiện phù hợp để thực hiện hiệu quả phương pháp giải quyết vấn đề, ví dụ các dụng cụ để làm thí nghiệm, các phương tiện tra cứu, khảo sát, thu thập thông tin...

1.2.4. Phương pháp nghiên cứu tình huống

*** Đặc điểm**

Nghiên cứu tình huống thường là tổ chức cho người học nghiên cứu một câu chuyện mô tả một tình huống thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn. Đôi khi nghiên cứu tình huống có thể được thực hiện trên băng hình mà không phải dưới dạng chữ viết. Vì tình huống này được nêu lên nhằm phản ánh tính đa dạng của cuộc sống thực, nên nó phải tương đối phức tạp với nhiều nhân vật và chứa đựng nhiều mâu thuẫn.

*** Các bước tiến hành**

Các bước nghiên cứu tình huống có thể là:

- Đọc (hoặc xem) tình huống .
- Suy nghĩ về tình huống đó.
- GV đưa ra một hay nhiều câu hỏi liên quan đến tình huống.
- HV thảo luận nhóm về tình huống.
- Đại diện các nhóm trình bày. Trao đổi, tranh luận giữa các nhóm.
- Người hướng dẫn tóm tắt các ý kiến thảo luận.

*** Yêu cầu sự phạm**

- Tình huống có thể dài hay ngắn, tùy theo từng nội dung vấn đề.
- Tình huống phải được kết thúc bằng một loạt các vấn đề hoặc câu hỏi như: Bạn nghĩ điều gì sẽ xảy ra tiếp theo ? Bạn sẽ làm gì nếu bạn là nhân vật A ? nhân vật B ? ...Vấn đề này có thể được giải quyết như thế nào ?

- Cách giải quyết tình huống đưa ra phải được dùng để giải quyết cho tình huống có tính khái quát hơn.

1.2.5. Phương pháp dạy học theo dự án

*** Đặc điểm**

Dạy học theo dự án là việc người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong quá trình học.

- Định hướng thực tiễn: chủ đề của dự án xuất phát từ những tình huống của thực tiễn xã hội và thực tiễn đời sống. Nhiệm vụ của dự án cần chứa đựng những vấn đề phù hợp với trình độ và khả năng nhận thức của người học. Các dự án học

tập có ý nghĩa thực tiễn xã hội, góp phần gắn việc học tập lý thuyết với thực tiễn đời sống, xã hội.

- Định hướng hứng thú người học: HV được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân. Ngoài ra, hứng thú của người học cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án.

- Định hướng hành động: Trong quá trình thực hiện dự án có sự kết hợp giữa nghiên cứu lý thuyết và vận dụng lý thuyết vào trong hoạt động thực tiễn, thực hành. Thông qua đó, kiểm tra, củng cố, mở rộng hiểu biết lý thuyết cũng như rèn luyện kỹ năng hành động, kinh nghiệm thực tiễn của người học.

- Tính tự lực của người học: Trong dạy học theo dự án, người học cần tham gia tích cực, tự lực vào các giai đoạn của quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm, sự sáng tạo của người học. GV chủ yếu đóng vai trò tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ. Tuy nhiên, mức độ tự lực cần phù hợp với kinh nghiệm, khả năng của HV và mức độ khó khăn của nhiệm vụ.

- Định hướng sản phẩm: Trong quá trình thực hiện dự án, các sản phẩm được tạo ra không chỉ giới hạn ở thu hoạch lý thuyết, mà trong đa số trường hợp các dự án học tập tạo ra những sản phẩm vật chất của hoạt động thực tiễn, thực hành. Những sản phẩm này có thể sử dụng, công bố, giới thiệu bằng nhiều hình thức khác nhau với các quy mô khác nhau.

*** Cách tiến hành**

Giai đoạn 1: Chuẩn bị dự án

+ Đề xuất ý tưởng và chọn đề tài: Đề tài dự án có thể nảy sinh từ sáng kiến của GV, HV hoặc của nhóm HV. HV quyết định lựa chọn đề tài, nhưng phải đảm bảo nội dung phù hợp với mục đích học tập, phù hợp chương trình và điều kiện thực tế. Để thực hiện dự án, HV phải đóng những vai có thực trong xã hội để tự mình tìm kiếm thông tin và giải quyết công việc.

- Chia nhóm và nhận nhiệm vụ: GV chia nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm HV và những yếu tố khác liên quan đến dự án. Trong công việc này, GV là người đề xướng nhưng cũng cần tạo điều kiện cho HV tự chọn nhóm làm việc.

- Lập kế hoạch: GV hướng dẫn các nhóm HV lập kế hoạch thực hiện dự án, trong đó HV cần xác định chính xác chủ đề, mục tiêu, những công việc cần làm, kinh phí, thời gian và phương pháp thực hiện. Ở giai đoạn này, đòi hỏi ở HV tính tự lực và tính cộng tác để xây dựng kế hoạch của nhóm. Sản phẩm tạo ra ở giai đoạn này là bản kế hoạch dự án.

Giai đoạn 2: Thực hiện dự án

Giai đoạn này, với sự giúp đỡ của GV, HV tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ được giao với các hoạt động: như đề xuất các phương án giải quyết và kiểm tra,

nghiên cứu tài liệu, tiến hành các thí nghiệm, trao đổi và hợp tác với các thành viên trong nhóm. Trong dự án, GV cần tôn trọng kế hoạch đã xây dựng của các nhóm, cần tạo điều kiện cho HV trao đổi, thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin. Các nhóm thường xuyên cùng nhau đánh giá công việc, chỉnh sửa để đạt được mục tiêu. GV cũng cần tạo điều kiện cho việc làm chủ hoạt động học tập của HV và nhóm HV, quan tâm đến phương pháp học của HV... và khuyến khích HV tạo ra một sản phẩm cụ thể, có chất lượng.

Giai đoạn 3: Báo cáo và đánh giá dự án

HV thu thập kết quả, công bố sản phẩm trước lớp. Sau đó, GV và HV tiến hành đánh giá. HV có thể tự nhận xét quá trình thực hiện dự án và tự đánh giá sản phẩm nhóm mình và đánh giá nhóm khác. GV đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của HV, đánh giá sản phẩm và rút kinh nghiệm để thực hiện những dự án tiếp theo.

*** Yêu cầu sư phạm**

- PHDH theo dự án chỉ phù hợp để dạy học những nội dung gần gũi với thực tiễn cuộc sống, có nhiều nội dung thực hành. Các nội dung mang tính khoa học, lí thuyết thuần túy sẽ khó triển khai bằng dạy học dựa trên dự án.

- PPDH theo dự án đòi hỏi thời gian phù hợp. Tùy quy mô dự án, thời gian có thể kéo dài trong khoảng vài buổi học. Vì thế, GV cần khéo léo sắp xếp khi xây dựng kế hoạch để tổ chức dạy học theo dự án.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Hình thức tổ chức dạy học Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học được tổ chức theo hướng mở, linh hoạt với nhiều hình thức đa dạng khác nhau. Căn cứ vào nội dung của các chủ đề và đối tượng người học, GV có thể lựa chọn, tổ chức theo các hình thức gồm: học tập trung, học ở thực địa, học qua các buổi tập huấn chuyển giao khoa học - công nghệ, các buổi nói chuyện trực tiếp, lồng ghép thông qua các buổi sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt nhóm, tham quan thực tế, tổ chức hội thi, học qua đài phát thanh, đài truyền hình; có thể cung cấp học liệu tờ rơi, tờ gấp để người học tự học, tự đọc, tự nghiên cứu sách, báo, tài liệu nâng cao kiến thức cho bản thân.

Các hình thức tổ chức dạy học được lựa chọn căn cứ vào mục tiêu, nội dung và đặc điểm của từng chương trình giáo dục cụ thể để tổ chức cho phù hợp. Việc lựa chọn các hình thức dạy học do giáo viên/báo cáo viên đề xuất khi xây dựng kế hoạch dạy học sẽ lựa chọn cho phù hợp với các nội dung của chương trình.

Với mỗi hình thức tổ chức dạy học lựa chọn phù hợp với đối tượng, nội dung của từng chương trình giáo dục cụ thể. Ví dụ: Việc tổ chức học thực địa, học

qua các buổi tập huấn chuyển giao khoa học – công nghệ, tham quan thực tế có thể được thực hiện phù hợp với chương trình giáo dục phát triển kinh tế.

3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo từng chương trình giáo dục cụ thể. Kết quả học tập của từng chương trình giáo dục cụ thể theo các lĩnh vực giáo dục được đánh giá theo hình thức Đạt và Chưa đạt.

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học theo từng nội dung, chủ đề phải đảm bảo theo đúng yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình giáo dục cụ thể. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng người học vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống, đánh giá sự thay đổi thái độ, hành vi của người học trong từng Chương trình giáo dục theo các lĩnh vực cụ thể.

- Sau một chủ đề, việc kiểm tra, đánh giá theo một trong các hình thức: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, đánh giá bằng quan sát, phiếu trắc nghiệm, bài thu hoạch, sản phẩm học tập hoặc kết quả thực tế vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống của bản thân và gia đình người học.

- Đối với mỗi chương trình giáo dục cụ thể, người học được đánh giá phù hợp với tiến trình của từng chủ đề, giáo viên, báo cáo viên ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá người học của từng chương trình giáo dục cụ thể để sử dụng trong việc cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

- Người học hoàn thành một chủ đề của từng chương trình giáo dục cụ thể, kiểm tra đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chủ đề của chương trình giáo dục.

- Người học hoàn thành chương trình giáo dục cụ thể, kiểm tra đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục.

- Người học hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục cụ thể, kiểm tra đạt yêu cầu, được tham dự kỳ thi cấp chứng chỉ, nếu đạt yêu cầu theo quy định thì được cấp Chứng chỉ theo quy định.

V. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng chương trình

Các cơ sở GDTX được tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học phải đảm bảo các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài liệu để đảm bảo chất lượng.

1.1. Về đội ngũ giáo viên, báo cáo viên

- Giáo viên, báo cáo viên tham gia giảng dạy các chương trình giáo dục cụ thể phải có trình độ chuyên môn phù hợp, tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên, có kinh

nghiệm trong các hoạt động giáo dục cộng đồng cùng với các yêu cầu khác theo quy định hiện hành và quy định của từng Chương trình Giáo dục cụ thể.

- Hằng năm, GV phải được tập huấn, bồi dưỡng về Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu người học theo các chương trình giáo dục cụ thể.

1.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Về cơ sở vật chất: Đảm bảo các điều kiện tối thiểu để tổ chức dạy học, tận dụng các cơ sở vật chất sẵn có của địa phương: Phòng học tại các cơ sở giáo dục, hội trường Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hóa của các thôn/bản, các mô hình, trung tâm, trang trại, các làng nghề, các di tích lịch sử phù hợp với nội dung chủ đề của các chương trình giáo dục cụ thể và quy mô của lớp học.

- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, tivi, video, các phần mềm, tài nguyên học liệu mở, các website, các chương trình truyền thanh, truyền hình có nội dung phù hợp với từng lĩnh vực giáo dục cụ thể.

1.3. Tài liệu giáo dục

- Căn cứ vào nội dung của các chương trình giáo dục cụ thể theo quy định, Sở GDĐT chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn để tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục theo từng chương trình cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phê duyệt để thực hiện.

- Việc biên soạn tài liệu để giảng dạy phải đảm bảo các yêu cầu về chuyên môn, phù hợp với thực tế của địa phương và đối tượng người học. Nội dung tài liệu thể hiện đúng và đầy đủ yêu cầu cần đạt của chương trình, bảo đảm tính cơ bản, khoa học, thiết thực. Các thuật ngữ, khái niệm, định nghĩa, số liệu, sự kiện, hình ảnh bảo đảm chính xác, khách quan, nhất quán và phù hợp với trình độ người học; các số liệu, sự kiện, hình ảnh có nguồn gốc rõ ràng.

- GV được phân công tham gia giảng dạy các lĩnh vực giáo dục cụ thể chủ động xây dựng bài giảng trên cơ sở tham khảo các tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tài liệu hợp pháp để hướng dẫn người học đảm bảo chất lượng.

- Các địa phương có thể tham khảo sử dụng những nguồn tài liệu chính thống của các ban, ngành đã biên soạn phù hợp với nội dung của chương trình để tổ chức giảng dạy cho người học.

2. Tổ chức thực hiện chương trình

2.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Căn cứ Chương trình quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, ban hành văn bản quy định về tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền. Nội dung văn bản quy định bao gồm:

- Mục đích và yêu cầu.
- Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân tham gia công tác tổ chức thi: Kế hoạch tổ chức thi, tổ chức đăng ký dự thi, công tác đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo.
- Công bố kết quả, báo cáo kết quả thi và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

b) Ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa và phê duyệt tài liệu giáo dục; chỉ đạo việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu Chương trình để tổ chức thực hiện giảng dạy tại địa phương cho phù hợp.

c) Đảm bảo kinh phí cho việc tổ chức thực hiện chương trình (biên soạn tài liệu, tổ chức giảng dạy chương trình, bồi dưỡng tập huấn), kinh phí tổ chức thi và cấp chứng chỉ.

2.2. Trách nhiệm của Sở GDĐT

- Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản quy định về tổ chức thi và cấp chứng chỉ Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các đơn vị tổ chức thi thực hiện quy định về tổ chức thi và cấp chứng chỉ thống nhất trên địa bàn.

- Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện Chương trình, tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo quy định.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học trên địa bàn. Chỉ đạo các hoạt động tổ chức dạy học thực hiện Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên, báo cáo viên cốt cán của tỉnh theo từng chương trình giáo dục cụ thể;

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học và tổ chức thi, cấp chứng chỉ của các cơ sở GDTX theo thẩm quyền.

2.3. Trách nhiệm của cơ sở GDTX

- Hằng năm, các cơ sở GDTX chủ động phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương để điều tra nhu cầu học tập của người dân trong cộng đồng; Xác định nội dung học tập của người học theo nhu cầu và từng nhóm đối tượng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học và hình thức học tập phù hợp với từng loại đối tượng; bố trí đội ngũ GV, báo cáo viên và tổ chức thực hiện giảng dạy các chương trình giáo dục cụ thể phù hợp với điều kiện cụ thể và nhu cầu của người học.

- Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX có trách nhiệm hỗ trợ các trung tâm HTCD trên địa bàn về điều tra nhu cầu học tập của người dân, bố trí đội ngũ GV có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia giảng dạy Chương trình Giáo dục cụ thể theo lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu học tập của người dân trong cộng đồng.

2.4. Trách nhiệm của các ban, ngành và đoàn thể tại địa phương

Các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương có vai trò quan trọng trong việc phối hợp, hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học tại các địa phương. Cụ thể:

- Tham gia xây dựng kế hoạch dạy học và hỗ trợ việc tổ chức tuyên truyền hàng năm của các ban, ngành, đoàn thể tại cộng đồng.

- Thực hiện tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục trực tiếp tại cộng đồng thông qua nhiều hình thức khác nhau theo các nhiệm vụ của các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương.

- Phối hợp biên soạn và cung cấp tài liệu chuyên môn phù hợp với các lĩnh vực giáo dục cụ thể tại cộng đồng.

- Phối hợp liên ngành với các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội khác trong việc thực hiện các chương trình cụ thể tại cộng đồng.

- Tuyên truyền, vận động hội viên, người dân trong cộng đồng tham gia đầy đủ các chương trình giáo dục tại địa phương.

**PHẦN THỨ HAI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

I. MỤC TIÊU

Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế là một lĩnh vực giáo dục của Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học cập nhật, bổ sung và chuyên giao kiến thức cần thiết về công nghệ mới, sản phẩm mới, áp dụng công nghệ để tăng trưởng và phát triển kinh tế góp phần nâng cao thu nhập của bản thân, gia đình; phát triển kinh tế của địa phương và cộng đồng bền vững.

1. Năng lực

- Trình bày được những kiến thức cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập; phát triển kinh tế bền vững, trọng tâm là phát triển kinh tế ở nông thôn; một số kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, bảo quản và chế biến nông sản.

- Thực hiện được những kỹ năng cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập; phát triển kinh tế bền vững; một số kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, bảo quản và chế biến nông sản.

- Vận dụng những kiến thức, kỹ năng về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát triển kinh tế bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn, kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản để người học có khả năng thích ứng và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập; ứng dụng những công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần phát triển kinh tế địa phương và bảo vệ môi trường.

2. Phẩm chất

- Có ý thức và thói quen hạch toán kinh tế trong sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để góp phần tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và góp phần bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững.

- Dám nghĩ, dám làm, tự tin về bản thân, về khả năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình.

- Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng về những kiến thức, kỹ năng đã được học; có thái độ phê phán đối với những hành vi gây ô nhiễm môi trường hoặc vi phạm pháp luật trong phát triển kinh tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung khái quát và thời lượng

Chủ đề/nội dung	Thời lượng (Tổng số tiết)	Trong đó số tiết	
		Lý thuyết	Thực hành
CHỦ ĐỀ 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP	39	21	18
1. Phát triển sản xuất hàng hóa trong bối cảnh tế thị trường và hội nhập	3	3	
2. Tìm hiểu và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	6	3	3
3. Hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị	6	3	3
4. Thành lập hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa	6	3	3
5. Quản lý, vận hành và phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa	6	3	3
6. Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	6	3	3
7. Nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ tìm kiếm việc làm và xuất khẩu lao động	6	3	3
CHỦ ĐỀ 2. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG	36	24	12
8. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường	6	6	
9. Sử dụng và khai thác đất nông nghiệp theo hướng bền vững	6	6	
10. Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng theo hướng bền vững	6	3	3
11. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi	6	3	3
12. Sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chứng nhận	6	3	3
13. Vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng	6	3	3
CHỦ ĐỀ 3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	57	33	24

Chủ đề/nội dung	Thời lượng (Tổng số tiết)	Trong đó số tiết	
		Lý thuyết	Thực hành
14. Chính sách nông nghiệp, nông dân và nông thôn của Đảng và Nhà nước	9	6	3
15. Tiếp cận dịch vụ công cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn	9	6	3
16. Phát triển sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm OCOP	6	3	3
17. Phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới	6	3	3
18. Phát triển kinh tế trang trại	6	3	3
19. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết	6	3	3
20. Kỹ năng hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh	9	3	6
21. Đăng ký nhãn hiệu và phát triển thương hiệu sản phẩm	6	6	
CHỦ ĐỀ 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI	78	39	39
22. Kỹ thuật sản xuất lúa	6	3	3
23. Kỹ thuật sản xuất cây hoa màu	6	3	3
24. Kỹ thuật trồng cây ăn quả	6	3	3
25. Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	6	3	3
26. Kỹ thuật trồng cây lâm sản và các loại cây dưới tán rừng	6	3	3
27. Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	6	3	3
28. Kỹ thuật trồng cây dược liệu	6	3	3
29. Kỹ thuật chăn nuôi lợn	6	3	3
30. Kỹ thuật chăn nuôi đại gia súc	6	3	3
31. Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	6	3	3
32. Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	6	3	3
33. Bảo quản và chế biến nông sản	6	3	3
34. Chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi	6	3	3
Tổng số tiết	210	117	93

2. Yêu cầu cần đạt của từng chủ đề cụ thể

Chương trình Giáo dục phát triển kinh tế gồm có 4 chủ đề. Mỗi chủ đề có nội dung và yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực như sau:

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
CHỦ ĐỀ 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP		
1. Phát triển sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường và hội nhập	- Nêu được đặc trưng của nền kinh tế thị trường và đặc trưng của sản xuất hàng hóa. Nêu được xu thế hội nhập và toàn cầu hóa. - Trình bày được yêu cầu kỹ thuật và pháp lý đối với sản phẩm (nông sản) của các thị trường xuất khẩu hàng hóa chủ lực của Việt Nam. - Phân biệt được sản xuất hàng hóa và sản xuất tự cung tự cấp. - Trình bày được các điều kiện cần thiết cho sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường. - Nêu được những thuận lợi (thị trường mở rộng, khách hàng đa dạng) và khó khăn (cạnh tranh trong và ngoài nước, tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe) trong sản xuất hàng hóa trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. - Biết cách tổ chức nguồn lực (đất, lao động, vốn) cho sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường một cách hiệu quả. - Biết cách tìm kiếm thị trường, phát triển sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị và liên kết với các tổ chức kinh tế khác trong tiêu thụ hàng hóa ở thị trường trong và ngoài nước. - Đề xuất được mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa trong điều kiện hội nhập hiệu quả ở trong vùng.	Các điều kiện để tổ chức sản xuất hàng hóa có hiệu quả: - Biết thực hiện nghiên cứu nhu cầu thị trường. - Phân tích được điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức trong sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường. - Trình bày được xu thế chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường.
2. Tìm hiểu và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	- Nêu được sự cần thiết và lợi ích của nghiên cứu thị trường. - Nêu được những bất cập và hậu quả của sản xuất dựa trên cái mình có mà không dựa trên nhu cầu thị trường (hay trả lời được câu hỏi sản xuất cái gì? sản xuất bao nhiêu?).	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Trình bày được nội dung và cách thức tìm hiểu nhu cầu thị trường. - Nêu được tầm quan trọng của phát triển thị trường thông qua tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị. - Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến cầu một loại sản phẩm hàng hóa cụ thể (dân số, thu nhập, sở thích, mùa vụ, sự sẵn có của sản phẩm thay thế). - Biết cách tổ chức tìm hiểu, nghiên cứu và phân tích nhu cầu thị trường. - Biết cách tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển thị trường: quảng cáo, tiếp thị truyền thông. - Có trách nhiệm tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết phải sản xuất có kế hoạch xuất phát từ nhu cầu của thị trường.	
3. Hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị	- Nêu được lợi ích của hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nền kinh tế thị trường. - Nêu được những khó khăn khi sản xuất kinh doanh đơn lẻ, không có hợp tác liên kết trong sản xuất kinh doanh. - Trình bày được các tác nhân có thể tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất kinh doanh. - Trình bày được nội dung, phương thức, hình thức và mức độ hợp tác, liên kết trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. - Vận dụng được lý thuyết và kinh nghiệm thực tế trong hợp tác và liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.	- Các tác nhân trong chuỗi giá trị bao gồm: hộ, trang trại, HTX, doanh nghiệp; các tác nhân cung cấp dịch vụ công.
4. Thành lập hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa	- Nêu được lợi ích của việc thành lập HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Trình bày được các định hướng, chính sách hỗ trợ cho thành lập HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa.	- Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Nêu được thuận lợi, khó khăn khi thành lập HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Trình bày được quy trình thủ tục đăng ký thành lập HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Thực hành liên hệ vận dụng được quy trình thủ tục trong đăng ký thành lập HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.	16/6/2022; - Luật Hợp tác xã năm 2023.
5. Quản lý, vận hành và phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa	- Trình bày được các nội dung quản lý và vận hành HTX và doanh nghiệp nhỏ và vừa (Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh; quản lý dịch vụ; quản lý tài chính; quản lý tiêu thụ sản phẩm; quản lý nhân lực). - So sánh được sự giống và khác nhau trong quản lý, vận hành HTX với doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Nêu được ưu điểm và nhược điểm của HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Nêu được lợi ích của xây dựng chiến lược và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh. - Xây dựng chiến lược và lập được kế hoạch sản xuất kinh doanh. - Thực hành đề xuất được một chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh của HTX, doanh nghiệp. - Trình bày được nguyên tắc và nội dung của quản lý tài chính; quản lý dịch vụ; quản lý tiêu thụ sản phẩm và quản lý nhân lực). - Vận dụng được lý thuyết trong quản lý tài chính, quản lý dịch vụ, quản lý tiêu thụ sản phẩm và quản lý nhân lực của đơn vị.	
6. Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và	- Nêu được lợi ích của chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. - Nêu được các điều kiện cần thiết để thực hiện chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nói chung và	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
tiêu thụ sản phẩm	trong sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm nói riêng. - Trình bày được các loại công nghệ số ứng dụng trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (IoT, cảm biến, robot, máy bay không người lái, thương mại điện tử). - Nêu được những thuận lợi và khó khăn trong ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. - Biết cách liên kết với các tổ chức kinh tế khác và huy động sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng trong thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh của đơn vị. - Vận dụng ứng dụng được công nghệ số phù hợp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. - Có trách nhiệm tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết của chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.	IoT: Internet kết nối vạn vật
7. Nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ tìm kiếm việc làm xuất khẩu lao động	- Nêu được lợi ích của việc làm và xuất khẩu lao động đối với phát triển kinh tế hộ gia đình và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia. - Nêu được xu hướng, cơ hội và thách thức đối với tìm kiếm việc làm và hoạt động xuất khẩu lao động. - Trình bày được các yêu cầu về sức khỏe, kiến thức, kỹ năng và ý thức đối với từng loại công việc ở từng quốc gia khác nhau. - Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật Việt Nam về quản lý lao động xuất khẩu (đặc biệt về quyền và nghĩa vụ của lao động xuất khẩu). - Trình bày được tên và chức năng của các cơ quan bảo vệ quyền lợi của người lao động ở Việt Nam và nước ngoài.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Trình bày được các chính sách hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm và đi làm việc tại nước ngoài của Nhà nước và địa phương (xúc tiến việc làm, tín dụng, đào tạo nghề). - Nêu được các kênh chính thống hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm và đi làm việc tại nước ngoài ở Việt Nam. - Thực hành lựa chọn được loại công việc phù hợp với sức khỏe, kiến thức, kỹ năng của bản thân. - Biết cách tự bảo vệ quyền lợi của mình khi tham gia xuất khẩu lao động. - Nhận biết được các thủ đoạn lừa gạt người lao động đi làm việc ở nước ngoài. - Thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền hạn của người lao động theo hợp đồng.	
CHỦ ĐỀ 2. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG		
8. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường	- Nêu được vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với phát triển bền vững của cộng đồng, quốc gia. - Nêu được những lợi ích của sản xuất sạch đối với sức khỏe con người và môi trường. - Nêu được nguyên nhân và hậu quả của việc phát triển sản xuất không quan tâm tới bảo vệ môi trường. - Trình bày được thực trạng phát triển sản xuất và bảo vệ môi trường của hộ gia đình, làng nghề, doanh nghiệp. - Đề xuất được giải pháp, mô hình phát triển sản xuất gắn với bảo vệ môi trường phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương. - Có trách nhiệm tuyên truyền mọi người trong gia đình, cộng đồng quan tâm tới bảo vệ môi trường khi phát triển sản xuất. Có ý thức phê phán những hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
9. Sử dụng và khai thác đất nông nghiệp theo hướng bền vững	- Nêu được vai trò của đất nông nghiệp đối với người nông dân và an ninh lương thực. - Nêu được thực trạng sử dụng và khai thác đất nông nghiệp hiện nay. Liên hệ với thực tiễn sử dụng và khai thác đất nông nghiệp ở địa phương. - Trình bày được một số chủ trương, chính sách và quy định pháp luật về sử dụng, khai thác đất nông nghiệp và vận dụng phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Liên hệ được về thực trạng sử dụng, khai thác đất nông nghiệp tại địa phương. - Có ý thức tuyên truyền sử dụng và khai thác hiệu quả đất nông nghiệp.	
10. Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng theo hướng bền vững	- Nêu được thực trạng của việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp. - Nêu được nguyên nhân và hậu quả của việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoá học và chất kích thích tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp. - Nêu được lợi ích của việc sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm vi sinh vật, biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trong sản xuất nông nghiệp. - Trình bày được một số biện pháp sử dụng phân bón, phòng trừ sâu, bệnh hại và sử dụng chất kích thích tăng trưởng an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Đề xuất được biện pháp phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Thực hành làm được phân hữu cơ phù hợp với thực tiễn của địa phương (nguồn nguyên vật liệu, điều kiện cơ sở vật chất). - Thực hiện được biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) phù hợp với thực tiễn địa phương.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Có trách nhiệm tuyên truyền, vận động mọi người trong gia đình, cộng đồng sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.	
11. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi	- Nêu được thực trạng của việc thu gom, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ở địa phương. - Nêu được ảnh hưởng của việc không thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi đối với sức khỏe con người, hiệu quả chăn nuôi và môi trường. - Trình bày được các biện pháp phổ biến thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi để bảo vệ môi trường. - Trình bày được nguyên lý hoạt động, ưu và nhược điểm của mô hình Biogas trong việc xử lý các chất thải chăn nuôi. - Đề xuất được quy hoạch xây dựng chuồng trại chăn nuôi và biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Có trách nhiệm thu gom, xử lý được chất thải chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường. - Có ý thức bảo vệ môi trường trong chăn nuôi và tuyên truyền mọi người trong gia đình và cộng đồng quan tâm tới bảo vệ môi trường khi phát triển chăn nuôi.	
12. Sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chứng nhận	- Nêu được mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, AseanGAP, GlobalGAP. - Nêu được tiêu chí của trồng trọt và chăn nuôi theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, AseanGAP và GlobalGAP.	- VietGAP: Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt Việt Nam. - AseanGAP: Thực hành sản

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Trình bày được tiêu chuẩn trồng trọt và chăn nuôi VietGAP, hữu cơ của một số loại cây trồng, vật nuôi phổ biến. - Nêu được quy trình, thủ tục của việc đăng kí và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, AseanGAP và GlobalGAP. - Thực hành lựa chọn được quy trình hữu cơ, VietGAP, AseanGAP và GlobalGAP cho một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Thực hiện được việc trồng trọt và chăn nuôi theo chuẩn hữu cơ, VietGAP, AseanGAP và GlobalGAP phù hợp.	xuất nông nghiệp tốt Đông Nam Á. - GlobalGAP: Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu.
13. Vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng	- Nêu được ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng. - Trình bày được quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng. - Nêu được thực trạng vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng ở địa phương và trên cả nước. - Đề xuất được giải pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Thực hiện nghiêm túc các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng. - Có ý thức tham gia và tuyên truyền vận động người dân trong cộng đồng thực hiện tốt quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, dịch vụ, nhà hàng.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
CHỦ ĐỀ 3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN		
14. Chính sách nông nghiệp, nông dân và nông thôn của Đảng và Nhà nước	- Nêu được chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. - Nêu được quan điểm mới của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. - Trình bày được tính tất yếu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế đất nước nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng. - Nêu được các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn: + Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; + Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; + Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; + Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp (cơ cấu cây trồng vật nuôi) và lao động nông thôn; + Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn; + Chính sách tín dụng; + Chính sách chuyển giao kỹ thuật tiến bộ; + Chính sách xúc tiến thương mại. + Chính sách thúc đẩy liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; + Chính sách hỗ trợ khác: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp tuần hoàn. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của đơn vị.	- Các Nghị quyết của Đảng, Luật của Quốc hội và chính sách của Chính phủ. - Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành TW Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. - Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022. - Các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của các Bộ/Ngành về hỗ trợ phát triển nông

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Nêu được tác động đa chiều của các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn đang được triển khai ở địa phương. - Có ý thức tuân thủ các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. - Có trách nhiệm tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn.	nghiệp - nông thôn.
15. Tiếp cận dịch vụ công cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn	- Nêu được tầm quan trọng của các loại dịch vụ công cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Trình bày được các loại dịch vụ công thiết yếu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (vốn, vật tư, kỹ thuật, xúc tiến thương mại, chứng nhận quy trình và chất lượng sản phẩm, thủ tục hành chính). - Nêu được tên và chức năng của các tổ chức cung cấp dịch vụ công cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tổng hợp, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, Liên minh HTX, ...). - Trình bày được cách tiếp cận với các dịch vụ công cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Nêu được thực trạng cung ứng dịch vụ công, thuận lợi và khó khăn trong tiếp cận dịch vụ công thiết yếu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở địa phương. - Đề xuất được các kiến nghị đối với chính quyền các cấp, các cơ quan chuyên môn (cung cấp dịch vụ công) và các doanh nghiệp về việc tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tiếp cận với các dịch vụ	Các loại dịch vụ công cần thiết cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gồm: tiếp cận nguồn vốn tín dụng; tiếp cận các loại vật tư đầu vào bảo đảm chất lượng (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc; tiếp cận với và kỹ thuật tiên bộ (các hoạt động khuyến nông); xúc tiến thương mại và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; các

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	công cần thiết phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về các loại dịch vụ công, các kênh tiếp cận với dịch vụ công phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	loại thủ tục hành chính khác.
16. Phát triển sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm OCOP	- Nêu được nội dung cơ bản của chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). - Nêu được quá trình đăng ký tham gia để trở thành chủ thể của chương trình OCOP. - Trình bày được các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và nhãn hiệu đối với sản phẩm OCOP. - Nêu được tiêu chuẩn và quy trình xếp hạng (5 sao, 4 sao và 3 sao) đối với các sản phẩm OCOP. - Nêu được lợi ích của chương trình OCOP đối với phát triển kinh tế hộ gia đình, tận dụng tối đa lao động nhàn rỗi, phát triển kinh tế địa phương, bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống. - Trình bày được những hỗ trợ của Nhà nước và địa phương đối với phát triển và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP của đơn vị và địa phương. - Đề xuất được những giải pháp và kiến nghị đối với các cấp chính quyền và cơ quan chức năng về hỗ trợ cho phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về lợi ích của phát triển sản phẩm OCOP.	- Giới thiệu mục tiêu, nội dung cơ bản và giải pháp tổ chức thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” – OCOP thông qua Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình và các Thông tư của các Bộ/ngành có liên quan về tổ chức triển khai chương trình.
17. Phát triển du lịch gắn với xây dựng	- Nêu được lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường của phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới. - Nêu được các đặc điểm cơ bản của du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
nông thôn mới	lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Trình bày được sự giống và khác nhau của các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Nêu được các điều kiện cần thiết (tự nhiên, hạ tầng KT-XH, kiến thức và kỹ năng của người dân địa phương) cho phát triển từng loại hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Trình bày được tiềm năng, lợi thế của địa phương cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Nêu được những khó khăn, thách thức đối với địa phương trong phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Thực hành biết cách tổ chức, quản lý, vận hành và bảo tồn mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP tại địa phương để cải thiện thu nhập gia đình và phát triển kinh tế tại địa phương. - Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng về lợi ích và các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng và du lịch gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
18. Phát triển kinh tế trang trại	- Trình bày được những đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại. - Nêu được sự giống và khác nhau giữa kinh tế trang trại với kinh tế hộ gia đình. - Trình bày được những bất cập của sản xuất theo quy mô hộ gia đình (nhỏ, manh mún, khó áp dụng kỹ thuật hiện đại, kém hiệu quả). - Nêu được lợi ích của phát triển kinh tế trang trại: tính thị trường, sản xuất theo hướng hàng hóa, tính hiệu quả kinh tế nhờ quy mô sản xuất lớn hơn, khả năng ứng dụng kỹ thuật cao hơn. - Nêu được các điều kiện cần thiết để chuyển từ loại hình kinh tế hộ gia đình sang kinh tế trang trại. - Trình bày được các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương cho phát triển kinh tế trang trại. - Biết cách hạch toán kinh tế, vận hành và quản lý một trang trại sản xuất kinh doanh với loại hình cụ thể (chuyên ngành hay kinh doanh tổng hợp). - Biết cách tìm kiếm thị trường, liên kết với các tác nhân khác (HTX, doanh nghiệp) để mua đầu vào và bán sản phẩm của trang trại. - Biết cách tiếp cận để hưởng lợi từ các hỗ trợ của Nhà nước và địa phương cho phát triển kinh tế trang trại (vốn, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, xúc tiến thương mại, liên kết). - Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho phát triển kinh tế trang trại.	- Giới thiệu các tiêu chí xác định trang trại qua từng giai đoạn theo các văn bản chính sách của Chính phủ và các Bộ/ngành liên quan.
19. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết	- Nêu được tính tất yếu và vai trò của hợp tác trong phát triển kinh tế nói chung và kinh tế hộ nói riêng. - Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa các hình thức tổ chức của kinh tế tập thể (tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX, các hiệp hội).	- Giới thiệu Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022,

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Nêu được nguyên tắc và quy trình thành lập tổ hợp tác, HTX và các tổ chức hợp tác khác (câu lạc bộ, hiệp hội). - Nêu được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho quản lý và vận hành tổ chức hợp tác kinh tế (tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX, hội). - Biết cách hạch toán, vận hành một tổ chức kinh tế hợp tác (tổ hợp tác, HTX, hội). - Biết cách tìm kiếm thị trường, liên kết với các tác nhân khác (hộ, trang trại, HTX, doanh nghiệp) để mua đầu vào và bán sản phẩm của đơn vị. - Biết cách tiếp cận để hưởng lợi từ các hỗ trợ của Nhà nước và địa phương cho phát triển kinh tế hợp tác (vốn, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, xúc tiến thương mại, liên kết). - Có ý thức tuyên truyền trong gia đình và cộng đồng các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho phát triển kinh tế hợp tác (kinh tế tập thể).	Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.
20. Kỹ năng hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh	- Nêu được lợi ích của hạch toán kinh tế và những bất cập của tình trạng không hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh. - Trình bày được các bước hạch toán kinh tế (đối với hộ, trang trại), công tác kế toán, kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập trong một đơn vị sản xuất kinh doanh (đối với HTX, Liên hiệp HTX và doanh nghiệp). - Nêu được các khoản chi phí và các khoản thu cho toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh đối với một sản phẩm cụ thể. - Nêu được lỗ, lãi của mỗi quá trình sản xuất kinh doanh. - Phân tích được các nguyên nhân của tình trạng lỗ hoặc lãi. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	về sự cần thiết của hạch toán kinh tế, kế toán, kiểm toán trong quá trình sản xuất kinh doanh.	
21. Đăng ký nhãn hiệu và phát triển thương hiệu sản phẩm	- Nêu được các tổ chức có thẩm quyền (chính quyền, cơ quan chức năng) trong việc đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm. - Trình bày được các tổ chức năng lực (chính quyền, cơ quan chức năng) trong việc phát triển thương hiệu sản phẩm. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong đăng ký nhãn hiệu sản phẩm. - Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong phát triển thương hiệu sản phẩm. - Thực hành vận dụng được kiến thức để đăng ký nhãn hiệu và phát triển thương hiệu sản phẩm. - Có trách nhiệm tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết phải đăng ký nhãn hiệu và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa trong bối cảnh cạnh tranh. - Có ý thức tuyên truyền trong đơn vị và cộng đồng về sự cần thiết phải duy trì và phát triển thương hiệu sản phẩm trong nền kinh tế thị trường.	- Bảo đảm sản xuất theo quy trình nghiêm ngặt; - Bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn của sản phẩm; - Liên kết ngang và liên kết dọc trong chuỗi giá trị; Có đối tác uy tín, ổn định.
CHỦ ĐỀ 4. KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT, CHĂM NUÔI		
22. Kỹ thuật sản xuất lúa	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây lúa đối với đời sống, an ninh lương thực và phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được thực trạng sản xuất lúa hiện nay tại địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại lúa theo hướng bền vững. - Thực hành lựa chọn được giống lúa và quy trình kỹ thuật sản xuất lúa mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường và phù hợp với thực tiễn của địa phương.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản lúa gạo phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa ở gia đình, địa phương.	
23. Kỹ thuật sản xuất cây hoa màu	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của hoa màu đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng sản xuất hoa màu ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại một số cây hoa màu chính theo hướng bền vững. - Thực hành lựa chọn được loại hoa màu và quy trình sản xuất hoa màu mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường và phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm một số loại cây hoa màu phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất hoa màu ở gia đình, địa phương.	
24. Kỹ thuật trồng cây ăn quả	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây ăn quả đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hoạch cây ăn quả ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, tỉa cành tạo tán, điều khiển ra hoa, đậu quả một số loại cây ăn quả phổ biến ở địa phương.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Thực hành lựa chọn được giống cây ăn quả và quy trình trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường và phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm phù hợp cho một số loại cây ăn quả phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây ăn quả ở gia đình, địa phương.	
25. Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây công nghiệp đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hoạch cây công nghiệp ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, một số loại cây công nghiệp phổ biến ở địa phương (chè, cà phê, hồ tiêu). - Thực hành lựa chọn được loại cây công nghiệp và quy trình trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm phù hợp cho một số loại cây công nghiệp phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây công nghiệp ở gia đình, địa phương.	
26. Kỹ thuật trồng cây lâm sản và các loại cây dưới tán rừng	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây lâm sản và cây dưới tán rừng đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hoạch (khai thác) cây lâm sản và cây dưới tán rừng ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, khai thác một số loại cây lâm sản và cây dưới tán rừng ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loại cây lâm sản, cây dưới tán rừng và quy trình trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hoạch và bảo quản sản phẩm phù hợp cho một số loại cây lâm sản và cây dưới tán rừng phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây lâm sản và cây dưới tán rừng ở gia đình, địa phương.	
27. Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của hoa, cây cảnh đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng nhân giống, trồng, chăm sóc và thu hoạch hoa, cây cảnh ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, cắt tỉa, tạo dáng một số loại hoa, cây cảnh phổ biến ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loại hoa, cây cảnh phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nhân giống, trồng, chăm sóc và thu hoạch một số loại hoa, cây cảnh phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng hoa, cây cảnh ở gia đình, địa phương.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
28. Kỹ thuật trồng cây dược liệu	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của cây dược liệu đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng trồng, chăm sóc và thu hái và sơ chế cây dược liệu ở địa phương. - Nêu được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại, một số loại cây dược liệu phổ biến ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loại cây dược liệu và quy trình trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có tính ổn định, thân thiện với môi trường. - Lựa chọn và thực hiện được phương pháp thu hái, sơ chế và bảo quản một số loại dược liệu phổ biến ở địa phương. - Áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả trồng cây dược liệu ở gia đình, địa phương.	
29. Kỹ thuật chăn nuôi lợn	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của chăn nuôi lợn đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng chăn nuôi lợn ở địa phương. - Nêu được quy trình vệ sinh chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho lợn. - Thực hành lựa chọn được giống lợn và quy trình chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho lợn hiệu quả, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. - Khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Có ý thức lựa chọn và thực hiện được biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi lợn phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường.	
30. Kỹ thuật chăn nuôi đại gia súc	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của chăn nuôi đại gia súc đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng chăn nuôi đại gia súc ở địa phương. - Nêu được quy trình vệ sinh chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho đại gia súc. - Thực hành lựa chọn được loại đại gia súc và quy trình chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho đại gia súc phổ biến ở địa phương đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. - Biết khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi đại gia súc. - Có ý thức lựa chọn và thực hiện được biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi đại gia súc phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường.	
31. Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của chăn nuôi gia cầm đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng chăn nuôi gia cầm ở địa phương. - Trình bày được quy trình vệ sinh chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho một số loại gia cầm phổ biến ở địa phương.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Thực hành lựa chọn được loại gia cầm và quy trình chăn nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho một số loại gia cầm phổ biến ở địa phương đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. - Khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia cầm. - Lựa chọn và thực hiện được biện pháp thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi gia cầm phù hợp với thực tiễn địa phương, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường.	
32. Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của nuôi trồng thủy sản đối với đời sống và phát triển kinh tế ở địa phương. - Trình bày được thực trạng nuôi trồng thủy sản ở địa phương. - Nêu được quy trình nuôi trồng (chuẩn bị nơi nuôi trồng, thả giống, chăm sóc, quản Lý môi trường, phòng, trị bệnh) cho một số loài thủy sản ở địa phương. - Thực hành lựa chọn được loài thủy sản và quy trình nuôi trồng phù hợp với thực tiễn của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường. - Thực hiện được việc nuôi trồng, chăm sóc, phòng trị bệnh cho một số loài thủy sản phổ biến ở địa phương đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh môi trường.	

Chủ đề/nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Khai thác được nguồn thức ăn phù hợp, sẵn có ở địa phương để nâng cao hiệu quả chăn nuôi trồng thủy sản.	
33. Bảo quản và chế biến nông sản	- Nêu được ý nghĩa của việc bảo quản và chế biến nông sản; tác hại của việc bảo quản, chế biến nông sản không đúng cách. - Trình bày được thực trạng bảo quản và chế biến nông sản ở địa phương. - Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng nông sản sau thu hoạch và biện pháp khắc phục. - Nêu được một số phương pháp bảo quản và chế biến nông sản phổ biến. - Thực hành được việc bảo quản một số loại nông sản chủ yếu (thóc, ngô, khoai, sắn, rau, hoa quả). - Chế biến được một số loại nông sản chủ yếu (ngô, khoai, sắn, rau, hoa quả) đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm. - Lựa chọn và áp dụng được một số công nghệ cao để nâng cao hiệu quả của việc bảo quản và chế biến nông sản. - Có ý thức tuyên truyền cho cộng đồng quan tâm bảo quản và chế biến nông sản.	
34. Chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi	- Nêu được vai trò của giống cây trồng, vật nuôi đối với sản xuất. - Xác định được mục đích, ý nghĩa của việc chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi. - Nêu được thực trạng của việc chọn, nhân giống cây trồng, vật nuôi ở địa phương. - Trình bày được những nội dung cơ bản của kỹ thuật chọn và nhân giống cây trồng, vật nuôi. - Thực hành được việc chọn và nhân giống (chọn, lai, ghép cành, chiết cành, ghép) cho một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương.	

3. Hướng dẫn thực hiện chương trình

3.1. Thời lượng

Lĩnh vực Giáo dục phát triển kinh tế đã quy định thời lượng cụ thể cho từng nội dung, chủ đề. Thời lượng thực hiện toàn bộ chương trình là 210 tiết (70 buổi; mỗi buổi 3 tiết), trong đó có 117 tiết lý thuyết và 93 tiết thực hành, không quy định về số tiết và số buổi trong tuần, tháng và năm. Thời lượng cho mỗi một nội dung từ 3 tiết đến 9 tiết. Hằng năm, các địa phương xây dựng kế hoạch giáo dục phát triển kinh tế với thời lượng tối thiểu là 30 tiết trở lên.

Nội dung Giáo dục phát triển kinh tế được thiết kế linh hoạt, mềm dẻo. Khi tổ chức thực hiện giảng dạy cho người dân, các địa phương căn cứ điều kiện thực tế về định hướng phát triển kinh tế, sự hiểu và nhu cầu của người học về phát triển kinh tế hộ gia đình để lựa chọn các chủ đề, nội dung cụ thể cho phù hợp nhưng phải đảm bảo đúng các yêu cầu cần đạt và thời lượng đã được quy định tại chương trình.

3.2. Phương pháp dạy học

Do đối tượng người học là người lớn, đã có kiến thức, kinh nghiệm nhất định trong sản xuất và phát triển kinh tế. Vì vậy, trong quá trình tổ chức thực hiện cần chú ý một số vấn đề sau:

- Tuân thủ nguyên tắc tôn trọng người học với tư cách là người lớn, người có nhiều kinh nghiệm; nguyên tắc không áp đặt; nguyên tắc tham gia: người học được hoạt động, được tham gia, được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, được học tập lẫn nhau, được tự phát hiện vấn đề, tự giải quyết vấn đề, tự rút ra kết luận; nguyên tắc học gắn liền với hành, với thực tiễn, trực quan sinh động; nguyên tắc thiết thực, vận dụng ngay; nguyên tắc đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ.

- Khuyến khích sử dụng các hình thức và PPDH cùng tham gia, vấn đáp, nghiên cứu tình huống thực tế, tình huống giả định, cá nhân tự nghiên cứu và trình bày trước tập thể, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về mô hình làm kinh tế hiệu quả.

- Tùy theo mục đích, nội dung cụ thể, có thể lựa chọn các phương pháp dạy học: phương pháp thực địa; tập huấn tại đồng ruộng; thao diễn, trình diễn kết quả; tham quan đồng ruộng; triển lãm có hiệu quả đối với việc thay đổi thái độ giúp người học có động lực phát triển kinh tế của bản thân, hộ gia đình để làm giàu cho cá nhân và phát triển kinh tế của địa phương.

3.3. Các hình thức tổ chức dạy học

Đa dạng các hình thức tổ chức như: câu lạc bộ khuyến nông; sinh hoạt nhóm; chuyên đề; tập huấn, chuyển giao Khoa học kỹ thuật - công nghệ; hội nghị/hội thảo trực tiếp tại nơi sản xuất; tham quan thực tế; tổ chức trình diễn; tổ chức hội thi khuyến nông; tạo điều kiện để các địa phương trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm sản

xuất và khuyến nông; tạo không khí thi đua giữa nông dân các thôn/xóm, giữa các xã/huyện trong tỉnh; tạo cơ hội để các cấp lãnh đạo được nghe, tiếp xúc với dân.

3.4. Đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá kết quả học tập của HV đối với các chủ đề của lĩnh vực Giáo dục phát triển kinh tế phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định nhằm động viên khuyến khích người học, giúp người học điều chỉnh cách học, bổ sung kiến thức, nhằm giúp GV thay đổi cách hướng dẫn.

- Đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức, mà chủ yếu đánh giá việc vận dụng kiến thức đã học vào trong thực tiễn sản xuất, vào việc thay đổi thái độ, hành vi của người học trong sản xuất.

- Sau khi học xong chủ đề/nội dung, GV căn cứ vào các nội dung cụ thể để tổ chức đánh giá theo các hình thức khác nhau: Đánh giá bằng phiếu trắc nghiệm, bài thu hoạch hoặc kế hoạch thực hiện, các sản phẩm thực tế, kết quả các mô hình trang trại cụ thể về cây trồng và vật nuôi, các kế hoạch xây dựng về sản xuất của cá nhân sau khi đã vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn sản xuất của bản thân và gia đình người học.

- Bài kiểm tra được đánh giá theo hình thức Đạt và Chưa đạt. Xếp loại Đạt nếu người học thực hiện được 50% yêu cầu cần đạt của chủ đề.

3.5. Điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- GV/báo cáo viên: phải là người có trình độ chuyên môn phù hợp với chủ đề, tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có kinh nghiệm trong các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng. GV, báo cáo viên là cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, cán bộ của Hội nông dân, kỹ sư nông nghiệp huyện.

- Cơ sở vật chất: Có thể tổ chức lớp học trong hội trường, tại các mô hình, trung tâm, trang trại sao cho phù hợp với nội dung của chủ đề và quy mô của lớp học.

- Phương tiện in ấn: tranh kỹ thuật, áp phích; bản đồ, sơ đồ, biểu đồ; tư liệu ảnh; mẫu vật, sa bàn, mô hình, dụng cụ thực hành; báo, bản tin, tạp chí, tờ gấp và tài liệu liên quan đến các nội dung giáo dục phát triển kinh tế;

- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, tivi, video, các chương trình truyền thanh, truyền hình có liên quan đến nội dung phát triển kinh tế; các thí nghiệm; vật phẩm thực nghiệm.

CHƯƠNG II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

I. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1.1. Khái niệm và ý nghĩa

1.1.1. Khái niệm

Kế hoạch dạy học của cơ sở GDTX là bản định hướng chi tiết về các hoạt động dạy học, đào tạo, bồi dưỡng hoặc hướng dẫn kỹ năng cho người dân trong cộng đồng, được xây dựng phù hợp với nhu cầu thực tế địa phương, đối tượng HV và mục tiêu giáo dục của trung tâm. Đây là văn bản quản lý và điều hành hoạt động giáo dục, thể hiện rõ:

- + Mục tiêu, nội dung, chương trình, thời gian, hình thức và phương pháp tổ chức dạy học;
- + Phân công GV, cơ sở vật chất và nguồn lực;
- + Lịch trình tổ chức các lớp học, chuyên đề, câu lạc bộ, hoặc hoạt động trải nghiệm.

Nói cách khác, đây là “bản thiết kế tổng thể” giúp trung tâm triển khai các hoạt động giáo dục cộng đồng một cách có hệ thống, thực tiễn và hiệu quả.

1.1.2. Ý nghĩa của kế hoạch dạy học

Việc xây dựng KHDH nhằm giúp các cơ sở GDTX:

- Chủ động triển khai các hoạt động giảng dạy phù hợp với điều kiện địa phương và nhu cầu của người học.
- Bảo đảm sự thống nhất, khoa học, và hiệu quả trong tổ chức dạy học các chuyên đề về phát triển kinh tế, hướng nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp.
- Gắn kết nội dung dạy học với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, góp phần nâng cao đời sống và năng lực làm kinh tế của người dân.

1.2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch dạy học

Việc xây dựng KHDH ở các cơ sở GDTX cần đảm bảo một số nguyên tắc sau:

1.2.1. Nguyên tắc 1. Đảm bảo tính phù hợp

Nguyên tắc “Tính phù hợp” trong xây dựng kế hoạch bài dạy tại Trung tâm giáo dục thường xuyên được hiểu là sự tương thích giữa nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học với đặc điểm, nhu cầu và điều kiện thực tế của người học và cộng đồng địa phương. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm mỗi bài học không chỉ đúng về mặt chuyên môn mà còn thiết thực, gần gũi và có thể áp dụng ngay trong đời sống, sản xuất, và sinh hoạt cộng đồng. Nguyên tắc này được thể hiện qua các nội dung chính sau:

*** Kế hoạch dạy học phù hợp với đối tượng HV**

- KHDH được xây dựng trên căn cứ vào độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội và nhu cầu học tập cụ thể của nhóm người học.
- Tôn trọng và khai thác kinh nghiệm sống, tri thức bản địa của người dân.
- Ngôn ngữ, ví dụ, tình huống trong sử dụng trong học tập cần đơn giản, dễ hiểu, gắn với đời sống thường ngày, tránh thuật ngữ khoa học phức tạp.

*** Phù hợp với nội dung và mục tiêu giáo dục cộng đồng**

- Nội dung dạy học phải gắn với những vấn đề thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương (trồng trọt, chăn nuôi, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế gia đình,...).
- Mục tiêu học tập cần cụ thể, hướng tới việc hình thành kỹ năng thực hành và thay đổi hành vi tích cực trong đời sống cộng đồng.
- Mỗi bài học, chuyên đề, khóa học cần đảm bảo tính mở, linh hoạt, có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế hoặc phản hồi của HV.

*** Phù hợp với điều kiện tổ chức và nguồn lực của cơ sở GDTC và địa phương**

- Xây dựng kế hoạch dựa trên nguồn lực sẵn có: cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ GV, thời gian và địa điểm.
- Ưu tiên sử dụng học liệu địa phương, mô hình thực tế, phương tiện dễ tiếp cận (hình ảnh, vật mẫu, video ngắn, mô phỏng).
- Không sao chép máy móc mô hình trường học chính quy; cần linh hoạt để buổi học diễn ra hiệu quả dù trong điều kiện hạn chế.

Ví dụ: Nếu lớp học tổ chức tại nhà văn hóa thôn, có thể tận dụng sân, vườn, chuồng trại làm nơi thực hành.

*** Phù hợp với phương pháp và hình thức tổ chức học tập**

- Lựa chọn phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, phát huy sự tham gia, trao đổi kinh nghiệm giữa các HV.
- Kết hợp giữa truyền đạt, thảo luận, thực hành và tham quan mô hình.
- Thời lượng từng phần cần hợp lý, phù hợp với khả năng tiếp thu của người học.
- Hình thức tổ chức đa dạng: học nhóm, học tại hộ gia đình, học qua mô hình trình diễn, học qua tình huống thực tế,...

1.2.2. Nguyên tắc 2. Đảm bảo tính thực tiễn

“Tính thực tiễn” trong xây dựng kế hoạch dạy học tại Trung tâm giáo dục thường xuyên được hiểu là mức độ gắn kết giữa nội dung dạy học với đời sống, lao động, sản xuất và các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nguyên tắc

này nhằm bảo đảm rằng những gì người học tiếp thu có thể áp dụng được ngay vào thực tế, giúp họ giải quyết công việc, nâng cao năng suất, cải thiện đời sống và góp phần phát triển cộng đồng. Nguyên tắc này gồm một số nội dung cơ bản sau:

*** Gắn với nhu cầu và vấn đề thực tế của địa phương**

- Kế hoạch dạy học phải xuất phát từ nhu cầu học tập và phát triển của cộng đồng: phát triển sản xuất nông nghiệp, nghề truyền thống, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe, phòng tránh thiên tai,...

- Nội dung học tập cần giải quyết các vấn đề cụ thể mà người dân đang gặp phải trong đời sống, việc làm hoặc sản xuất.

- Ưu tiên lựa chọn các chủ đề có giá trị ứng dụng cao, mang lại lợi ích trực tiếp cho người học.

Ví dụ: Ở địa phương có thể mạnh về trồng cây ăn quả, nên xây dựng các chuyên đề như “Kỹ thuật tỉa cành và tạo tán”, “Xử lý ra hoa đồng loạt”, không lựa chọn những nội dung xa rời thực tiễn sản xuất của địa phương.

*** Gắn với điều kiện và nguồn lực sẵn có**

- Khi xây dựng kế hoạch dạy học, cần căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, cơ sở vật chất, phương tiện học tập tại địa phương.

- Hạn chế sử dụng các ví dụ, kỹ thuật hoặc công nghệ quá xa vời so với khả năng áp dụng của người dân.

- Tận dụng nguồn học liệu địa phương, như mô hình hộ gia đình, trang trại, nghề thủ công, hoặc các điển hình tiên tiến làm minh chứng trong bài học.

Ví dụ: Khi dạy về kỹ thuật ủ phân hữu cơ, GV nên sử dụng nguyên liệu tại chỗ (rơm rạ, phân chuồng, tro trấu, men vi sinh có sẵn) để người dân dễ làm theo.

*** Chú trọng rèn luyện kỹ năng thực hành và ứng dụng**

- Tăng cường các hoạt động thực hành, trải nghiệm, giúp HV “học qua làm” thay vì chỉ nghe lý thuyết.

- Ưu tiên bố trí thời lượng thực hành nhiều hơn lý thuyết, đặc biệt trong các nội dung kỹ thuật, nghề nghiệp, sản xuất, môi trường.

- Khuyến khích HV thử nghiệm, áp dụng ngay tại gia đình hoặc nơi làm việc, sau đó chia sẻ kết quả trong buổi học tiếp theo.

Ví dụ: Sau buổi học “Chọn giống gia cầm”, HV được giao nhiệm vụ quan sát đàn gà tại nhà, ghi lại đặc điểm nhận biết giống tốt – giống xấu để thảo luận ở buổi sau.

*** Kết hợp học tập với tham quan và mô hình thực tế**

- Tổ chức cho HV tham quan mô hình kinh tế hiệu quả, hộ nông dân giỏi hoặc cơ sở sản xuất có sáng kiến.

- Mời người dân có kinh nghiệm hoặc cán bộ kỹ thuật địa phương tham gia chia sẻ, hướng dẫn.

- Xây dựng mô hình trình diễn hoặc mô phỏng thực tế ngay tại trung tâm hoặc tại hộ dân.

Ví dụ: Trong nội dung “Phòng trị bệnh trên cây rau màu”, có thể mời cán bộ nông nghiệp xã hướng dẫn tại ruộng thực tế để người học quan sát, nhận biết triệu chứng thật của cây bị bệnh.

*** Gắn học với hành động và sự thay đổi hành vi**

- Nội dung dạy học cần hướng đến hành động cụ thể của người học sau khi tham gia lớp học: thay đổi cách làm, áp dụng kỹ thuật mới, cải thiện vệ sinh môi trường, tiết kiệm chi phí,...

- Mỗi bài học nên có phần ứng dụng hoặc kế hoạch hành động cá nhân/nhóm, giúp HV thực hành ngay.

- Theo dõi, đánh giá hiệu quả ứng dụng của HV sau khóa học để điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy học cho phù hợp hơn.

Tóm lại, nguyên tắc “Đảm bảo tính thực tiễn” được coi là linh hồn của kế hoạch dạy học tại Trung tâm giáo dục thường xuyên. Chỉ khi bài học phản ánh đúng thực tế, gắn với cuộc sống và thúc đẩy hành động, giáo dục cộng đồng mới thật sự phát huy hiệu quả.

1.2.3. Nguyên tắc 3. Đảm bảo tính linh hoạt và mở

Trong bối cảnh giáo dục cộng đồng, tính linh hoạt và mở là khả năng điều chỉnh, thích ứng và cập nhật của kế hoạch bài dạy để phù hợp với đặc điểm người học, điều kiện địa phương và tình hình thực tế phát sinh. Nguyên tắc này nhấn mạnh rằng kế hoạch dạy học không phải là “một khuôn mẫu cứng nhắc” mà là một khung định hướng có thể điều chỉnh linh hoạt, nhằm đảm bảo mỗi buổi học diễn ra hiệu quả dù trong hoàn cảnh khác nhau. Nguyên tắc này gồm các nội dung chính như sau:

*** Linh hoạt trong xác định mục tiêu và nội dung**

- Mục tiêu bài học có thể điều chỉnh theo nhu cầu và trình độ người học, bảo đảm tính vừa sức và thiết thực.

- Cho phép thay đổi, bổ sung nội dung phù hợp với tình hình thực tế hoặc phản hồi của HV trong quá trình học.

- Cập nhật kiến thức mới, ví dụ thực tiễn, sáng kiến hay từ địa phương để bài học luôn sinh động, không bị lạc hậu.

Ví dụ: Trong buổi học “Sử dụng phân bón hữu cơ”, nếu người dân đang quan tâm đến phân vi sinh, GV có thể bổ sung thêm nội dung hướng dẫn sử dụng loại phân đó.

*** Linh hoạt trong phương pháp và hình thức tổ chức dạy học**

- Lựa chọn và kết hợp nhiều phương pháp dạy học tích cực như: thảo luận nhóm, thực hành, trò chơi học tập, tham quan, chia sẻ kinh nghiệm,...

- Có thể thay đổi thứ tự hoạt động, rút ngắn hoặc kéo dài phần học tùy theo thời gian, hứng thú và khả năng của HV.

- Tổ chức lớp học ở nhiều địa điểm linh hoạt: trung tâm, nhà văn hóa thôn, trang trại, hộ dân, mô hình sản xuất,...

- Khuyến khích người học tham gia điều hành hoạt động, chia sẻ kiến thức hoặc tình huống thực tế của chính họ.

Ví dụ: Nếu lớp học đông, GV có thể chia nhóm để thảo luận song song thay vì giảng chung, giúp tiết kiệm thời gian và tăng sự tham gia của HV.

*** Linh hoạt trong sử dụng học liệu và phương tiện dạy học**

- Có thể tận dụng các nguồn học liệu địa phương (vật thật, tranh ảnh, sản phẩm, mô hình, video ngắn, câu chuyện thực tế) thay cho tài liệu in ấn phức tạp.

- Khi thiếu thiết bị trình chiếu, có thể chuyển sang hình thức mô tả, minh họa trực quan, hoặc mượn vật mẫu từ hộ dân, cơ sở sản xuất.

- Khuyến khích HV chuẩn bị vật liệu, hình ảnh, ví dụ từ thực tế của mình để tham gia vào bài học.

Ví dụ: Trong buổi học “Nhận biết bệnh thường gặp ở cây trồng”, khuyến khích HV mang mẫu lá bệnh từ ruộng của mình để cùng quan sát và phân tích.

*** Linh hoạt trong đánh giá và phản hồi**

- Đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa trên bài kiểm tra, mà thông qua quan sát, sản phẩm học tập, phản hồi và mức độ áp dụng thực tế của người học.

- GV cần lắng nghe ý kiến HV, ghi nhận khó khăn, đề xuất, kinh nghiệm để điều chỉnh nội dung, phương pháp cho phù hợp hơn.

- Có thể điều chỉnh kế hoạch bài dạy sau mỗi khóa học dựa trên kết quả và phản hồi, bảo đảm sự cập nhật liên tục.

Ví dụ: Nếu người học phản ánh bài học còn nhiều lý thuyết, GV có thể bổ sung thêm phần thực hành hoặc minh họa thực tế ở khóa sau.

*** Mở rộng việc huy động nguồn lực và sự tham gia của cộng đồng**

- Kế hoạch bài dạy cần mở rộng khả năng huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia, như cán bộ kỹ thuật, nông dân sản xuất giỏi, doanh nghiệp địa phương, đoàn thể.

- Có thể liên kết với các chương trình, dự án, câu lạc bộ trong cộng đồng để mở rộng nội dung và phạm vi tác động.

- Khuyến khích HV tiếp tục học tập sau khóa học thông qua sinh hoạt nhóm, chia sẻ kinh nghiệm, hoặc tham gia mô hình thực hành cộng đồng.

Tóm lại, nhờ nguyên tắc “Đảm bảo tính linh hoạt và mở” giúp hoạt động dạy học tại cơ sở GDTX thích ứng với thực tế, phát huy sự chủ động của GV và người học, đồng thời tăng tính hiệu quả và bền vững của quá trình học tập suốt đời.

1.2.4. Nguyên tắc 4. Đảm bảo tính khả thi

Nguyên tắc “Tính khả thi” trong xây dựng KHBD là mức độ hiện thực hóa được mục tiêu, nội dung và phương pháp giảng dạy trong điều kiện cụ thể của cơ sở GDTX và địa phương. Một KHBD dù hay, sáng tạo đến đâu nhưng không thể triển khai hiệu quả trong thực tế thì vẫn được xem là thiếu khả thi. Nguyên tắc này giúp đảm bảo mọi hoạt động trong KHDH đều có thể thực hiện được, phù hợp với năng lực GV, trình độ người học và điều kiện thực tế của địa phương.

“Một bài dạy tốt không phải là bài dạy nhiều nội dung, mà là bài dạy có thể thực hiện hiệu quả trong điều kiện có thật”.

Nguyên tắc “Đảm bảo tính khả thi” gồm các nội dung chính như sau:

*** Phù hợp với điều kiện thực tế của trung tâm và địa phương**

- Căn cứ vào nguồn lực sẵn có: CSVN, trang thiết bị, học liệu, thời gian và kinh phí.

- Lựa chọn địa điểm, hình thức tổ chức phù hợp: lớp học tại trung tâm, nhà văn hóa thôn, hộ dân, mô hình thực tế,...

- Nội dung dạy học không vượt quá khả năng tổ chức của trung tâm hoặc điều kiện sống của người dân.

Ví dụ: Nếu cơ sở GDTX chưa có thiết bị chiếu, GV có thể dùng tranh ảnh in, mô hình thật hoặc vật mẫu để minh họa thay cho slide trình chiếu.

*** Phù hợp với trình độ và khả năng tiếp thu của người học**

- Mục tiêu bài học cần vừa sức, cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện.

- Ngôn ngữ, hoạt động, ví dụ minh họa đơn giản, gần gũi với kinh nghiệm thực tế của người dân.

- Nội dung không quá hàn lâm hoặc phức tạp, tránh gây tâm lý “sợ học” cho người học trưởng thành.

- Bảo đảm người học nắm được kỹ năng cốt lõi sau buổi học, có thể vận dụng ngay.

Ví dụ: Khi dạy về kỹ thuật ủ phân hữu cơ, chỉ nên hướng dẫn một vài công thức phổ biến, nguyên liệu dễ kiếm thay vì trình bày nhiều loại phân vi sinh phức tạp.

*** Bố trí thời lượng, hoạt động và phương pháp hợp lý**

- Kế hoạch dạy học cần phân bổ thời lượng khoa học, hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

- Ưu tiên các hoạt động thực tế, ngắn gọn, sinh động giúp người học dễ tham gia và ghi nhớ.

- Dự kiến thời gian phù hợp với điều kiện học của người dân (buổi tối, cuối tuần, trước khi tiến hành trồng trọt, chăn nuôi).

- PHDH nên đa dạng, nhưng đơn giản và dễ tổ chức, tránh phức tạp hoặc tốn kém.

Ví dụ: Nếu HV là nông dân bận rộn vụ mùa, bài học nên được rút gọn trong 1,5–2 giờ, có phần thực hành ngay tại chỗ.

*** Chuẩn bị nguồn lực và phương án dự phòng**

- GV cần chuẩn bị đầy đủ thiết bị, tài liệu, vật tư, địa điểm và phân công nhiệm vụ trước khi thực hiện.

- Dự kiến các tình huống phát sinh: mất điện, mưa, HV vắng, thiếu dụng cụ... và có phương án dự phòng linh hoạt.

- Khi thiếu phương tiện, có thể tận dụng nguyên vật liệu địa phương, vật thật hoặc minh họa trực quan.

- Nếu cần, huy động sự hỗ trợ từ các đoàn thể, cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng.

Ví dụ: Nếu kế hoạch dạy có phần trình diễn kỹ thuật trồng cây, nhưng trời mưa, GV có thể chuyển sang mô phỏng trong nhà hoặc chiếu video thực hành trước.

*** Dễ áp dụng, nhân rộng và duy trì hiệu quả**

- Kế hoạch bài dạy nên thiết kế theo hướng đơn giản, dễ tổ chức lại cho các nhóm học khác nhau.

- Có thể tái sử dụng nội dung, mô hình, học liệu trong các khóa học tiếp theo hoặc ở địa phương khác.

- Hướng tới tính bền vững, giúp HV tiếp tục áp dụng và chia sẻ kiến thức sau khi kết thúc khóa học.

- Tạo cơ hội để người học thực hành, phản hồi, điều chỉnh và lan tỏa kinh nghiệm.

“Một kế hoạch bài dạy khả thi là kế hoạch được thực hiện thành công – dù trong điều kiện đơn giản nhất”.

1.3. Quy trình xây dựng kế hoạch dạy học

Bước 1. Xác định mục tiêu của kế hoạch dạy học

- Xác định mục tiêu tổng thể (nâng cao năng lực phát triển kinh tế cho người học).

- Xác định mục tiêu cụ thể cho từng chuyên đề (ví dụ: Kỹ thuật trồng cây ăn quả, Quản lý chi phí chăn nuôi, Marketing nông sản...).

- Mục tiêu cần thể hiện rõ hai thành tố: Năng lực (Kiến thức và Kỹ năng) và phẩm chất.

Bước 2. Khảo sát nhu cầu học tập và điều kiện địa phương

- Thu thập thông tin về: nhu cầu sản xuất, ngành nghề chủ lực, đặc điểm kinh tế hộ gia đình.

- Xác định nhóm người học: nông dân, phụ nữ, thanh niên, người lao động nông thôn.

- Phân tích điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ, nguồn học liệu sẵn có.

Bước 3. Xác định nội dung và chủ đề giảng dạy

- Lựa chọn các chuyên đề phù hợp với định hướng phát triển kinh tế địa phương. Mỗi chuyên đề cần xác định:

+ Mục tiêu học tập cụ thể (Bám sát yêu cầu cần đạt của chương trình).

+ Nội dung kiến thức chính (phù hợp với mục tiêu).

+ Hoạt động thực hành hoặc trải nghiệm (Phù hợp với mục tiêu và thực tiễn của địa phương).

+ Hình thức đánh giá kết quả (Phù hợp với mục tiêu và đối tượng người học).

Bước 4. Xây dựng kế hoạch giảng dạy chi tiết

- Xác định thời gian, địa điểm, GV phụ trách.

- Thiết kế tiến trình dạy học cho từng buổi:

+ Mở đầu (gợi mở, khởi động).

+ Hình thành kiến thức (giảng giải, thảo luận, quan sát thực tế).

+ Luyện tập – vận dụng (thực hành, mô phỏng, tham quan).

+ Đánh giá – củng cố – định hướng tiếp theo.

- Chuẩn bị học liệu: tài liệu in, tranh ảnh, mô hình, video minh họa, mẫu sản phẩm.

Bước 5. Lập kế hoạch đánh giá kết quả học tập

- Xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả HV dựa trên:

+ Mức độ hiểu biết và nắm vững kiến thức của HV.

+ Năng lực vận dụng vào thực tiễn.

+ Tinh thần hợp tác, thái độ học tập tích cực.

- Hình thức đánh giá:

+ Quan sát trong giờ học, sản phẩm học tập, bài kiểm tra ngắn.

+ Báo cáo kết quả ứng dụng tại hộ gia đình hoặc nhóm cộng đồng.

Bước 6. Phê duyệt và triển khai kế hoạch

- Trình kế hoạch dạy học lên Ban Giám đốc của cơ sở GDTX để thẩm định.

- Triển khai theo lộ trình đã duyệt và định kỳ đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

1.4. Một số lưu ý khi triển khai tại địa phương

- Lồng ghép với các chương trình khuyến nông, khuyến công, khởi nghiệp nông thôn.

- Tăng cường học qua thực hành, mô hình mẫu, HV được “làm thật – học thật”.

- Đánh giá thường xuyên, điều chỉnh kịp thời kế hoạch theo phản hồi của HV.

- Khuyến khích HV ghi nhật ký học tập và ứng dụng thực tế tại hộ gia đình.

II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY

2.1. Khái niệm và ý nghĩa của kế hoạch bài dạy

2.1.1. Khái niệm

Kế hoạch bài dạy là bản thiết kế chi tiết nội dung, mục tiêu, phương pháp và hoạt động dạy học của một buổi học hoặc chuyên đề. Đây là công cụ giúp GV tổ chức hoạt động học tập hiệu quả, gắn lý thuyết với thực tiễn địa phương.

2.1.2. Ý nghĩa

- Giúp người dạy chủ động trong tổ chức hoạt động học tập.

- Giúp người học được tham gia tích cực, phát huy kinh nghiệm sống.

- Là căn cứ để đánh giá, điều chỉnh hoạt động dạy học.

- Thể hiện tính linh hoạt, thực tiễn của chương trình học trong cơ sở GDTX.

2.2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch bài dạy

2.2.1. Nguyên tắc 1: Đảm bảo phù hợp với đối tượng HV

“Đảm bảo phù hợp với đối tượng HV” là nguyên tắc cơ bản, định hướng toàn bộ quá trình thiết kế, tổ chức và triển khai kế hoạch bài dạy tại các cơ sở GDTX. Cơ sở GDTX là môi trường học tập đa dạng về độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ và nhu cầu học tập, do đó việc xác định và xây dựng bài dạy phù hợp với từng nhóm đối tượng quyết định trực tiếp đến hiệu quả học tập và tính lan tỏa của chương trình.

Nguyên tắc này giúp GV lựa chọn mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học phù hợp với người học, từ đó nâng cao tính hấp dẫn, hiệu quả và ý nghĩa của bài dạy. Nguyên tắc này gồm các nội dung cơ bản sau:

*** Phân tích đặc điểm người học**

Trước khi xây dựng kế hoạch bài dạy, GV cần nắm rõ đặc điểm của nhóm HV, bao gồm:

- Độ tuổi và giới tính: người trưởng thành, trung niên, người cao tuổi, phụ nữ, thanh niên...

- Trình độ học vấn và kỹ năng: người chưa biết chữ, người biết chữ, người có trình độ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, có kinh nghiệm nghề...

- Nghề nghiệp và kinh nghiệm sống: nông dân, tiểu thương, thợ thủ công, công nhân, người làm dịch vụ...

- Mục tiêu và nhu cầu học tập: học để sản xuất hiệu quả hơn, tăng thu nhập, chăm sóc sức khỏe, nuôi dạy con, khởi nghiệp, học nghề...

- Khả năng tiếp thu: tốc độ học, khả năng ghi nhớ, mức độ tự tin, thói quen học tập.

Ví dụ: Nếu đối tượng HV là nông dân, nên chọn cách dạy “cầm tay chỉ việc” gắn với thực hành tại ruộng; nếu là người buôn bán, nên dạy ngắn gọn, tập trung vào kỹ năng giao tiếp, tính toán, quản lý nhỏ.

*** Xác định mục tiêu bài học phù hợp**

- Mục tiêu học tập cần vừa sức, rõ ràng, thiết thực, không đặt ra quá cao so với năng lực người học.

- Chỉ nên hướng đến kiến thức, kỹ năng cốt lõi giúp HV ứng dụng được ngay.

- Tránh mục tiêu hàn lâm, trừu tượng hoặc đòi hỏi kiến thức nền quá lớn.

- Khi cần, có thể chia mục tiêu theo mức độ: nhận biết – hiểu – vận dụng – thực hành.

Ví dụ: Với người học là nông dân, mục tiêu “trình bày quy trình bón phân hợp lý” nên được cụ thể hóa thành “xác định được loại phân, liều lượng và thời điểm bón cho một loại cây trồng cụ thể”.

*** Lựa chọn nội dung, phương pháp và phương tiện phù hợp**

- Nội dung học: gần gũi với thực tế đời sống, nghề nghiệp, vấn đề người học đang quan tâm.

- Phương pháp dạy học: nên thiên về trực quan, thực hành, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thay vì giảng giải lý thuyết.

- Phương tiện dạy học: đơn giản, dễ sử dụng; có thể tận dụng vật thật, hình ảnh, mô hình, mẫu vật, video minh họa.

- Ngôn ngữ giảng dạy: mộc mạc, dễ hiểu, tránh dùng thuật ngữ chuyên môn hoặc lý thuyết phức tạp.

- Thời gian và hình thức học: phù hợp với sinh hoạt của người dân (buổi tối, cuối tuần, sau mùa vụ...).

Ví dụ: Khi dạy kỹ thuật trồng rau an toàn, GV nên đưa HV ra vườn, thực hành pha chế dung dịch tưới, quan sát sâu bệnh thay vì chỉ trình chiếu PowerPoint.

*** Tăng cường sự tham gia và trải nghiệm của HV**

- Tạo cơ hội cho HV chia sẻ kinh nghiệm, thảo luận và học hỏi lẫn nhau.

- Khuyến khích HV thực hành, thử nghiệm, đặt câu hỏi và rút ra bài học từ thực tế.

- Đưa các tình huống gắn với cuộc sống địa phương, để người học dễ liên hệ và áp dụng.

- Sử dụng kỹ thuật dạy học tích cực (động não, thảo luận nhóm, trò chơi học tập, mô phỏng, tham quan thực tế...).

- Kết hợp phản hồi kịp thời, giúp người học tự đánh giá tiến bộ của mình.

*** Điều chỉnh linh hoạt theo phản hồi của người học**

- Trong quá trình giảng dạy, GV cần quan sát thái độ, mức độ hiểu bài, sự tương tác của HV để điều chỉnh hoạt động cho phù hợp.

- Nếu người học gặp khó khăn, giảm tốc độ, minh họa thêm, chia nhỏ nội dung hoặc tăng cường ví dụ thực tế.

- Với HV có trình độ cao hơn, có thể bổ sung thông tin mở rộng để tạo hứng thú.

- Sau buổi học, thu thập ý kiến phản hồi để cải tiến nội dung và phương pháp cho những lớp tiếp theo.

Tóm lại, nguyên tắc “Đảm bảo phù hợp với đối tượng HV” là nền tảng của giáo dục người trưởng thành trong cộng đồng. Một bài dạy phù hợp là bài dạy mà người học thấy mình trong đó, có thể hiểu – làm – và chia sẻ lại cho người khác. Khi người dạy hiểu người học, kế hoạch bài dạy sẽ trở nên gần gũi, hấp dẫn, hiệu quả và có sức lan tỏa lâu dài trong cộng đồng.

2.2.2. Nguyên tắc 2: Gắn với thực tiễn địa phương

“Gắn với thực tiễn địa phương” là nguyên tắc quan trọng đảm bảo cho kế hoạch bài dạy tại Trung tâm giáo dục thường xuyên phản ánh được điều kiện sống, lao động và nhu cầu thực tế của người dân tại địa phương. Nguyên tắc này hướng tới việc giúp HV học những gì gần gũi, có thể áp dụng ngay để cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng bền vững. Nguyên tắc này có các nội dung chính như sau:

*** Xuất phát từ điều kiện, đặc điểm và nhu cầu thực tế của địa phương**

- Kế hoạch bài dạy phải dựa trên tình hình kinh tế - xã hội, khí hậu, tài nguyên, nghề nghiệp, văn hóa của địa phương.

- Lựa chọn nội dung phù hợp với ngành nghề chủ lực hoặc vấn đề bức thiết mà người dân đang gặp phải (sản xuất, chăn nuôi, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe, khởi nghiệp nhỏ...).

- Kết hợp với các chương trình phát triển của địa phương như: xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, du lịch cộng đồng, kinh tế tuần hoàn...

Ví dụ: Ở vùng nông thôn trồng lúa, nên xây dựng bài dạy “Sử dụng phân bón hữu cơ tại ruộng lúa” thay vì “Kỹ thuật trồng hoa lan”; ở vùng biển, có thể dạy “Khai thác và bảo quản hải sản hiệu quả”.

*** Kết nối với tri thức bản địa và kinh nghiệm của người dân**

- Ghi nhận, trân trọng và tích hợp tri thức bản địa, kinh nghiệm dân gian của người dân vào bài giảng.

- So sánh, đối chiếu giữa phương pháp truyền thống và tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, giúp người học thấy rõ lợi ích khi áp dụng đổi mới.

- Tạo cơ hội để người dân chia sẻ kinh nghiệm thực tế, từ đó GV bổ sung và chuẩn hóa thành kiến thức khoa học.

- Tránh áp đặt mô hình xa lạ, không phù hợp với phong tục, tập quán hay điều kiện của địa phương.

Ví dụ: Khi dạy kỹ thuật ủ phân hữu cơ, có thể dựa vào cách ủ truyền thống của người dân để hướng dẫn phương pháp cải tiến thay vì áp dụng máy móc công thức từ nơi khác.

*** Tăng cường hoạt động học tập tại thực địa và mô hình thực tế**

- Tổ chức các hoạt động học tập gắn với sản xuất, sinh hoạt và môi trường sống của người dân.

- HV được quan sát, trải nghiệm, thực hành trực tiếp tại hộ gia đình, mô hình, trang trại, làng nghề...

- Tận dụng nguồn lực sẵn có tại địa phương như vườn cây, trại giống, cơ sở chế biến, hợp tác xã... làm nơi thực hành.

- Ưu tiên học thông qua làm (learning by doing) để tăng khả năng ghi nhớ và áp dụng.

Ví dụ: Thay vì dạy lý thuyết “kỹ thuật trồng rau sạch” trong lớp, nên tổ chức học ngay tại vườn của một hộ dân, để người học quan sát và thực hành từng bước.

*** Khuyến khích vận dụng kết quả học tập vào đời sống và sản xuất**

- Kế hoạch bài dạy cần hướng tới mục tiêu ứng dụng, giúp người học biết làm – làm được – làm tốt.

- Sau buổi học, HV có thể áp dụng kiến thức để cải thiện năng suất, chất lượng sản phẩm hoặc nâng cao đời sống.

- Trung tâm nên khuyến khích HV chia sẻ kinh nghiệm, hình thành nhóm cùng học – cùng làm – cùng phát triển.

- Có thể tổ chức hội thi, trình diễn, ngày hội thực hành, tham quan mô hình để củng cố và lan tỏa kết quả học tập.

Ví dụ: Sau khóa “Kỹ thuật nuôi gà thả vườn”, trung tâm có thể tổ chức buổi tổng kết để HV trình bày mô hình nuôi của mình, rút kinh nghiệm và chia sẻ với cộng đồng.

*** Liên kết với các tổ chức, lực lượng tại địa phương**

- Phối hợp với chính quyền, đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên) để nắm bắt nhu cầu và huy động người học.

- Mời cán bộ kỹ thuật, nông dân sản xuất giỏi, doanh nghiệp địa phương tham gia chia sẻ kinh nghiệm.

- Tạo mối liên hệ hai chiều giữa trung tâm và cộng đồng, đảm bảo bài dạy không chỉ dừng ở lớp học mà lan tỏa ra toàn địa phương.

Ví dụ: Khi dạy “Chế biến thực phẩm sạch”, có thể mời chủ cơ sở sản xuất thực phẩm trong xã hướng dẫn quy trình thực tế.

2.2.3. Nguyên tắc 3: Lấy người học làm trung tâm

Nguyên tắc “Lấy người học làm trung tâm” là quan điểm coi người học là chủ thể của quá trình học tập, còn GV là người hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện để người học tự chiếm lĩnh kiến thức, hình thành kỹ năng và phát huy năng lực của bản thân. Trong bối cảnh của Trung tâm giáo dục thường xuyên, nguyên tắc này càng có ý nghĩa quan trọng bởi người học rất đa dạng về tuổi, ngành nghề, trình độ và nhu cầu. Chỉ khi bài dạy xuất phát từ người học, hướng tới người học và phục vụ lợi ích của người học, thì việc học mới thật sự có giá trị. Để đảm bảo nguyên tắc này, cần thực hiện tốt các nội dung chính sau:

*** Xuất phát từ nhu cầu, hứng thú và kinh nghiệm của người học**

- Xác định người học cần gì, muốn gì, và có thể học được điều gì là điểm khởi đầu khi xây dựng kế hoạch bài dạy.

- Khai thác kinh nghiệm sống, nghề nghiệp và tri thức bản địa của người học như một phần của nội dung bài học.

- Tạo điều kiện để người học liên hệ kiến thức mới với thực tế của bản thân, giúp họ thấy việc học có ích, gần gũi và thiết thực.

- Nội dung, ví dụ, hoạt động học cần phù hợp với hoàn cảnh, trình độ và khả năng ứng dụng của người học.

Ví dụ: Trong nội dung “Kỹ thuật chăm sóc cây ăn quả”, GV nên bắt đầu bằng câu hỏi: “Ở vườn nhà mình, các anh chị chăm cây như thế nào?” để gợi mở và kết nối kinh nghiệm sẵn có.

*** Phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của người học**

- Tổ chức các hoạt động học tập đa dạng (thảo luận, thực hành, trò chơi, xử lý tình huống, tham quan thực tế...) để người học tham gia tích cực thay vì chỉ nghe giảng.

- Khuyến khích người học đặt câu hỏi, chia sẻ ý kiến, phản biện và trình bày kết quả học tập của mình.

- GV đóng vai trò hướng dẫn, tạo môi trường học tập thân thiện, khích lệ và tôn trọng người học.

- Ghi nhận và khuyến khích mọi sự cố gắng và sáng kiến của HV, dù nhỏ.

Ví dụ: Khi dạy kỹ năng quản lý kinh tế hộ gia đình, GV có thể chia lớp thành nhóm, cho người học lập “bảng thu – chi” của hộ mình, sau đó cùng thảo luận để rút kinh nghiệm.

*** Tạo môi trường học tập dân chủ, thân thiện và bình đẳng**

- Mọi người học đều được tôn trọng, lắng nghe và khích lệ tham gia; không phân biệt trình độ, nghề nghiệp hay giới tính.

- GV cần lắng nghe ý kiến, giải đáp thắc mắc, động viên HV trong quá trình học.

- Tạo không khí học tập thoải mái, gần gũi, an toàn, giúp người học mạnh dạn chia sẻ, thử nghiệm và sai để rút kinh nghiệm.

- Xây dựng mối quan hệ hợp tác hai chiều giữa GV và người học – cùng học, cùng làm, cùng tiến bộ.

Ví dụ: Khi HV chia sẻ cách làm truyền thống khác với kiến thức sách vở, GV nên khuyến khích so sánh, phân tích để người học tự rút ra bài học đúng.

*** Hướng tới năng lực thực hành và vận dụng của người học**

- Bài học phải hướng đến giúp người học biết làm, làm được và làm tốt hơn trong công việc hằng ngày.

- Ưu tiên các hoạt động học thông qua trải nghiệm, thực hành, mô phỏng, quan sát thực tế.

- Sau bài học, người học có thể áp dụng ngay kiến thức và kỹ năng vào đời sống, sản xuất hoặc sinh hoạt cộng đồng.

- Tạo cơ hội để người học thực hành, thử nghiệm, chia sẻ và nhân rộng kết quả học tập sau khóa học.

Ví dụ: Sau bài học “Kỹ thuật ủ phân hữu cơ”, HV được chia nhóm thực hành ủ phân ngay tại hộ gia đình, ghi chép kết quả và trình bày lại trong buổi tổng kết.

*** Đánh giá dựa trên sự tiến bộ và trải nghiệm của người học**

- Đánh giá người học không chỉ dựa vào “kiến thức ghi nhớ” mà dựa vào mức độ tham gia, kỹ năng thực hành và sự thay đổi trong hành vi.

- Khuyến khích tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, giúp HV nhận ra điểm mạnh và điểm cần cải thiện.

- GV phản hồi tích cực, xây dựng, tập trung vào sự tiến bộ thay vì chỉ lỗi sai.

- Đánh giá là một phần của quá trình học, không phải chỉ là kết thúc bài học.

Ví dụ: Sau buổi học, GV hỏi: “Sau hôm nay, ai đã thử áp dụng được kỹ thuật mới?” thay vì chỉ kiểm tra kiến thức lý thuyết.

Như vậy, nguyên tắc “Lấy người học làm trung tâm” giúp hoạt động dạy học tại cơ sở GDTX trở nên gần gũi, sinh động và thực sự hiệu quả. Người học không

còn là người nghe thụ động, mà trở thành chủ thể tích cực của quá trình học – hành – thay đổi, góp phần xây dựng một cộng đồng học tập chủ động và bền vững.

2.2.4. Nguyên tắc 4: Đảm bảo tính khoa học – sư phạm – linh hoạt

Nguyên tắc “Đảm bảo tính khoa học – sư phạm – linh hoạt” là yêu cầu cơ bản nhằm bảo đảm rằng mỗi bài dạy trong giáo dục cộng đồng vừa có nội dung đúng đắn, chính xác về mặt khoa học, vừa được tổ chức phù hợp với quy luật dạy học và đặc điểm người học, đồng thời có khả năng thích ứng linh hoạt với điều kiện thực tế tại địa phương. Việc tuân thủ nguyên tắc này giúp cho kế hoạch bài dạy có tính khả dụng cao, hấp dẫn và hiệu quả, đảm bảo quá trình học tập diễn ra đúng hướng, dễ hiểu và gắn với đời sống thực tế của cộng đồng.

Các nội dung chủ yếu của nguyên tắc này gồm:

*** Đảm bảo tính khoa học**

- Nội dung bài dạy phải chính xác, cập nhật và dựa trên cơ sở khoa học tin cậy.
- Các khái niệm, số liệu, quy trình, kỹ thuật... cần được kiểm chứng và thống nhất với kiến thức chuyên môn hiện hành.
- Bài dạy cần thể hiện được mối quan hệ logic giữa kiến thức – kỹ năng – thái độ, đảm bảo sự mạch lạc, hệ thống và dễ hiểu.
- Tránh đưa vào bài học những thông tin chưa kiểm chứng, mang tính chủ quan hoặc sai lệch với thực tế khoa học.
- GV có trách nhiệm cập nhật tri thức mới liên quan đến lĩnh vực đào tạo, nhất là các nội dung gắn với ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và đời sống cộng đồng.

Ví dụ: Khi hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, GV cần sử dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học mới nhất, không dùng phương pháp cũ đã lạc hậu hoặc thiếu kiểm chứng.

*** Đảm bảo tính sư phạm**

- Cách thiết kế kế hoạch bài dạy phải tuân theo quy luật nhận thức và tâm lý học tập của người lớn (giáo dục người trưởng thành).
- Trình tự các hoạt động học cần được sắp xếp hợp lý, từ dễ đến khó, từ cụ thể đến khái quát, giúp người học từng bước chiếm lĩnh kiến thức.
- Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp với đối tượng người học tại cơ sở GDTX:
 - Trực quan, trải nghiệm, thực hành, học qua việc làm.
 - Thảo luận nhóm, chia sẻ kinh nghiệm, trò chơi học tập, hướng dẫn tại hiện trường.

- Ngôn ngữ giảng dạy cần gần gũi, dễ hiểu, tránh thuật ngữ hàn lâm, giúp người học dễ tiếp thu và vận dụng.

- Tăng cường yếu tố khích lệ, tôn trọng, động viên, tạo hứng thú và niềm tin cho người học.

Ví dụ: Khi giảng dạy về “Phòng trừ sâu bệnh trên rau”, GV nên kết hợp hình ảnh, mẫu vật thật và mô phỏng quy trình để người học dễ quan sát và ghi nhớ hơn.

*** Đảm bảo tính linh hoạt**

- Kế hoạch bài dạy không phải là “kịch bản cứng”, mà là khung định hướng có thể điều chỉnh tùy theo đối tượng, thời gian, điều kiện và tình huống thực tế.

- GV cần biết ứng biến, thay đổi phương pháp hoặc ví dụ minh họa khi người học chưa hiểu, hoặc khi điều kiện dạy học thay đổi (thiếu thiết bị, thời tiết xấu, số lượng HV đông hơn dự kiến...).

- Cho phép điều chỉnh mục tiêu hoặc hoạt động học tập khi cần thiết để phù hợp hơn với năng lực người học.

- Linh hoạt trong hình thức tổ chức học tập: có thể dạy trong lớp, tại hộ gia đình, ngoài đồng ruộng, trong xưởng, hoặc qua hình thức trực tuyến – tùy điều kiện thực tế của cộng đồng.

- Giữ nguyên mục tiêu cốt lõi, nhưng đa dạng cách thức đạt được mục tiêu.

Ví dụ: Nếu trời mưa, thay vì thực hành ngoài vườn, GV có thể chiếu video quy trình trồng cây và cho HV thảo luận nhóm để đảm bảo tiến độ học tập.

Tóm lại, nguyên tắc “Đảm bảo tính khoa học – sư phạm – linh hoạt” là nền tảng quan trọng để xây dựng kế hoạch bài dạy hiệu quả trong giáo dục cộng đồng. Khi bài dạy vừa đúng, dễ hiểu, thích ứng, người học sẽ cảm thấy tự tin, hứng thú và sẵn sàng áp dụng kiến thức vào thực tế, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa và đời sống của cộng đồng địa phương.

2.2.5. Nguyên tắc 5: Kết hợp giữa học và hành, giữa lớp học và thực tế

Nguyên tắc “Kết hợp giữa học và hành, giữa lớp học và thực tế” là định hướng cơ bản trong giáo dục cộng đồng nhằm đảm bảo rằng quá trình học tập không chỉ dừng lại ở việc tiếp thu kiến thức lý thuyết, mà còn được gắn liền với hoạt động thực hành, trải nghiệm và vận dụng vào đời sống thực tế của người dân. Đây là nguyên tắc then chốt giúp người học biến hiểu biết thành kỹ năng, kỹ năng thành thói quen, và thói quen thành năng lực thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương. Nguyên tắc này gồm các nội dung cơ bản sau:

*** Học đi đôi với hành**

- Kế hoạch bài dạy cần được thiết kế sao cho người học không chỉ nghe – hiểu, mà còn được làm, được trải nghiệm.

- Các nội dung lý thuyết cần đi kèm với bài tập thực hành, mô phỏng, tình huống, hoặc hoạt động trải nghiệm cụ thể.

- GV cần hướng dẫn HV quan sát – phân tích – thực hành – rút kinh nghiệm, giúp hình thành năng lực hành động.

- Tăng cường các hoạt động học tập gắn với “học bằng làm” như:

+ Trải nghiệm tại mô hình,

+ Làm mẫu – làm thử – làm thật,

+ Thực hành nhóm,

+ Ứng dụng tại hộ gia đình.

Ví dụ: Khi dạy kỹ thuật ủ phân hữu cơ, HV không chỉ nghe giảng mà phải được trực tiếp tham gia ủ, theo dõi quá trình, nhận xét mùi, màu, nhiệt độ của đồng ủ.

*** Gắn bài học với thực tế địa phương**

- Nội dung bài dạy cần xuất phát từ vấn đề thực tiễn mà người dân đang quan tâm: sản xuất, sinh kế, sức khỏe, môi trường, văn hóa,...

- GV nên lồng ghép các ví dụ, tình huống, mô hình thực tế của địa phương vào bài giảng.

- Khuyến khích HV chia sẻ kinh nghiệm bản thân, nêu khó khăn thực tế, từ đó cùng nhau thảo luận hướng giải quyết.

- Có thể tổ chức học ngoài lớp học: tại mô hình sản xuất, hộ gia đình, hợp tác xã, trang trại hoặc khu dân cư, để HV quan sát và rút kinh nghiệm.

- Coi thực tế địa phương vừa là nguồn học liệu, vừa là môi trường học tập.

Ví dụ: Khi học về phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, HV được đưa đến ruộng địa phương để nhận biết loại sâu, triệu chứng bệnh và thực hành biện pháp phòng trừ.

*** Liên hệ giữa kiến thức và hành động**

- Mỗi nội dung lý thuyết trong bài dạy cần được chuyển hóa thành hành động cụ thể mà HV có thể áp dụng ngay trong đời sống hoặc sản xuất.

- GV cần giúp người học trả lời câu hỏi “Tôi học điều này để làm gì?” “Tôi sẽ áp dụng như thế nào trong công việc của mình?”.

- Hướng dẫn HV xây dựng kế hoạch hành động cá nhân hoặc nhóm nhỏ sau khi học xong bài, để duy trì hiệu quả học tập.

- Tổ chức hoạt động phản hồi sau học: người học chia sẻ những gì đã áp dụng được, khó khăn gặp phải và bài học kinh nghiệm rút ra.

Để thực hiện nguyên tắc này hiệu quả, GV và cơ sở GDTX cần áp dụng các phương pháp sau:

+ Phương pháp trải nghiệm – thực hành: “Làm để học”, “Thử và sai để hiểu”.

+ Phương pháp tình huống – vấn đề: Dựa trên tình huống thực tế để HV cùng phân tích và tìm giải pháp.

+ Phương pháp tham quan – mô hình: Tổ chức học tập tại nơi có mô hình sản xuất hoặc hoạt động điển hình.

+ Phương pháp dạy học dựa vào dự án hoặc sản phẩm: HV tự thực hiện sản phẩm cụ thể như mẻ ủ phân, luống rau, mô hình chăn nuôi, sản phẩm thủ công,...

+ Phương pháp hướng dẫn tại chỗ: GV trực tiếp đến địa điểm sinh hoạt, sản xuất của HV để hướng dẫn.

Tóm lại, nguyên tắc “Kết hợp giữa học và hành, giữa lớp học và thực tế” là linh hồn của giáo dục cộng đồng, bởi giáo dục cộng đồng hướng tới học để làm, học để thay đổi, học để phát triển. Việc kết hợp hài hòa giữa tri thức và hành động giúp người học tiếp thu hiệu quả hơn, ghi nhớ lâu hơn và áp dụng tốt hơn, góp phần nâng cao năng lực tự học, tự làm, và tự phát triển của người dân địa phương.

2.3. Cấu trúc của kế hoạch bài dạy

Một kế hoạch bài dạy trong giáo dục cộng đồng nên có cấu trúc sau:

(1). Thông tin chung

* **Tên bài/chuyên đề:**

* **Thời lượng:** (số tiết hoặc số buổi học)

* **Đối tượng HV:**

* **Địa điểm tổ chức:** (phòng học, mô hình thực tế, sân trường, hộ dân...)

* **Người hướng dẫn/GV:**

(2). Mục tiêu bài học

Xác định cụ thể theo 2 nhóm:

* **Năng lực:** Cần liệt kê đầy đủ các năng lực (năng lực về nhận thức, thao tác, thực hành) mà HV cần đạt được sau khi kết thúc bài học. Việc xác định các năng lực cần phù hợp với nội dung của bài học và yêu cầu cần đạt của chương trình. Năng lực trong mục tiêu của bài học cần tương thích với mục tiêu của từng phần phân trong toàn bài học.

* **Phẩm chất:** Cần liệt kê đầy đủ các phẩm chất (HV có ý thức, thái độ ra sao sau bài học) mà HV cần đạt được sau khi kết thúc bài học. Việc xác định các phẩm chất cần phù hợp với YCCĐ của chương trình và thực tiễn của người học và địa phương.

(3). Thiết bị dạy học và học liệu

- **Chuẩn bị của GV:** Cần liệt kê đầy đủ các thiết bị và học liệu cần thiết cho bài học mà GV cần chuẩn bị (tờ rơi, hình ảnh, mẫu vật, video, bảng biểu, mô hình trình diễn...). Ưu tiên các thiết bị và học liệu sẵn có, gần gũi và phù hợp với thực

tiền của địa phương để sau khi kết thúc bài học, HV có thể áp dụng được ngay vào thực tiễn sản xuất của gia đình.

- **Chuẩn bị của HV:** Cần liệt kê đầy đủ các thiết bị và học liệu cần thiết cho bài học mà HV cần chuẩn bị (bút, vở ghi chép, kinh nghiệm và các tình huống thực tiễn của cá nhân HV, hình ảnh, mẫu vật mà HV muốn trao đổi,...).

(4). Hướng dẫn tổ chức các hoạt động dạy học

Căn cứ vào nội dung của bài học, GV thiết kế các hoạt động sao cho bám sát mục tiêu, YCCĐ của bài học. Mỗi hoạt động học cần xác định rõ mục tiêu, gợi ý hoặc định các tiến hành tổ chức hoạt động, bao gồm: phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, cách thức tiến hành các hoạt động. Cụ thể như sau:

Hoạt động 1: Nêu tên nội dung của hoạt động

1. Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu (cả năng lực và phẩm chất) mà mong muốn người học đạt được sau khi hoàn thành hoạt động. Mục tiêu của từng hoạt động phải phù hợp và đóng góp một phần cho mục tiêu của bài học, sao cho sau khi thực hiện xong tất cả các hoạt động thì người học sẽ đạt được đầy đủ các năng lực và phẩm chất như mục tiêu bài học đã đề ra.

2. Tổ chức hoạt động

- **Gợi ý phương pháp, kỹ thuật dạy học:** Nêu các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp với nội dung và mục tiêu của hoạt động, thông qua đó giúp cho hoạt động dạy học đạt được hiệu quả tốt nhất.

- **Các thức tiến hành tổ chức hoạt động:** Nêu cụ thể các tổ chức hoạt động gồm: giao nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ, sản phẩm của hoạt động, báo cáo kết quả (có thể trình bày dạng cột hoặc không).

- **Kiến thức trọng tâm cần chốt:** Tổng hợp lại kiến thức trọng tâm mà người học cần ghi nhớ/hiểu/vận dụng vào thực tiễn sau khi kết thúc hoạt động.

Các hoạt động 2, 3, 4.... lặp lại theo cấu trúc như trên.

(5). Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

- Quan sát quá trình HV tham gia (thái độ, hợp tác, tích cực).
- Đánh giá sản phẩm thực hành (đúng quy trình, đảm bảo kỹ thuật).
- Đặt câu hỏi củng cố hoặc tình huống vận dụng.
- Khuyến khích tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

3.1. Mục đích của KTĐG

- Xác định mức độ đạt được mục tiêu học tập của HV sau khóa học, buổi tập huấn.

- Khuyến khích người học tự nhìn nhận sự tiến bộ của bản thân, phát triển năng lực tự học suốt đời.

- Cung cấp thông tin phản hồi cho người dạy, giúp điều chỉnh nội dung, phương pháp và cách tổ chức hoạt động học tập.

- Góp phần nâng cao chất lượng các chương trình học tập cộng đồng, bảo đảm tính hiệu quả, bền vững và phù hợp thực tế địa phương.

3.2. Nguyên tắc kiểm tra, đánh giá

3.2.1. Nguyên tắc 1: Lấy người học làm trung tâm

a) Khái niệm

Nguyên tắc “Lấy người học làm trung tâm trong KTĐG ” được hiểu là việc tổ chức hoạt động đánh giá hướng đến người học, coi người học là chủ thể tích cực của quá trình học tập và tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân.

Trong GDTX, người học thường là người trưởng thành, có nhiều kinh nghiệm sống và nhu cầu học tập đa dạng. Vì vậy, việc KTĐG không nên chỉ dừng ở việc “kiểm tra kiến thức”, mà phải đánh giá khả năng vận dụng, thay đổi hành vi và năng lực thực tiễn của người học trong đời sống và sản xuất.

b) Mục tiêu của nguyên tắc “Lấy người học làm trung tâm”

- Giúp người học hiểu rõ mình đã học được gì, còn hạn chế gì và cần cố gắng như thế nào.

- Khuyến khích người học tham gia chủ động vào quá trình đánh giá: tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau, cùng thảo luận kết quả với GV.

- Tạo cơ hội để người học phát huy kinh nghiệm, thể hiện năng lực và được ghi nhận sự tiến bộ cá nhân.

- Đảm bảo việc đánh giá phản ánh đúng thực tế năng lực và nhu cầu học tập của từng người học.

c) Nội dung và yêu cầu thực hiện

*** Đánh giá hướng đến sự tiến bộ của người học**

- Không chỉ tập trung vào kết quả cuối cùng mà chú trọng quá trình học tập, mức độ nỗ lực và sự tiến bộ cá nhân.

- Ghi nhận sự thay đổi về nhận thức, kỹ năng và hành vi của người học sau mỗi hoạt động học.

- Mỗi người học có xuất phát điểm khác nhau, nên cần đánh giá theo sự tiến bộ của chính họ, không so sánh với người khác.

Ví dụ: Trong khóa học “Trồng rau an toàn”, người học A chưa biết gieo hạt trước khi học, sau khóa học đã có thể trồng và chăm sóc được – đó là tiến bộ thực chất và cần được ghi nhận.

*** Tăng cường sự tham gia của người học trong đánh giá**

- Người học cần được tham gia vào quá trình đánh giá thông qua:

- + Tự đánh giá: Người học tự nhận xét về kết quả học tập của mình.
- + Đánh giá đồng đẳng: Các HV cùng chia sẻ, phản hồi lẫn nhau.
- + Thảo luận kết quả với GV để hiểu rõ điểm mạnh – điểm cần cải thiện.
- Hình thức đánh giá này giúp người học phát triển năng lực tự học, tự soi chiếu và tự điều chỉnh.

*** Đánh giá theo năng lực thực hành và ứng dụng**

- KTĐG phải gắn liền với thực hành và ứng dụng thực tế.
- Nội dung đánh giá nên tập trung vào mức độ vận dụng kiến thức vào sản xuất, sinh hoạt, giải quyết vấn đề của cộng đồng.
- Có thể sử dụng bài tập tình huống, sản phẩm thực hành, quan sát tại hiện trường, hoặc báo cáo kết quả ứng dụng để đánh giá năng lực thực tế.
- Tránh kiểm tra nặng lý thuyết, xa rời đời sống của người học.

Ví dụ: Khi dạy “Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm”, đánh giá không chỉ là trả lời câu hỏi, mà là quan sát người học thực hành cách pha thức ăn, vệ sinh chuồng, tiêm phòng cho gia cầm.

*** Đánh giá bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp**

- Sử dụng đa dạng phương pháp: quan sát, hỏi đáp, thảo luận nhóm, bảng kiểm, nhật ký học tập, sản phẩm thực hành,...
- Lựa chọn cách đánh giá phù hợp với từng nhóm đối tượng (người cao tuổi, nông dân, phụ nữ, thanh niên,...).
- Đảm bảo tính thân thiện, khích lệ, không gây áp lực cho người học.
- Đánh giá phải mang tính xây dựng, động viên, giúp người học thấy rõ giá trị và khả năng của bản thân.

Tóm lại, Nguyên tắc “Lấy người học làm trung tâm” trong kiểm tra, đánh giá là linh hồn của giáo dục cộng đồng, đảm bảo mọi hoạt động đánh giá đều hướng tới sự phát triển cá nhân của người học, giúp họ tự tin, chủ động và hứng thú với việc học. Khi người học được tôn trọng, được tham gia và được nhìn nhận đúng năng lực, việc kiểm tra, đánh giá trở thành động lực thúc đẩy học tập suốt đời và góp phần xây dựng cộng đồng học tập bền vững.

3.2.2. Nguyên tắc 2: Kết hợp nhiều hình thức đánh giá

a) Khái niệm và mục tiêu

Việc kết hợp nhiều hình thức đánh giá nhằm đảm bảo phản ánh toàn diện quá trình học tập, rèn luyện và phát triển năng lực của HV. Trong GDTX, nơi người học có sự đa dạng về độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ và mục tiêu học tập – việc chỉ sử dụng một hình thức đánh giá duy nhất sẽ không thể phản ánh đúng năng lực và kết quả học tập của họ.

Nguyên tắc này giúp hoạt động KTĐG trở nên công bằng, linh hoạt và toàn diện, tạo cơ hội cho người học thể hiện năng lực của mình ở nhiều khía cạnh khác nhau, phù hợp với thực tế học tập và hoàn cảnh cá nhân.

b) Nội dung và yêu cầu thực hiện

*** Đa dạng hóa công cụ và hình thức đánh giá**

- Kết hợp giữa đánh giá định tính (quan sát, nhận xét, phỏng vấn, nhật ký học tập...) và đánh giá định lượng (bài kiểm tra, bài thực hành, phiếu khảo sát...).

- Sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau như: đánh giá qua sản phẩm học tập, thảo luận nhóm, trình bày ý tưởng, thực hành nghề, tham quan thực tế hoặc dự án cộng đồng.

*** Đánh giá quá trình và đánh giá kết quả**

- Thực hiện ĐGTX (trong quá trình học) để nắm bắt sự tiến bộ và điều chỉnh hoạt động dạy – học.

- Kết hợp với đánh giá tổng kết (cuối khóa, cuối chuyên đề) để xác định mức độ đạt được của mục tiêu học tập.

*** Kết hợp giữa tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và đánh giá của GV**

- Tự đánh giá: giúp người học nhận thức được tiến bộ, hạn chế của bản thân.

- Đánh giá đồng đẳng: khuyến khích HV học hỏi lẫn nhau, tăng tính tương tác và trách nhiệm cộng đồng.

- Đánh giá của GV hoặc cán bộ hướng dẫn: bảo đảm tính chuyên môn và khách quan.

*** Linh hoạt theo bối cảnh và điều kiện địa phương**

- Chọn lựa hình thức đánh giá phù hợp với mục tiêu học tập, đặc điểm đối tượng và điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm.

- Ưu tiên các hình thức gắn với hoạt động thực tiễn, sản phẩm cụ thể hoặc năng lực nghề nghiệp của HV.

3.2.3. Nguyên tắc 3: Đảm bảo tính thực tiễn và linh hoạt

a) Khái niệm và ý nghĩa

Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn và linh hoạt trong KTĐG nhấn mạnh yêu cầu các hoạt động đánh giá phải phản ánh đúng năng lực, kỹ năng và kết quả học tập thực tế của người học, đồng thời phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và nhu cầu học tập đa dạng của cộng đồng địa phương.

GDTX hướng tới việc giúp người học ứng dụng kiến thức vào thực tế đời sống, lao động và sản xuất. Vì vậy, việc KTĐG không nên mang tính lý thuyết hay khuôn mẫu cứng nhắc, mà cần linh hoạt, gần gũi với thực tế, khuyến khích người học thể hiện khả năng vận dụng kiến thức vào công việc và cuộc sống.

b) Nội dung và yêu cầu thực hiện

*** Gắn hoạt động đánh giá với thực tế cuộc sống và nghề nghiệp của người học:**

- Nội dung và tiêu chí đánh giá phải phản ánh năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết vấn đề thực tiễn tại địa phương.

- Ưu tiên các hình thức đánh giá qua sản phẩm, mô hình, dự án, bài thực hành, hoặc tình huống thực tế.

- Tăng cường các hoạt động quan sát, phỏng vấn, trình bày kinh nghiệm thực tế để ghi nhận sự tiến bộ của HV.

*** Linh hoạt trong cách thức và thời điểm đánh giá**

- Cho phép điều chỉnh hình thức, thời lượng hoặc công cụ đánh giá tùy theo đặc điểm của khóa học, điều kiện cơ sở vật chất và trình độ HV.

- Không áp đặt một khuôn mẫu duy nhất; GV có thể lựa chọn phương pháp phù hợp như: đánh giá qua thực hành, sản phẩm học tập, nhật ký học tập, thảo luận nhóm, hoặc phỏng vấn thực tế.

*** Đảm bảo phù hợp với đối tượng và bối cảnh địa phương**

- Thiết kế các tiêu chí và minh chứng đánh giá phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp, tuổi tác, trình độ học vấn, và điều kiện sinh sống của HV.

- Khuyến khích sử dụng nguồn học liệu và tình huống thực tế của địa phương để đánh giá năng lực ứng dụng của người học.

*** Tăng cường vai trò của GV và người học trong điều chỉnh hoạt động đánh giá**

- GV cần có quyền chủ động và sáng tạo trong việc thiết kế, điều chỉnh phương án đánh giá theo tình hình thực tế lớp học.

- Khuyến khích người học tham gia vào quá trình đánh giá (tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau), qua đó phát huy tinh thần tự học, tự điều chỉnh và chia sẻ kinh nghiệm.

3.2.4. Nguyên tắc 4: Công khai – Minh bạch – Tích cực

a) Khái niệm và ý nghĩa

Nguyên tắc “Công khai – Minh bạch – Tích cực” là yêu cầu cơ bản nhằm bảo đảm sự công bằng, rõ ràng và khích lệ tinh thần học tập của người học trong quá trình kiểm tra, đánh giá tại các cơ sở GDTX. Nguyên tắc này không chỉ giúp người học hiểu rõ tiêu chí, mục tiêu và kết quả đánh giá, mà còn xây dựng môi trường học tập dân chủ, tin cậy và khuyến khích sự tham gia chủ động của người học.

Trong bối cảnh GDTX hướng đến các nhóm đối tượng đa dạng – từ nông dân, lao động tự do, phụ nữ, người lớn tuổi đến thanh niên – việc đảm bảo tính công khai và minh bạch trong đánh giá góp phần tạo động lực học tập, tăng tính trách nhiệm, và phát huy vai trò làm chủ của người học.

b) Nội dung và yêu cầu thực hiện

*** Công khai trong mục tiêu và tiêu chí đánh giá:**

- Trước khi tiến hành đánh giá, người dạy cần thông tin rõ ràng cho HV về mục tiêu, nội dung, tiêu chí và cách thức đánh giá.
- Bảo đảm người học hiểu rõ những gì được đánh giá, vì sao được đánh giá và cách thức tính kết quả.
- Các tiêu chí cần được trình bày bằng ngôn ngữ dễ hiểu, gắn với mục tiêu học tập và năng lực thực hành thực tế.

*** Minh bạch trong quy trình và kết quả đánh giá**

- Quy trình kiểm tra, đánh giá phải được thực hiện công bằng, khách quan, không thiên vị, có căn cứ rõ ràng.
- Kết quả đánh giá cần được thông báo công khai, kèm theo nhận xét cụ thể về điểm mạnh, điểm cần khắc phục và hướng cải thiện cho người học.
- Người học có quyền được biết và trao đổi về kết quả của mình, góp phần xây dựng văn hóa phản hồi tích cực trong lớp học cộng đồng.

*** Tích cực trong phương pháp và tinh thần đánh giá**

- Hoạt động đánh giá cần hướng đến việc khuyến khích người học tiến bộ, chứ không mang tính phán xét hay gây áp lực.
- GV, báo cáo viên cần tập trung ghi nhận sự nỗ lực, sự thay đổi và tiến bộ của HV, dù nhỏ nhất.
- Áp dụng các hình thức đánh giá tích cực như: nhận xét động viên, phản hồi khích lệ, đánh giá đồng đẳng, chia sẻ kinh nghiệm học tập.

*** Gắn đánh giá với phát triển cá nhân và cộng đồng**

- Kết quả đánh giá cần được sử dụng như một công cụ cải thiện chất lượng học tập, hỗ trợ người học điều chỉnh mục tiêu và phương pháp học
- GV và cán bộ trung tâm cần phân tích, tổng hợp kết quả đánh giá để nâng cao hiệu quả tổ chức lớp học và hoạt động GDTX tại địa phương.

3.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá

3.3.1. Đánh giá trước khóa học (Đánh giá đầu vào)

- Mục đích: Xác định nhu cầu, kiến thức, kỹ năng hiện có của HV.
- Cách thực hiện: Hỏi đáp, phiếu khảo sát, trò chuyện ngắn, tình huống thực tế.

- Kết quả dùng để: Điều chỉnh mục tiêu và phương pháp tập huấn cho phù hợp với nhóm HV.

3.3.2. *Đánh giá trong quá trình học (Đánh giá quá trình)*

- Mục đích: Theo dõi mức độ tham gia, thái độ, kỹ năng thực hành của người học trong mỗi hoạt động.

- Hình thức: Quan sát trực tiếp trong thảo luận, thực hành; ghi chép, nhật ký học tập; câu hỏi nhanh, thảo luận nhóm nhỏ.

- Người thực hiện: GV, trợ giảng, hoặc chính HV.

3.3.3. *Đánh giá cuối khóa học (Đánh giá kết quả đầu ra)*

- Mục đích: Xác định mức độ đạt được mục tiêu học tập về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

- Cách thực hiện: Linh hoạt nhiều hình thức như Bài thực hành (trồng cây, ủ phân, thiết kế mô hình,...); thuyết trình hoặc chia sẻ kinh nghiệm; sản phẩm học tập (mẫu vật, mô hình, bản kế hoạch...); câu hỏi ngắn hoặc trắc nghiệm nhanh.

3.3.4. *Đánh giá sau khóa học (Đánh giá tác động)*

- Mục đích: Xem xét HV có áp dụng được kiến thức vào cuộc sống hay không.

- Thời điểm đánh giá: Sau khóa học 1–3 tháng.

- Cách thức đánh giá: Phỏng vấn, quan sát, hoặc khảo sát tại địa phương; đánh giá sự thay đổi trong sinh kế, hành vi, sản xuất, môi trường sống.

Ví dụ: Sau khóa “Chăn nuôi gà thả vườn”, theo dõi xem HV có áp dụng quy trình chuồng trại hợp vệ sinh hay không...

3.4. Một số lưu ý trong kiểm tra, đánh giá

- Đơn giản – rõ ràng – dễ thực hiện.

- Gắn với mục tiêu học tập cụ thể và đặc thù người học (nông dân, phụ nữ, thanh niên, người cao tuổi...).

- Ưu tiên đánh giá qua hành động, sản phẩm và sự thay đổi.

- Khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng, coi trọng quá trình hơn kết quả điểm số.

- Ghi chép, lưu trữ kết quả để phục vụ tổng kết, báo cáo, và cải tiến chương trình.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ BÀI HỌC MINH HỌA VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

NỘI DUNG 24. KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

BÀI HỌC 1: Vai trò và thực trạng phát triển cây ăn quả ở địa phương

BÀI HỌC 2: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả theo hướng bền vững

BÀI HỌC 3: Thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ cây ăn quả hiệu quả

BÀI 2: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY ĂN QUẢ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Thời gian thực hiện: 3 tiết

- **Địa điểm tổ chức:** Phòng học tại trung tâm, mô hình thực tế tại địa phương.

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Phân tích được quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả (chuẩn bị đất, trồng cây, tỉa cành, tạo tán, bón phân, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh, điều khiển ra hoa, đậu quả).

- Lựa chọn được giống cây phù hợp với điều kiện địa phương (khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện canh tác, ...), đảm bảo hiệu quả và thân thiện với môi trường.

- Áp dụng được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, tỉa cành tạo tán, điều khiển ra hoa, đậu quả vào thực tiễn sản xuất.

- Thực hiện được các thao tác cơ bản: trồng cây, tỉa cành, bón phân hữu cơ, pha chế thuốc trừ sâu sinh học.

2. Phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cao ý thức sản xuất nông nghiệp bền vững, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, hình ảnh quy trình trồng, chăm sóc cây ăn quả (ví dụ: xoài, bưởi, cam, thanh long).

- Mẫu đất, phân bón hữu cơ, hạt/giống cây, dụng cụ trồng (xẻng, bình tưới, kéo cắt tỉa).

- Bảng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả theo hướng bền vững.

2. Chuẩn bị của HV

- Tìm hiểu trước về quy trình trồng, chăm sóc các loại cây ăn quả phổ biến tại địa phương.

- Chuẩn bị các câu hỏi về các vấn đề cần tìm hiểu liên quan đến quy trình trồng và chăm sóc cây ăn quả.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú và nhận thức về tầm quan trọng của trồng cây ăn quả theo hướng bền vững.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp dạy học: Quan sát hình ảnh, thảo luận.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV chiếu hình ảnh/video hai mô hình trồng xoài: trồng xoài công nghiệp và xoài hữu cơ.

+ Mô hình dùng phân hóa học, thuốc trừ sâu.

+ Mô hình hữu cơ (phủ cỏ, bón phân chuồng hoai, dùng thiên địch).

- Câu hỏi gợi mở:

+ Em thấy có những điểm nào khác nhau giữa hai mô hình?

+ Theo em, mô hình nào “bền vững” hơn và vì sao?

- Kết luận: GV dẫn dắt vào bài:

“Để trồng và chăm sóc cây ăn quả hiệu quả, thân thiện với môi trường, chúng ta cần nắm vững quy trình kỹ thuật trồng cây ăn quả theo hướng bền vững”.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Chọn giống cây ăn quả để trồng

1. Mục tiêu

- Nêu được ý nghĩa và vai trò của việc chọn cây giống trong trồng cây ăn quả.

- Trình bày được các tiêu chí chọn giống phù hợp với điều kiện địa phương (khí hậu, đất đai, thị trường tiêu thụ).

- Phân biệt được các loại cây giống: giống hữu tính, vô tính (ghép, chiết, giâm cành).

- Biết cách lựa chọn cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh, đúng đặc tính giống.

- Biết tra cứu và ghi chép thông tin nguồn gốc giống (nơi sản xuất, cơ sở cung cấp).

- Có ý thức lựa chọn giống cây phù hợp, ưu tiên giống sạch bệnh, năng suất cao, thân thiện môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm, quan sát mẫu thật (nếu có), so sánh hình ảnh.

- Kỹ thuật dạy học: “*Bản đồ tư duy*”, “*Mảnh ghép*”.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV giới thiệu vai trò của việc chọn cây giống:
- + Giống quyết định đến năng suất, chất lượng và khả năng thích nghi.
- + Cây giống tốt giúp giảm chi phí, hạn chế sâu bệnh và tăng hiệu quả lâu dài.
- GV hướng dẫn phân loại giống cây ăn quả:
- + Giống hữu tính (gieo hạt): đa dạng di truyền nhưng khó đồng nhất.
- + Giống vô tính (chiết, ghép, giâm): giữ được đặc tính quý, cho quả sớm hơn.
- GV trình bày tiêu chí chọn cây giống đạt chuẩn (ví dụ: cây cam, xoài, sầu riêng):

- + Có nguồn gốc rõ ràng, do cơ sở sản xuất giống uy tín.
- + Cây sinh trưởng tốt, thân mập, không dập gãy, rễ phát triển đều.
- + Không nhiễm sâu bệnh (rệp, nấm, thối rễ).
- + Phù hợp điều kiện địa phương: đất, khí hậu, thị trường tiêu thụ.
- Sản phẩm học tập:
- + Bảng tổng hợp tiêu chí chọn giống tốt cho cây ăn quả địa phương.
- + Ghi chép nhận xét và đề xuất giống nên trồng ở xã/huyện của mình.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Chọn cây giống là khâu quan trọng hàng đầu trong quy trình trồng cây ăn quả, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế lâu dài.
2. Tiêu chuẩn của cây giống tốt:
 - Giống đúng loại, có nguồn gốc rõ ràng.
 - Cây sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh, rễ phát triển tốt.
 - Phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu thị trường địa phương.
3. Ưu tiên sử dụng giống sạch bệnh, giống ghép hoặc chiết từ cây mẹ ưu tú.
4. Nguyên tắc bền vững: chọn giống thích nghi, tiết kiệm đầu vào, hạn chế hóa chất và giảm tác động xấu đến môi trường.

Hoạt động 2.2. Chuẩn bị đất trồng cây ăn quả

1. Mục tiêu

- Trình bày được các yêu cầu về đất trồng cây ăn quả: thành phần cơ giới, độ pH, độ tơi xốp, khả năng thoát nước.
- Nêu được các bước chuẩn bị đất trồng (làm sạch cỏ, lên luống, đào hố, bón lót, xử lý đất).
- Phân tích được mối liên hệ giữa chất lượng đất với sinh trưởng và năng suất cây ăn quả.
- Biết cách đánh giá sơ bộ đất trồng (quan sát, cảm nhận, nhận biết độ chua, độ ẩm).

- Vận dụng được kiến thức để cải tạo đất phù hợp với cây trồng tại địa phương.

- Có ý thức bảo vệ và sử dụng đất bền vững, hạn chế xói mòn và ô nhiễm môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Giảng giải – kết hợp hình ảnh trực quan, mô hình đất mẫu.

- Thảo luận nhóm: Những loại cây ăn quả nào phù hợp với đất trồng ở địa phương? Giải thích.

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV trình bày vai trò của đất trồng cây ăn quả:

+ Là môi trường cung cấp nước, dinh dưỡng, oxy cho cây.

+ Đất tốt giúp cây sinh trưởng mạnh, hạn chế sâu bệnh.

- GV giới thiệu tiêu chuẩn đất trồng cây ăn quả tốt:

+ Tơi xốp, nhiều mùn, thoát nước tốt.

+ pH từ 5,5–6,5 (đối với cam, quýt, bưởi); 6–7 (đối với xoài, mít).

+ Có độ dốc nhẹ để tránh úng.

- Trình bày quy trình chuẩn bị đất trồng cây ăn quả:

Bước 1: Làm sạch cỏ dại, tàn dư thực vật.

Bước 2: Cày xới, phơi ải đất 10–15 ngày.

Bước 3: Lên luống / đào hố trồng: Hố tiêu chuẩn: 60×60×60 cm (cây nhỏ), 80×80×80 cm (cây lớn). Khoảng cách: tùy loại cây (xoài 6×6 m, cam 4×5 m, mít 8×8 m).

Bước 4: Bón lót: phân chuồng hoai (20–30 kg/hố) + lân + vôi bột khử trùng.

Bước 5: Xử lý đất: dùng vôi, Trichoderma, hoặc phủ nilon sinh học để diệt mầm bệnh.

- Sản phẩm học tập: Bảng tóm tắt quy trình chuẩn bị đất cho 1 loại cây ăn quả cụ thể.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Chuẩn bị đất là khâu nền tảng giúp cây ăn quả phát triển khỏe mạnh, bền vững.

2. Đất trồng tốt cần có độ tơi xốp, giàu mùn, thoát nước tốt, pH phù hợp từng loại cây.

3. Các bước chuẩn bị đất: Làm sạch cỏ → Cày xới, phơi ải → Lên luống/đào hố → Bón lót → Xử lý đất.

4. Nguyên tắc bền vững: Giữ cấu trúc đất, bổ sung hữu cơ, giảm phân hóa học, bảo vệ hệ vi sinh vật đất.

Hoạt động 2.3. Trồng cây

1. Mục tiêu

- Trình bày được các bước kỹ thuật trồng cây ăn quả đúng quy trình (đào hố, bón lót, đặt cây, lấp đất, cố định, tưới nước).

- Nêu được một số yêu cầu kỹ thuật riêng của từng nhóm cây ăn quả (cây có múi, cây có hạt lớn, cây thân leo...).

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Trò chuyện gợi mở, nêu vấn đề.
- Kỹ thuật “bản đồ tư duy nhanh”.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV nêu câu hỏi: “Nếu trồng cây sai cách thì điều gì có thể xảy ra?” → HV nêu kinh nghiệm thực tế.

- GV hướng dẫn trực tiếp quy trình kỹ thuật trồng cây ăn quả qua 6 bước:

Bước 1. Đào hố và chuẩn bị đất (theo kích thước chuẩn từng loại cây).

Bước 2. Bón lót (trộn phân hữu cơ hoai, vôi, lân).

Bước 3. Đặt cây con: tháo bầu nhẹ nhàng, đặt cây thẳng, cổ rễ ngang mặt đất.

Bước 4. Lấp đất và nén chặt vừa phải.

Bước 5. Tưới nước giữ ẩm.

Bước 6. Cắm cọc cố định, che nắng, chắn gió nếu cần.

- GV nêu thêm một số lưu ý cần thiết khi thực hiện trồng cây ăn quả như: không đặt cây quá sâu, không làm tổn thương rễ; cây có múi cần che nắng; cây chuối cần giữ ẩm; cây mít cần thoát nước tốt...

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Các bước kỹ thuật trồng cây ăn quả:

- Chuẩn bị hố trồng đúng kích thước và xử lý đất.
- Bón lót phân hữu cơ, lân, vôi bột.
- Đặt cây đúng tư thế, cổ rễ ngang mặt đất.
- Lấp đất, nén chặt vừa phải, tưới giữ ẩm.
- Cố định cây, che nắng, chống gió.

2. Lưu ý trong trồng cây bền vững:

- Sử dụng phân hữu cơ thay phân hóa học.
- Giữ ẩm bằng rơm cỏ, trồng xen cây họ đậu.
- Trồng đúng thời vụ và chọn cây giống khỏe mạnh.

Hoạt động 2.4. Chăm sóc cây ăn quả

1. Mục tiêu

- Trình bày được các biện pháp kỹ thuật chăm sóc cây ăn quả sau trồng (tưới nước, bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phòng trừ sâu bệnh).
- Giải thích được mối quan hệ giữa các yếu tố chăm sóc và năng suất – chất lượng quả.
- Biết áp dụng nguyên tắc canh tác bền vững, hạn chế hóa chất, bảo vệ môi trường đất – nước.
- Thực hiện được các thao tác chăm sóc cơ bản: tưới, bón phân, làm cỏ, tỉa cành, xử lý sâu bệnh thông thường.
- Lập được kế hoạch chăm sóc phù hợp cho từng giai đoạn sinh trưởng của cây ăn quả.
- Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái, ưu tiên sử dụng chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ trong quá trình chăm sóc cây ăn quả.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/kỹ thuật dạy học

b. Các thức tiến hành các hoạt động

- GV trình bày nội dung chính, kết hợp hình ảnh minh họa về các hoạt động chăm sóc cây ăn quả:
 - (1) Tưới nước: giữ ẩm thường xuyên, tránh ngập úng.
 - (2) Bón phân: chia theo giai đoạn – sau trồng, trước ra hoa, sau thu hoạch; ưu tiên phân hữu cơ, sinh học.
 - (3) Làm cỏ, xới đất: giữ thông thoáng, hạn chế cạnh tranh dinh dưỡng.
 - (4) Tỉa cành, tạo tán: giúp cây thông thoáng, tăng quang hợp.
 - (5) Phòng trừ sâu bệnh: sử dụng biện pháp tổng hợp (IPM), ưu tiên thiên địch, bẫy sinh học.
- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, mỗi nhóm nhận phiếu tình huống:
 - + Cây bưởi bị vàng lá, còi cọc.
 - + Cây xoài ra hoa sớm nhưng rụng nhiều.
 - + Cây mít bị nứt thân, chảy nhựa.→ HV phân tích nguyên nhân, đề xuất biện pháp chăm sóc.
- GV yêu cầu mỗi nhóm thiết kế “Lịch chăm sóc cây ăn quả bền vững” (ví dụ cây cam hoặc cây xoài) gồm:
 - + Thời gian tưới, bón phân, làm cỏ.
 - + Biện pháp tỉa cành, phòng sâu bệnh.

+ Ghi chú các chế phẩm sinh học nên dùng.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Các biện pháp chăm sóc chính:

- Tưới nước: đảm bảo đủ ẩm, tránh ngập úng.
- Bón phân: dùng phân hữu cơ, bón theo giai đoạn sinh trưởng.
- Làm cỏ, xới đất: thường xuyên, tránh làm tổn thương rễ.
- Tỉa cành, tạo tán: giúp cây thông thoáng, ra hoa đậu quả tốt.
- Phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM): dùng bẫy sinh học, thiên địch, hạn chế thuốc hóa học.

2. Nguyên tắc chăm sóc cây ăn quả bền vững:

- Sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện môi trường.
- Tăng cường trồng xen cây họ đậu, phủ rơm cỏ giữ ẩm.
- Theo dõi sức khỏe cây thường xuyên để điều chỉnh kịp thời.

Hoạt động 2.5. Tỉa cành, tạo tán

1. Mục tiêu

- Trình bày được mục đích, ý nghĩa của việc tỉa cành, tạo tán cây ăn quả.
- Phân biệt được các hình thức tạo tán cơ bản ở một số loại cây ăn quả phổ biến.
- Trình bày được nguyên tắc và thời điểm tỉa cành, tạo tán hợp lý.
- Thực hành được thao tác tỉa cành, tạo tán trên cây ăn quả đúng kỹ thuật.
- Tích cực áp dụng phương pháp tỉa cành tạo tán phù hợp với điều kiện địa phương, hướng tới sản xuất bền vững.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

Kết hợp thảo luận nhóm, trình bày – minh họa bằng video hoặc mẫu vật thực tế.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV trình bày hoặc tổ chức cho HV thảo luận các nội dung sau: Mục đích của tỉa cành, tạo tán; nguyên tắc tỉa cành, tạo tán; các hình thức tạo tán phổ biến; Kỹ thuật cơ bản trong tỉa cành, tạo tán cây ăn quả

- Chia nhóm (5–6 người/nhóm), mỗi nhóm nhận 1 cây ăn quả cụ thể. Ví dụ:
 - + Nhóm 1: Xoài
 - + Nhóm 2: Cam/quýt
 - + Nhóm 3: Na/mãng cầu
 - + Nhóm 4: Chuối (tỉa chồi, cắt lá)

- Nhiệm vụ nhóm:
- + Quan sát hình/vật mẫu.
- + Thảo luận và thống nhất: thời điểm, nguyên tắc và các bước tỉa cành, tạo tán cho loại cây được giao.
- + Thực hiện việc tỉa cành, tạo tán trên mẫu cây ăn quả được giao.
- Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Mục đích của tỉa cành, tạo tán:

- Giúp cây có bộ khung vững chắc, phân bố cành hợp lý.
- Tận dụng ánh sáng và thông thoáng tán lá.
- Hạn chế sâu bệnh, thuận lợi cho chăm sóc và thu hoạch.

2. Nguyên tắc tỉa cành, tạo tán:

- Giữ lại cành khỏe, mọc theo hướng hợp lý; loại bỏ cành sâu bệnh, giao tán, mọc xiên.
- Không tỉa quá nhiều một lúc.
- Thời điểm thích hợp: sau thu hoạch hoặc đầu mùa mưa (tùy loại cây).

3. Các hình thức tạo tán phổ biến:

- Tán hình chén: (áp dụng với cam, quýt, chanh) → ánh sáng lọt vào giữa tán tốt.
- Tán hình trụ: (áp dụng với xoài, mít, sầu riêng) → bộ khung chắc, năng suất cao.
- Tán hình dù: (áp dụng với na, nhãn) → dễ thu hoạch, phân tán đều cành quả.

4. Kỹ thuật cơ bản:

Bước 1: Xác định cành chính, cành cấp 1, cấp 2.

Bước 2: Loại bỏ cành tăm, sâu bệnh, mọc đứng hoặc chéo nhau.

Bước 3: Cắt vát 45°, bôi keo liền sẹo (nếu có).

Bước 4: Kiểm tra và điều chỉnh định kỳ mỗi năm 1–2 lần.

Hoạt động 2. 6. Phòng trừ sâu bệnh cho cây ăn quả

1. Mục tiêu

- Trình bày được các nhóm sâu, bệnh thường gặp trên cây ăn quả (ví dụ: sâu đục thân, rệp sáp, bệnh thán thư, bệnh nứt quả...).
- Nêu được nguyên tắc và biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM) đối với cây ăn quả.
- Nhận diện được một số dấu hiệu sâu, bệnh phổ biến trên cây ăn quả tại địa phương.

- Lựa chọn và áp dụng được biện pháp phòng trừ phù hợp, an toàn, thân thiện với môi trường.

- Biết cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng liều lượng, đúng thời điểm, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm.

- Có ý thức phòng trừ sâu bệnh theo hướng sinh học, bền vững, không lạm dụng hóa chất.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Dạy học theo nhóm nhỏ;
- Sử dụng hình ảnh, mẫu bệnh thật;
- Kỹ thuật “bản đồ tư duy” hoặc “mảnh ghép thông tin”.

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV chia nhóm HV (mỗi nhóm 5–6 người), mỗi nhóm phụ trách 1 loại cây cụ thể. Ví dụ:

Nhóm 1: Cây xoài

Nhóm 2: Cây cam/quýt

Nhóm 3: Cây na/mãng cầu

Nhóm 4: Cây chuối

- Nhiệm vụ học tập của nhóm: Quan sát hình ảnh, tìm hiểu tài liệu, internet, vận dụng kinh nghiệm thực tiễn và hoàn thành nội dung trong bảng sau:

Loại sâu, bệnh	Dấu hiệu nhận biết	Nguyên nhân chính	Biện pháp phòng trừ bền vững

- Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý, thảo luận.

- GV bố trí 2–3 trạm học:

+ Trạm 1: Nhận diện hình ảnh bệnh thật.

+ Trạm 2: Pha dung dịch thuốc sinh học (hoặc nước tỏi, gừng, ớt).

+ Trạm 3: Thực hành bao quả xoài/na.

HV luân phiên tham gia các trạm; GV quan sát, hướng dẫn thao tác và sửa lỗi.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt cho người học

1. Nguyên tắc phòng trừ sâu, bệnh tổng hợp (IPM):

- Phòng là chính, trừ khi cần thiết.

- Kết hợp nhiều biện pháp: canh tác, sinh học, cơ giới, hóa học hợp lý.

- Theo dõi định kỳ, phát hiện sớm.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng loại, đúng lúc, đúng liều.

2. Các nhóm sâu, bệnh phổ biến ở cây ăn quả:

Loại cây	Sâu bệnh chính	Biện pháp phòng trừ tiêu biểu
Xoài	Sâu đục quả, rệp sáp, bệnh thán thư.	Tỉa tán thông thoáng, bao quả, dùng nấm xanh <i>Metarhizium</i> , phun thuốc gốc đồng khi cần.
Cam/quýt	Sâu vẽ bùa, rệp sáp, bệnh loét vi khuẩn.	Cắt cành bệnh, bôi Boocđô, phun dầu khoáng, bắt dính màu vàng.
Na/mãng cầu	Bệnh nứt quả, thán thư, rệp sáp.	Bao quả, phun phòng gốc đồng, vệ sinh vườn cây.
Chuối	Sâu đục thân, bệnh héo Panama.	Cắt bỏ cây bệnh, luân canh, bón phân hữu cơ hoai, xử lý đất trước khi trồng.

3. Một số biện pháp phòng trừ bền vững:

- Biện pháp canh tác: Làm sạch cỏ, thoát nước tốt, bón phân cân đối, tỉa cành hợp lý.

- Biện pháp sinh học: Dùng thiên địch (bọ rùa, ong ký sinh), nấm xanh, nấm trắng, thuốc sinh học.

- Biện pháp vật lý – cơ giới: Bẫy đèn, bẫy pheromone, bao quả, thu gom tàn dư.

- Biện pháp hóa học: Chỉ dùng khi dịch nặng, ưu tiên thuốc ít độc, có nguồn gốc sinh học.

4. Nguyên tắc an toàn khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật:

- Mang đồ bảo hộ; pha thuốc đúng liều lượng.

- Không phun khi trời nắng gắt, có gió hoặc sắp mưa.

- Ngừng phun trước thu hoạch ít nhất 14 ngày.

- Thu gom bao bì đúng nơi quy định.

Hoạt động 2. Điều khiển ra hoa, đậu quả

1. Mục tiêu

- Giải thích được vai trò và ý nghĩa của việc điều khiển ra hoa, đậu quả đối với năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế của cây ăn quả.

- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ra hoa, đậu quả của cây ăn quả (điều kiện sinh thái, dinh dưỡng, kỹ thuật chăm sóc, tuổi cây...).

- Nêu được một số biện pháp kỹ thuật thường dùng để điều khiển ra hoa, đậu quả ở một số cây ăn quả chủ lực như xoài, cam, nhãn, thanh long...

- Áp dụng được một số biện pháp điều khiển ra hoa, đậu quả trong điều kiện thực tế địa phương.

- Có ý thức sản xuất theo hướng bền vững, không lạm dụng hóa chất kích thích.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ – “trạm kiến thức”.

- Kỹ thuật “mảnh ghép thông tin” (mỗi nhóm nghiên cứu một khía cạnh, sau đó chia sẻ).

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm (nếu lớp đông có thể cho 2 nhóm cùng thực hiện một nhiệm vụ):

Nhóm 1: Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ra hoa, đậu quả.

Nhóm 2: Tìm hiểu biện pháp canh tác điều khiển ra hoa.

Nhóm 3: Tìm hiểu biện pháp hóa học – sinh học điều khiển ra hoa, đậu quả (sử dụng phân bón, chất điều hòa sinh trưởng).

Nhóm 4: Tìm hiểu biện pháp tăng khả năng đậu quả và hạn chế rụng quả non.

- Nhiệm vụ của nhóm: Tìm hiểu theo nhiệm vụ yêu cầu của GV, nêu một số ví dụ cho các cây ăn quả cụ thể.

- Tổ chức thảo luận: Các nhóm lần lượt trình bày kết quả làm việc của nhóm, các nhóm khác nêu câu hỏi, bổ sung và thảo luận.

Gợi ý sản phẩm của các nhóm

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến ra hoa, đậu quả:

- Giống cây: Mỗi loại có thời kỳ ra hoa đặc trưng (ví dụ: xoài, nhãn dễ ra hoa theo mùa khô).

- Điều kiện khí hậu: Nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm quyết định sự phân hóa mầm hoa.

- Dinh dưỡng: Cây dư đạm → ra lộc nhiều, khó ra hoa; cân đối NPK giúp ra hoa tốt.

- Tình trạng sinh trưởng: Cây quá non hoặc bị sâu bệnh → không đủ điều kiện ra hoa.

- Chăm sóc: Tưới nước, tỉa cành, bón phân, xử lý khô hạn hoặc kích thích phù hợp.

2. Một số biện pháp kỹ thuật điều khiển ra hoa:

Nhóm biện pháp	Nguyên tắc thực hiện	Ví dụ minh họa
Canh tác – Sinh lý	Điều tiết nước, dinh dưỡng, ánh sáng để tạo “stress” cho cây, kích thích phân hóa mầm hoa.	Xoài: ngừng tưới 1–2 tháng → tạo khô hạn → tưới lại và bón phân K, P → cây ra hoa đồng loạt.
Cắt tỉa, khống chế sinh trưởng	Tỉa bớt cành, hạn chế ra lộc non, tập trung dinh dưỡng cho mầm hoa.	Nhãn, vải: tỉa cành sau thu hoạch, bón K_2SO_4 giúp cây phân hóa hoa.
Dinh dưỡng – Phân bón	Giảm đạm, tăng lân và kali trong giai đoạn trước ra hoa.	Cam/quýt: bón phân NPK 12-12-17 kết hợp phân chuồng hoai.
Sử dụng chất điều hòa sinh trưởng	Sử dụng an toàn, đúng liều lượng để hỗ trợ ra hoa đồng đều.	Dùng KNO_3 1–2% hoặc Paclobutrazol cho xoài khi xử lý ra hoa trái vụ.
Xử lý ánh sáng, nhiệt độ	Điều chỉnh bằng cách che nắng hoặc chiếu sáng bổ sung.	Thanh long: chiếu sáng đèn 40W/200m ² trong 10–15 đêm kích thích ra hoa trái vụ.
Xử lý ánh sáng, nhiệt độ	Điều chỉnh bằng cách che nắng hoặc chiếu sáng bổ sung.	Thanh long: chiếu sáng đèn 40W/200m ² trong 10–15 đêm kích thích ra hoa trái vụ.

3. Biện pháp tăng tỉ lệ đậu quả và hạn chế rụng quả non:

- Thụ phấn nhân tạo hoặc nuôi ong trong vườn để tăng tỷ lệ thụ phấn.
- Bổ sung vi lượng Bo, Ca, Zn giúp phấn hoa khỏe, cuống quả chắc.
- Tưới nước đều, tránh khô hạn hoặc ngập úng sau khi đậu quả.
- Không bón quá nhiều đạm giai đoạn nuôi quả non.
- Có thể dùng chất sinh học (NAA, GA₃ liều thấp) để hạn chế rụng quả non

(theo hướng dẫn an toàn).

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Điều khiển ra hoa, đậu quả giúp tăng năng suất, điều tiết mùa vụ, bán được giá cao.
2. Phải nắm rõ đặc tính sinh trưởng của từng loài cây.
3. Áp dụng tổng hợp nhiều biện pháp: canh tác, dinh dưỡng, sinh lý, sinh học, hóa học hợp lý.
4. Ưu tiên biện pháp sinh học và an toàn, hạn chế hóa chất độc hại.
5. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và tình trạng cây để điều chỉnh kịp thời.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hướng dẫn nội dung kiểm tra, đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá cần dựa trên mục tiêu năng lực và phẩm chất đã nêu ở phần đầu bài học, đảm bảo phản ánh được mức độ hiểu biết, khả năng vận dụng và thái độ của HV trong học tập và thực hành kỹ thuật trồng cây ăn quả theo hướng bền vững.

Các nội dung cần đánh giá gồm:

- Kiến thức: Hiểu biết về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, tỉa cành, tạo tán, phòng trừ sâu bệnh, điều khiển ra hoa – đậu quả.
- Kỹ năng: Thực hiện được các thao tác cơ bản; vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tế.
- Thái độ, phẩm chất: Có ý thức bảo vệ môi trường, hợp tác nhóm, tích cực trong học tập.

Nguyên tắc đánh giá: Đảm bảo tính toàn diện, công bằng, khách quan; kết hợp đánh giá quá trình và tổng kết; đa dạng hóa hình thức; gắn với thực tiễn địa phương.

2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá sau khi học xong chủ đề

a) Hình thức kiểm tra, đánh giá

Mức độ	Hình thức	Nội dung/Hoạt động đánh giá	Ghi chú
Trong quá trình học (đánh giá thường xuyên)	- Quan sát, nhận xét trong hoạt động nhóm. - Phiếu học tập, sản phẩm nhóm. - Nhật ký học tập cá nhân.	- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến. - Hoàn thành sản phẩm học tập: sơ đồ quy trình, bảng tiêu chí chọn giống, kế hoạch chăm sóc.	GV phản hồi kịp thời, động viên, hướng dẫn cải tiến.
Trong quá trình học (đánh giá thường xuyên)	- Quan sát, nhận xét trong hoạt động nhóm. - Phiếu học tập, sản phẩm nhóm. - Nhật ký học tập cá nhân.	- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến. - Hoàn thành sản phẩm học tập: sơ đồ quy trình, bảng tiêu chí chọn giống, kế hoạch chăm sóc.	GV phản hồi kịp thời, động viên, hướng dẫn cải tiến.

Sau khi kết thúc chủ đề (đánh giá tổng kết)	- Bài kiểm tra viết (trắc nghiệm + tự luận). - Thực hành kỹ thuật. - Đánh giá sản phẩm học tập nhóm.	- Kiến thức quy trình kỹ thuật. - Thực hành trồng, tỉa cành, xử lý đất. - Trình bày kế hoạch chăm sóc cây ăn quả theo hướng bền vững.	Tổ chức tại vườn trường hoặc khu thực hành.
---	--	---	---

b) Gợi ý hệ thống câu hỏi kiểm tra, đánh giá

*** Trắc nghiệm khách quan**

1. Trong sản xuất cây ăn quả bền vững, loại phân bón nào sau đây được ưu tiên sử dụng?

- A. Phân hóa học tổng hợp
- B. Phân hữu cơ hoai mục
- C. Phân NPK đơn lẻ
- D. Phân bón lá hóa học

2. PH thích hợp nhất cho đất trồng cam, quýt là:

- A. 3,5–4,5
- B. 4,5–5,5
- C. 5,5–6,5
- D. 7,0–8,0

3. Khi trồng cây ăn quả, cổ rễ của cây con nên đặt ở vị trí nào?

- A. Thấp hơn mặt đất 5–10 cm
- B. Ngang mặt đất
- C. Cao hơn mặt đất 3–5 cm
- D. Tùy theo từng loại cây

4. Biện pháp điều khiển ra hoa trái vụ ở xoài thường áp dụng là:

- A. Phun nhiều phân đạm
- B. Bón nhiều kali liên tục
- C. Tăng tưới nước và che sáng
- D. Cắt tỉa mạnh và ngừng tưới nước một thời gian

5. Nguyên tắc cơ bản trong phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM) là:

- A. Phòng là chính, kết hợp nhiều biện pháp

- B. Phun thuốc định kỳ hàng tuần
C. Dùng thuốc hóa học mạnh để diệt nhanh
D. Nhổ bỏ cây bệnh ngay khi phát hiện

Đáp án

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	C	D	A

*** Tự luận**

1. Trình bày quy trình kỹ thuật trồng cây ăn quả theo hướng bền vững (từ khâu chọn giống đến trồng cây).
2. Nêu các nguyên tắc chính khi chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại cây ăn quả nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.
3. Đề xuất biện pháp điều khiển ra hoa và đậu quả hiệu quả cho một loại cây ăn quả phổ biến ở địa phương.

c) Đánh giá kỹ năng thực hành

Tiêu chí	Mức độ đạt được	Điểm gợi ý
Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trồng cây ăn quả	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	3
Kỹ năng tỉa cành, tạo tán đúng nguyên tắc	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Nhận biết và xử lý sâu bệnh phổ biến	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Nhận biết và xử lý sâu bệnh phổ biến	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Ứng dụng biện pháp sinh học, bảo vệ môi trường	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Hợp tác, làm việc nhóm tích cực	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	1

d) Đánh giá dự án học tập (nếu áp dụng)

HV hoặc nhóm HV xây dựng 'Mô hình trồng và chăm sóc cây ăn quả bền vững tại địa phương', bao gồm lựa chọn cây trồng, quy trình kỹ thuật, dự toán chi phí và biện pháp bảo vệ môi trường.

GV đánh giá qua: báo cáo bằng văn bản (40%), thuyết trình nhóm (30%), tính thực tiễn và sáng tạo (30%).

Kết luận: Phần kiểm tra, đánh giá cần được thiết kế linh hoạt, giúp người học củng cố kiến thức và hình thành năng lực trồng, chăm sóc cây ăn quả theo hướng bền vững trong thực tiễn địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021). Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác cây ăn quả thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.
2. Nguyễn Văn Huỳnh (CB) (2020). Kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại cây ăn quả. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.
3. Tài liệu hướng dẫn sản xuất cây ăn quả của các tỉnh, thành phố.

NỘI DUNG 31. KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GIA CẦM

BÀI 1: Tổng quan về chăn nuôi gia cầm ở địa phương.

BÀI 2: Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng, trị bệnh cho gia cầm.

BÀI 3: Ứng dụng nguồn thức ăn sẵn có và xử lý chất thải trong chăn nuôi gia cầm.

BÀI 2: QUY TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO GIA CẦM

Thời gian thực hiện: 3 tiết

- **Địa điểm tổ chức:** Phòng học tại trung tâm, mô hình thực tế tại địa phương.

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Trình bày được quy trình chuẩn bị chuồng trại, nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng trị bệnh cho một số loại gia cầm phổ biến (gà, vịt, ngan...).

- Lựa chọn được loại gia cầm và quy trình nuôi phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

- Thực hiện được việc chăm sóc, phòng trị bệnh đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh môi trường.

2. Phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ môi trường, thực hành chăn nuôi an toàn sinh học.

- Có tinh thần hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao trách nhiệm cộng đồng.

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tiễn sản xuất ở địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Hình ảnh, video về mô hình chuồng trại, quy trình nuôi gà – vịt – ngan; mẫu vaccine, thuốc sát trùng, máng ăn, đèn sưởi, bảng quy trình.

2. Chuẩn bị của HV

Tìm hiểu mô hình chăn nuôi tại địa phương, sưu tầm hình ảnh bệnh ở gia cầm, chuẩn bị phiếu câu hỏi thảo luận.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- Tạo hứng thú và nhận thức về tầm quan trọng của chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học: Quan sát – hỏi đáp – thảo luận nhóm.

b. Cách thức tiến hành:

- GV chiếu 2 video: (1) Gà thả vườn tự do (chuồng ẩm, chưa tiêm phòng); (2) Gà nuôi hữu cơ, có chuồng trại sạch sẽ, xử lý phân bằng men vi sinh.
- GV hỏi: Mô hình nào hiệu quả hơn? Vì sao cần chăn nuôi an toàn sinh học?
- HV thảo luận nhóm, rút ra kết luận và chia sẻ kinh nghiệm địa phương.
- GV giới thiệu nội dung bài học.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Chuẩn bị chuồng trại nuôi gia cầm

I. Mục tiêu

- Trình bày được yêu cầu cơ bản về chuồng trại nuôi gia cầm (vị trí, hướng chuồng, cấu tạo, vật liệu làm chuồng).
- Biết cách lựa chọn vị trí, hướng chuồng phù hợp với điều kiện địa phương.
- Thực hành được việc bố trí chuồng trại, hệ thống chiếu sáng, máng ăn – máng uống hợp lý.
- Có ý thức đảm bảo vệ sinh, an toàn sinh học trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học:

- Phương pháp chủ đạo: Thảo luận nhóm, thực hành, hướng dẫn trực quan, nêu vấn đề – giải quyết vấn đề.
- Kỹ thuật: “Bản đồ tư duy”, “Khăn phủ bàn”, “Động não nhanh”, “Quan sát hình ảnh – rút kết luận”.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về chuồng nuôi gia cầm

- GV chia lớp thành các nhóm (5–6 HV/nhóm). Phát phiếu hoặc hình ảnh mô tả các mô hình chuồng trại nuôi gia cầm khác nhau (đúng/sai).
- GV giao nhiệm vụ cho các nhóm:
 - + Xác định ưu – nhược điểm từng kiểu chuồng.
 - + Rút ra yêu cầu chung cho một chuồng trại tốt.
- HV thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV, đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc của nhóm (Vị trí: Cao ráo, thoát nước tốt, xa khu dân cư, gần nguồn nước sạch; Hướng chuồng: Đông Nam hoặc Nam để tránh gió mùa lạnh, đón nắng sáng; Cấu trúc: Mái che kín, cách nhiệt tốt; Vách chuồng thông thoáng, có rèm chắn mưa; Nền chuồng cao, lát xi măng hoặc lát gạch, có độ dốc 1,5–2%; Thiết bị: Máng ăn, máng uống bố trí hợp lý, đảm bảo đủ cho đàn; Hệ thống thông thoáng: Có cửa lưới, quạt hoặc ô thoáng tự nhiên).

Nhiệm vụ 2: Thực hành – Mô phỏng chuẩn bị chuồng trại

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho từng nhóm:
 - + Nhóm 1: Lập sơ đồ bố trí chuồng trại (máng ăn, máng uống, ổ đẻ...).
 - + Nhóm 2: Chuẩn bị mô hình vệ sinh – khử trùng chuồng trại (dụng cụ, dung dịch sát trùng...).
 - + Nhóm 3: Thiết kế nền chuồng (vật liệu, độ dốc, lớp đệm chuồng...).
- HV thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV, các nhóm trình bày mô hình, GV nhận xét và điều chỉnh. Liên hệ với thực tiễn của địa phương.

Nhiệm vụ 3: Củng cố

- GV tổ chức dưới hình thức: Trò chơi “Đúng – Sai” hoặc “Ai nhanh hơn”,
- HV tham gia trò chơi theo hướng dẫn của GV.

Ví dụ câu hỏi:

1. Chuồng trại nên xây ở nơi trũng để tiện thoát nước. (Sai)
2. Hướng chuồng Đông Nam là phù hợp nhất. (Đúng)
3. Nền chuồng cần phẳng và không có độ dốc. (Sai)
4. Cần vệ sinh, khử trùng chuồng trại ít nhất 5–7 ngày trước khi nuôi.

(Đúng)

- Đánh giá kết quả HV qua hoạt động nhóm, sản phẩm mô hình và câu trả lời cuối buổi.

Nhiệm vụ 4: Mở rộng

- HV áp dụng thiết kế chuồng trại tại gia đình, chụp ảnh báo cáo lại kết quả.
- Thảo luận “Giải pháp cải tạo chuồng cũ thành chuồng đạt chuẩn vệ sinh”.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Yêu cầu cơ bản về vị trí, hướng, cấu tạo chuồng trại.
2. Tầm quan trọng của vệ sinh – khử trùng và chuẩn bị nền chuồng.
3. Bố trí hợp lý máng ăn, máng uống, ổ đẻ, thông thoáng và chiếu sáng.
4. Nguyên tắc an toàn sinh học trong chuồng nuôi (ngăn chim hoang, côn trùng, động vật khác).

Hoạt động 2.2: Lựa chọn giống và quy trình nuôi dưỡng gia cầm

1. Mục tiêu

- Trình bày được tiêu chí lựa chọn giống gia cầm phù hợp với điều kiện địa phương và mục đích chăn nuôi.
- Nêu được quy trình nuôi dưỡng gia cầm theo hướng chăn nuôi bền vững (chú trọng an toàn sinh học, bảo vệ môi trường, tiết kiệm chi phí).

- Hình thành ý thức, kỹ năng chăm sóc vật nuôi đúng kỹ thuật, đảm bảo phúc lợi động vật và hiệu quả kinh tế.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Phương pháp: Thảo luận nhóm, thực hành, hỏi - đáp gợi mở, quan sát mẫu vật/ hình ảnh minh họa.

- Kỹ thuật: KWL, khăn phủ bàn, trình bày một phút, sơ đồ tư duy.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tiêu chí lựa chọn giống gia cầm

- GV chiếu hoặc giới thiệu các giống gia cầm phổ biến tại địa phương (gà ri, gà lương phượng, vịt super M, cút Nhật...).

- HV thảo luận nhóm: Nêu đặc điểm ưu - nhược điểm từng giống, chọn giống phù hợp mục tiêu (lấy thịt, lấy trứng).

- GV tổng hợp, chốt lại tiêu chí: năng suất, khả năng thích nghi, sức đề kháng, chất lượng sản phẩm.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu quy trình nuôi dưỡng gia cầm lấy thịt

- GV trình chiếu video/ hình ảnh quy trình nuôi gà thịt, yêu cầu HV quan sát và trình bày lại quy trình.

+ Chuẩn bị chuồng trại, chọn giống, úm con non.

+ Thức ăn và khẩu phần theo giai đoạn: úm – sinh trưởng – vỗ béo.

+ Vệ sinh phòng bệnh, đảm bảo an toàn sinh học.

+ Ghi chép chi phí, khối lượng tăng trọng, tỷ lệ sống.

- GV lưu ý thêm về các nguyên tắc nuôi dưỡng bền vững: tiết kiệm thức ăn, tái sử dụng phụ phẩm, xử lý phân bằng chế phẩm sinh học.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu quy trình nuôi dưỡng gia cầm đẻ trứng

- GV giới thiệu mô hình nuôi gà/vịt/cút đẻ trứng hiệu quả tại địa phương.

- HV làm việc nhóm: Tìm hiểu các giai đoạn nuôi dưỡng – sinh sản – thu trứng – bảo quản trứng.

+ Chọn giống có năng suất trứng cao, tỉ lệ đẻ ổn định.

+ Dinh dưỡng cân đối, bổ sung khoáng và vitamin.

+ Ánh sáng và nhiệt độ phù hợp để kích thích đẻ trứng.

+ Quản lý đàn: ghi chép sản lượng, loại thải, vệ sinh ổ đẻ.

- HV trình bày kết quả, GV nhận xét, điều chỉnh bổ sung.

Nhiệm vụ 4: Vận dụng thực tiễn

- GV yêu cầu HV thảo luận về khả năng áp dụng mô hình nuôi gia cầm bền vững tại hộ gia đình mình.

- GV yêu cầu HV lập kế hoạch nhỏ: lựa chọn giống – quy mô – thiết kế chuồng – thức ăn – biện pháp phòng bệnh – tiêu thụ sản phẩm.

- Đại diện nhóm trình bày, GV góp ý, khuyến khích HV chia sẻ kinh nghiệm thực tế.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Tiêu chí lựa chọn giống:

- Năng suất, khả năng thích nghi, sức đề kháng, chất lượng sản phẩm, phù hợp thị trường.

2. Quy trình nuôi dưỡng gia cầm lấy thịt:

- Giai đoạn úm → sinh trưởng → vỗ béo.

- Dinh dưỡng hợp lý, đảm bảo chuồng trại khô thoáng, sạch, phòng bệnh định kỳ.

- Hướng bền vững: giảm kháng sinh, dùng thảo dược, tái sử dụng phụ phẩm.

3. Quy trình nuôi dưỡng gia cầm để trứng:

- Duy trì môi trường sống ổn định, dinh dưỡng cân bằng, ánh sáng đầy đủ.

- Quản lý đàn chặt chẽ, vệ sinh ổ trứng, thu trứng đúng kỹ thuật.

4. Nguyên tắc chăn nuôi bền vững:

- An toàn sinh học, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đảm bảo phúc lợi động vật.

Hoạt động 2.3: phòng trị bệnh cho gia cầm

1. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò của công tác phòng bệnh trong chăn nuôi gia cầm.

- Nhận biết được các bệnh thường gặp ở gia cầm, nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp phòng, trị theo hướng bền vững.

- Thực hiện được các thao tác chăm sóc, vệ sinh chuồng trại, cho ăn – uống đúng kỹ thuật.

- Lập được kế hoạch tiêm phòng, sử dụng vaccine và chế phẩm sinh học hợp lý.

- Có ý thức bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, không lạm dụng thuốc kháng sinh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Quan sát, thảo luận nhóm, hỏi – đáp, học qua tình huống, thực hành mô phỏng.

- “Khăn trải bàn” – thảo luận bệnh thường gặp.

- “Trình bày một phút” – chia sẻ kinh nghiệm phòng bệnh.
- “Sơ đồ tư duy” – hệ thống hóa kiến thức về chăm sóc, phòng trị.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu một số bệnh thường gặp và biện pháp phòng trị

- Học theo nhóm – mỗi nhóm nghiên cứu 1–2 bệnh, trình bày kết quả bằng sơ đồ tư duy hoặc bảng tóm tắt.

Tên bệnh	Nguyên nhân gây bệnh	Triệu chứng thường gặp	Biện pháp phòng bệnh	Biện pháp trị bệnh
1. Bệnh Newcastle (gà rù)	Virus Paramyxovirus type 1.	Gà ủ rũ, sốt, ho, chảy nước mũi, vẹo cổ, liệt chân.	Tiêm phòng vaccine định kỳ; vệ sinh, cách ly con bệnh.	Dùng thuốc trợ sức, điện giải, vitamin; tiêu hủy con chết, khử trùng chuồng trại.
2. Bệnh cúm gia cầm (H5N1, H5N6)	Virus cúm A/H5.	Gà sốt cao, bỏ ăn, mào tím, chảy nước mũi, chết nhanh.	Tiêm phòng vaccine cúm; kiểm soát nguồn giống, hạn chế người ra vào chuồng.	Không điều trị; tiêu hủy đàn bệnh, khử trùng toàn bộ khu vực.
3. Bệnh tụ huyết trùng	Vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> .	Sốt cao, chảy dịch mũi, ỉa chảy phân xanh, chết đột ngột.	Tiêm phòng vaccine tụ huyết trùng, vệ sinh máng ăn, nước uống.	Dùng kháng sinh đặc hiệu (theo hướng dẫn thú y), điện giải, vitamin B-complex.
4. Bệnh cầu trùng	Ký sinh trùng <i>Eimeria spp.</i>	Gà gầy yếu, phân lẫn máu, giảm ăn, giảm tăng trọng.	Vệ sinh nền chuồng khô ráo, sử dụng thuốc phòng cầu trùng định kỳ.	Dùng thuốc đặc trị (Amprolium, Sulfaquinoxalin...) đúng liều, bổ sung vitamin K.
5. Bệnh CRD (hen mãn tính)	Vi khuẩn <i>Mycoplasma gallisepticum</i> .	Ho, thở khò khè, chảy nước mũi, giảm tăng trọng, giảm đẻ.	Giữ chuồng khô thoáng, không nuôi quá dày, tiêm phòng đầy đủ.	Dùng kháng sinh nhóm Tylosin, Tiamulin theo chỉ định thú y.

- Các nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác nhận xét, thảo luận.

Nhiệm vụ 2: Thực hành

- GV yêu cầu HV:
 - + Quan sát dụng cụ tiêm, thực hành pha loãng vaccine mô phỏng.
 - + Thực hành ghi sổ tiêm phòng, sổ theo dõi sức khỏe.
 - + Đóng vai xử lý tình huống khi phát hiện đàn gà có biểu hiện bệnh.
- HV thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu GV, tự đánh giá kết quả làm việc của nhóm và đánh giá kết quả làm việc của nhóm khác.

Nhiệm vụ 3: Vận dụng

- GV yêu cầu các nhóm HV vận dụng kiến thức để thiết kế 01 dự án chăn nuôi gia cầm theo các gợi ý sau:
 - + Tên dự án: 'Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh thái hộ gia đình'.
 - + Xây dựng kế hoạch chọn giống – chuồng trại – khẩu phần – tiêm phòng.
 - + Tính toán chi phí – hiệu quả – biện pháp xử lý chất thải.
- Các nhóm HV thảo luận, trình bày mô hình và rút kinh nghiệm thực tiễn tại buổi sinh hoạt cộng đồng.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Nguyên tắc chăm sóc

- *Dinh dưỡng hợp lý, môi trường sạch, thoáng mát, mật độ phù hợp.*
- *Giữ chuồng trại khô ráo, khử trùng định kỳ.*

2. Nguyên tắc phòng bệnh

- *“Phòng bệnh hơn chữa bệnh” — thực hiện tốt an toàn sinh học, tiêm phòng đầy đủ, vệ sinh nghiêm ngặt.*
- *Dùng men vi sinh, thảo dược (tỏi, gừng, lá trầu không, sả...) tăng sức đề kháng.*

3. Nguyên tắc trị bệnh

- *Phát hiện sớm, điều trị kịp thời và đúng nguyên nhân.*
- *Tuân thủ liều lượng thuốc, thời gian ngừng thuốc; hạn chế kháng sinh.*

4. Hướng chăn nuôi bền vững

- *Ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải và phòng bệnh.*
- *Giảm phát thải, đảm bảo phúc lợi động vật, an toàn thực phẩm và sức khỏe cộng đồng.*

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hướng dẫn nội dung kiểm tra, đánh giá

Việc KTĐG cần tập trung vào việc xác định mức độ đạt được mục tiêu học tập của HV sau khi hoàn thành chủ đề, bao gồm ba nhóm năng lực chính:

*** Kiến thức**

- Giải thích được vai trò, tầm quan trọng của việc chăm sóc và phòng bệnh trong chăn nuôi gia cầm.
- Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp phòng – trị một số bệnh thường gặp ở gia cầm.
- Nắm vững nguyên tắc chăn nuôi bền vững, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường.

*** Kỹ năng**

- Thực hành đúng các thao tác chăm sóc, vệ sinh chuồng trại, cho ăn – uống, tiêm phòng.
- Phát hiện sớm và xử lý kịp thời các tình huống bệnh trong đàn.
- Lập kế hoạch phòng bệnh và ghi chép theo dõi sức khỏe đàn vật nuôi.

*** Thái độ**

- Có ý thức tuân thủ quy trình kỹ thuật, không lạm dụng kháng sinh.
- Thực hiện chăn nuôi có trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và phúc lợi động vật.

2. Hướng dẫn việc tổ chức kiểm tra, đánh giá

a. Hình thức kiểm tra, đánh giá gợi ý

- Kiểm tra thường xuyên (trong giờ học):
 - + Hỏi – đáp nhanh, quan sát thao tác thực hành, đánh giá theo nhóm.
 - + Phiếu học tập, bài tập tình huống ngắn, sơ đồ tư duy.
- Kiểm tra định kỳ (sau khi học xong chủ đề):
 - + Kết hợp trắc nghiệm khách quan (đánh giá kiến thức cơ bản) và tự luận ngắn (đánh giá năng lực vận dụng).
 - + Thực hành mô phỏng (ví dụ: lập kế hoạch tiêm phòng, xử lý tình huống bệnh).
 - Đánh giá qua sản phẩm học tập: Sổ theo dõi sức khỏe đàn gia cầm, sơ đồ quy trình phòng bệnh, bài thu hoạch thực tế.

b. Gợi ý câu hỏi kiểm tra, đánh giá

*** Trắc nghiệm khách quan**

1. Yếu tố nào sau đây không thuộc công tác chăm sóc gia cầm?

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| A. Cho ăn uống đầy đủ | B. Tiêm phòng định kỳ |
| C. Vệ sinh chuồng trại | D. Tăng mật độ chuồng |

2. Biện pháp hiệu quả để phòng bệnh cúm gia cầm là:

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| A. Cho uống kháng sinh | B. Dùng thuốc sát trùng mạnh |
| C. Tiêm vaccine cúm | D. Cho ăn thêm vitamin |

3. “Chăn nuôi bền vững” không bao gồm nội dung nào sau đây?

- A. Giảm phát thải môi trường B. Lạm dụng thuốc tăng trọng
C. Đảm bảo an toàn thực phẩm D. Bảo vệ sức khỏe cộng đồng

4. Khi phát hiện gà bị bệnh truyền nhiễm, cần làm gì đầu tiên?

- A. Cho uống thuốc bổ B. Cách ly ngay cá thể bệnh
C. Tăng khẩu phần ăn D. Phun nước làm mát chuồng

5. Khi sử dụng thuốc thú y, người chăn nuôi cần:

- A. Tăng liều nếu bệnh nặng
B. Dừng thuốc ngay khi gà khỏe
C. Dùng đúng liều, đúng thời gian ngừng thuốc
D. Pha thuốc vào nước tự do

Đáp án

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	B	B	C

*** Câu hỏi tự luận**

1. Trình bày các nguyên tắc chăm sóc và phòng bệnh cho gia cầm theo hướng chăn nuôi bền vững.
2. Nêu nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp phòng – trị của một bệnh thường gặp ở gia cầm mà bạn biết.
3. Giả sử đàn gà 200 con của bạn có 10 con bị bệnh cầu trùng. Bạn sẽ xử lý như thế nào để khống chế dịch bệnh và bảo đảm chăn nuôi bền vững?

NỘI DUNG 3. HỢP TÁC, LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

BÀI HỌC 1: Những vấn đề cơ bản về hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất kinh doanh

BÀI HỌC 2: Chuỗi giá trị nông sản hàng hóa

BÀI HỌC 3: Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị

BÀI 3: LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Nêu được lợi ích của liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Trình bày được các tác nhân có thể tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Vận dụng được lý thuyết và kinh nghiệm thực tế trong thực hiện liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

2. Phẩm chất

- Có tinh thần hợp tác, liên kết và chia sẻ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị.

- Nâng cao ý thức sản xuất bền vững, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và tôn trọng đạo đức kinh doanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, hình ảnh mô tả về cách thức tổ chức một chuỗi giá trị đối với một sản phẩm cụ thể.

- Sơ đồ mô tả các tác nhân và mối quan hệ giữa các tác nhân trong một chuỗi giá trị.

2. Chuẩn bị của HV

- Tìm hiểu trước về chuỗi giá trị, nắm bắt sơ lược về chuỗi giá trị nông sản hay sản phẩm thủ công đã tồn tại ở địa phương mình.

- Chuẩn bị các câu hỏi về các vấn đề cần tìm hiểu liên quan đến kỹ năng cần thiết cho liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú và nhận thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp dạy học: Quan sát hình ảnh, động não, thảo luận và thực hành.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV chiếu hình ảnh/video về hoạt động của một chuỗi giá trị nông sản, trong đó có sự liên kết giữa các tác nhân.

- Câu hỏi gợi mở:

- + Anh/chị đã từng nghe hoặc tìm hiểu hoặc từng tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong chuỗi giá trị nào hay chưa?

- + Theo anh/chị cho biết cách làm xem được trên Video/hình ảnh có điểm gì giống và khác so với cách mà anh chị đã và đang thực hiện?

- Kết luận: GV dẫn dắt vào bài:

“Để nâng cao năng lực cạnh tranh, tiết kiệm nguồn lực, tránh tình trạng được mùa rớt giá, việc tham gia liên kết với các tác nhân khác trong một chuỗi giá trị là vô cùng quan trọng”

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tổng quan về chuỗi giá trị

1. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm và các thành phần của một chuỗi giá trị.
- Trình bày được mối quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị.
- Phân biệt được sự giống và khác nhau của chuỗi giá trị với chuỗi cung ứng.
- Có ý thức tham gia liên kết trong chuỗi giá trị.

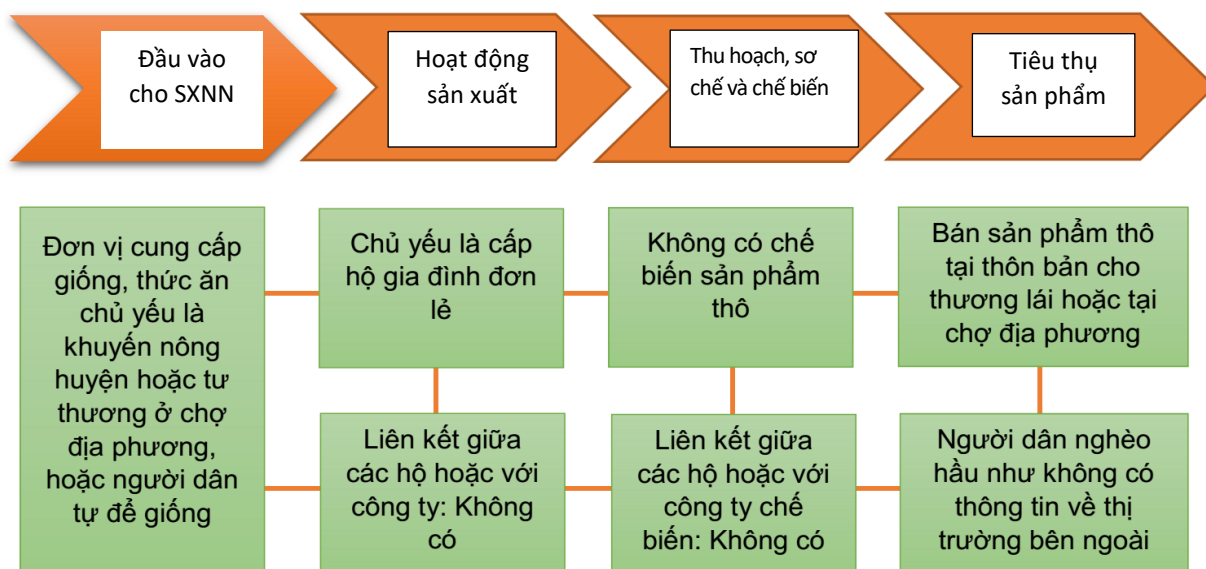
2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Thảo luận trên lớp, động não, so sánh hình ảnh.
- Kỹ thuật dạy học: “*Bản đồ tư duy*”, “*Sơ đồ chuỗi giá trị*”.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV giới thiệu khái niệm về chuỗi giá trị:
 - + Các hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhiều tác nhân tham gia.
 - + Từ nhà cung ứng nguyên liệu, nhà sản xuất, nhà phân phối đến người tiêu dùng.



Sơ đồ tổng quát về chuỗi giá trị

- GV giới thiệu một số sơ đồ chuỗi giá trị sản phẩm, qua đó yêu cầu HV nhận xét về:

- + Các tác nhân tham gia trực tiếp vào một chuỗi giá trị.
- + Các tác nhân gián tiếp tham gia vào chuỗi giá trị.
- + Chức năng và hoạt động của từng tác nhân trong chuỗi giá trị.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, hướng dẫn HV lựa chọn một sản phẩm cụ thể của địa phương, từ đó liệt kê các tác nhân tham gia vào các công đoạn sản xuất, chế biến, tiêu thụ và tiêu dùng sản phẩm đó, sơ đồ hóa mối quan hệ giữa các tác nhân này.

- Sản phẩm học tập:

- + Sơ đồ chuỗi giá trị sản phẩm mà các nhóm đã chọn.
- + Ghi chép nhận xét về mối quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Một chuỗi giá trị bao gồm nhiều tác nhân tham gia vào các công đoạn khác nhau từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ đến tiêu dùng sản phẩm
2. Mỗi tác nhân có chức năng và hoạt động khác nhau trong chuỗi giá trị nên lợi ích mà họ có được cũng khác nhau.
3. Các tác nhân có vai trò và vị thế khác nhau trong chuỗi giá trị.

Hoạt động 2.2. Liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị

1. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm và lợi ích của liên kết kinh tế theo chuỗi giá trị.

- Nêu được các tác nhân tham gia vào một chuỗi giá trị
- Trình bày và phân biệt được các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị.
- Vận dụng được lý thuyết trong tổ chức xây dựng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi
- Có ý thức tham gia liên kết và chia sẻ lợi ích.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Giảng giải – kết hợp hình ảnh trực quan.
- Thảo luận nhóm: Cơ sở sản xuất của mình hay các cơ sở sản xuất ở địa phương mình đã liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh khác chưa? Nếu có thì đó là những đơn vị nào? Liên kết ở những khâu nào? Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình liên kết?

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV trình bày khái niệm và lợi ích của liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, trong đó nhấn mạnh:

+ Liên kết sản xuất - kinh doanh sản phẩm nông nghiệp là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các bên tham gia liên kết, như: nông dân, hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp.

+ Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

+ Lợi ích của liên kết trong sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị là: chủ động về nguồn nguyên liệu đầu vào, ít bị động trong sản xuất, có nhiều cơ hội mở rộng quy mô sản xuất, tránh tình trạng “được mùa rớt giá”.

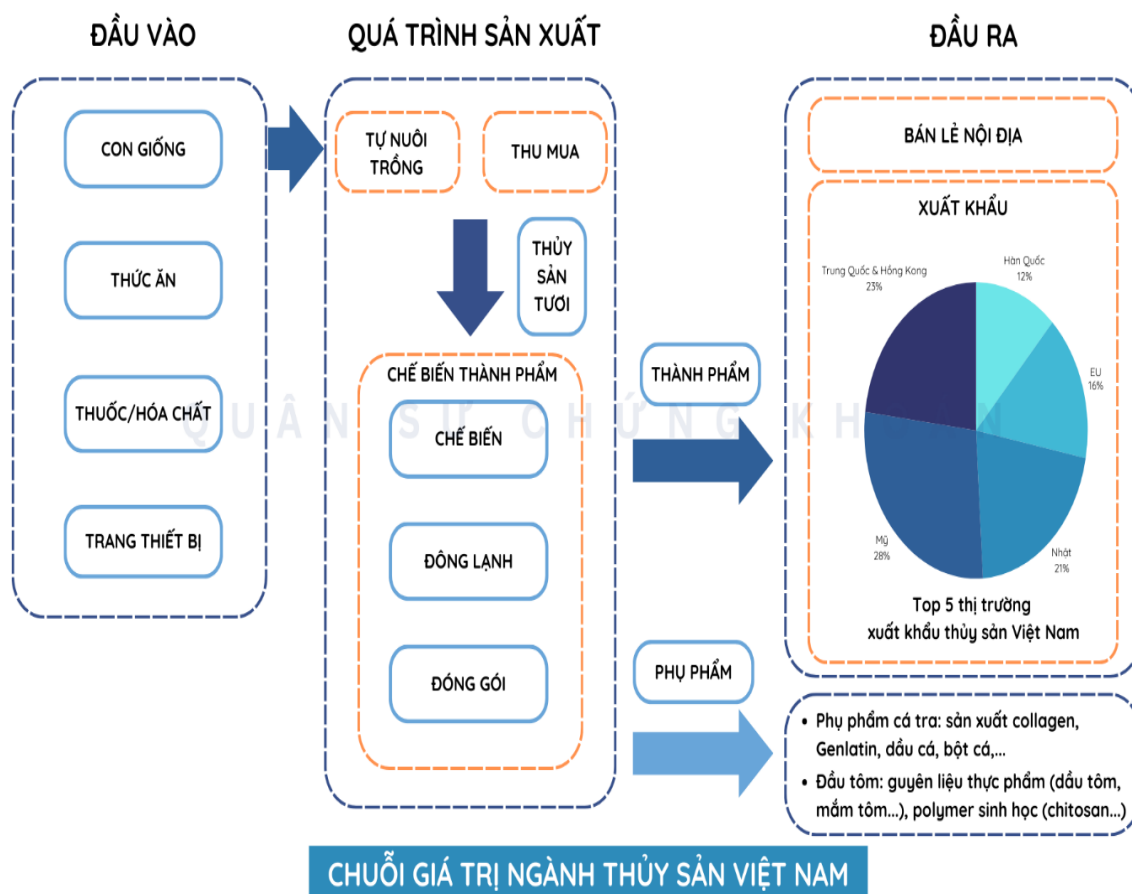
- GV giới thiệu các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị:

+ Liên kết dọc: doanh nghiệp + hợp tác xã/tổ hợp tác/nông dân; doanh nghiệp + đại lý/thương lái + hộ sản xuất/tổ hợp tác; cơ sở thương mại + hợp tác xã /tổ hợp tác/hộ gia đình...

+ Liên kết ngang: hợp tác xã/tổ hợp tác tự tổ chức sản xuất hoặc liên kết; hiệp hội nông dân, liên minh hợp tác xã;

+ Liên kết hỗn hợp: Nhà nông - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nhà nước; Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà băng (ngân hàng); Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà băng (ngân hàng) - Nhà báo (truyền thông, báo chí)...

Ví dụ: Chuỗi giá trị thủy sản Việt Nam



Lưu ý: GV giải thích về cơ chế liên kết, có thể diễn ra dưới hình thức không có hợp đồng, có hợp đồng và liên kết đồng sở hữu.

- GV hướng dẫn các bước thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị (3 bước): Điều tra đánh giá nguồn lực và khả năng tham gia chuỗi; Đàm phán xây dựng chuỗi; Thực hiện cam kết theo nội dung đàm phán.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, hướng dẫn HV thực hành xây dựng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm cụ thể ở địa phương theo các bước đã được hướng dẫn.

- Sản phẩm học tập: Sơ đồ mô hình liên kết hỗn hợp giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị của một sản phẩm cụ thể ở địa phương (nên thống nhất với chuỗi giá trị được thực hành xây dựng ở mục 2.1).

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Lợi ích của liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị: lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.
2. Các tác nhân tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị: Tác nhân cung ứng đầu vào, tác nhân sản xuất, tác nhân chế biến, tác nhân vận chuyển, tác nhân tiêu thụ và tác nhân tiêu dùng.

3. Ba bước thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị:

- + Bước 1: Điều tra đánh giá nguồn lực và khả năng tham gia chuỗi.*
- + Bước 2: Đàm phán xây dựng chuỗi.*
- + Bước 3: Thực hiện cam kết theo nội dung đàm phán.*

Hoạt động 2.3. Hoạt động thúc đẩy phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị

1. Mục tiêu

- Trình bày được các nội dung liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.
- Biết đề xuất cải thiện các yếu tố để thúc đẩy liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.
- Có ý thức bảo vệ môi trường và tuân thủ đạo đức trong kinh doanh khi tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Trò chuyện gợi mở, nêu vấn đề.
- Kỹ thuật “bản đồ tư duy nhanh”.
- Nêu câu chuyện tình huống.

b. Các thức tiến hành các hoạt động

- GV giới thiệu các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, bao gồm:
 - + Xử lý nông sản sau thu hoạch.
 - + Chế biến sản phẩm.
 - + Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa.
 - + Tiếp thị nông sản.
 - + Truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm.
- GV chia HV thành 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, mỗi nhóm thảo luận về hiện trạng và cách thức cải thiện các điều kiện phục vụ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị:
 - + Nhóm 1: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xử lý nông sản sau thu hoạch.
 - + Nhóm 2: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy chế biến sản phẩm.
 - + Nhóm 3: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xây dựng nhãn hiệu hàng hóa.
 - + Nhóm 4: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy tiếp thị nông sản.
 - + Nhóm 5: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy truy xuất nguồn gốc sản phẩm

→ HV phân tích thực trạng, những thành công và bất cập, đưa ra giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề bất cập.

- GV giới thiệu về mục tiêu và các bước nâng cấp chuỗi giá trị (4 bước): Xác định mục tiêu; Phân tích mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức của chuỗi giá trị; Xác định chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị; Đề xuất giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, các nhóm thảo luận các bước nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm (thống nhất sử dụng chuỗi giá trị được thực hành xây dựng ở mục 2.1).

→ HV xác định mục tiêu cần nâng cấp chuỗi giá trị; Phân tích mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức của chuỗi giá trị; Xác định chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị; Đề xuất giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị.

- Sản phẩm học tập: Một sơ đồ chuỗi giá trị một sản phẩm cụ thể của địa phương thể hiện mối quan hệ giữa các tác nhân tham gia chuỗi giá trị; Một ma trận phân tích mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức và giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Các hoạt động thúc đẩy và nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm:

- + *Xử lý nông sản sau thu hoạch.*
- + *Chế biến sản phẩm.*
- + *Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa.*
- + *Tiếp thị nông sản.*
- + *Truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm.*
- + *Nâng cấp chuỗi giá trị.*

2. Các bước nâng cấp chuỗi giá trị:

- + *Xác định mục tiêu.*
- + *Phân tích mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức của chuỗi giá trị.*
- + *Xác định chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị.*
- + *Đề xuất giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị.*

IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hướng dẫn nội dung kiểm tra, đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá cần dựa trên mục tiêu năng lực và phẩm chất đã nêu ở phần đầu bài học, đảm bảo phản ánh được mức độ hiểu biết, khả năng vận dụng và thái độ của HV trong học tập và thực hành kỹ năng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Các nội dung cần đánh giá gồm:

- **Kiến thức:** Hiểu biết về chuỗi giá trị, liên kết kinh tế và liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- **Kỹ năng:** Thực hiện được các hoạt động cơ bản; vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tế trong xây dựng chuỗi giá trị, liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- **Thái độ, phẩm chất:** Có ý thức bảo vệ môi trường, có ý thức đạo đức trong kinh doanh, có tinh thần hợp tác và chia sẻ, tích cực trong học tập.

Nguyên tắc đánh giá: Đảm bảo tính toàn diện, công bằng, khách quan; kết hợp đánh giá quá trình và tổng kết; đa dạng hóa hình thức; gắn với thực tiễn địa phương.

2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá sau khi học xong chủ đề

a) Hình thức kiểm tra, đánh giá

Mức độ	Hình thức	Nội dung/Hoạt động đánh giá	Ghi chú
Trong quá trình học (đánh giá thường xuyên)	- Quan sát, nhận xét trong hoạt động nhóm. - Phiếu học tập, sản phẩm nhóm. - Nhật ký học tập cá nhân.	- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến. - Hoàn thành sản phẩm học tập: Sơ đồ chuỗi giá trị sản phẩm cụ thể của địa phương.	GV phản hồi kịp thời, động viên, hướng dẫn cải tiến.
Sau khi kết thúc chủ đề (đánh giá tổng kết)	- Bài kiểm tra viết (trắc nghiệm + tự luận). - Thực hành các kỹ năng xây dựng chuỗi giá trị, liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. - Đánh giá sản phẩm học tập nhóm.	- Kiến thức về các hoạt động xây dựng và tham gia chuỗi giá trị. - Thực hành tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm cụ thể. - Thực hành tham gia liên kết kinh tế với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị sản phẩm.	Tổ chức tại lớp học và ngoài thực địa.

b) Gợi ý hệ thống câu hỏi kiểm tra, đánh giá

*** Trắc nghiệm khách quan**

1. Liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị nông sản bản chất là sự phối hợp giữa các tác nhân nhằm mục tiêu cốt lõi nào?

- A. Chuyển toàn bộ rủi ro sản xuất sang cho người nông dân.
- B. Buộc các hộ nông dân nhỏ lẻ phải thành lập hợp tác xã.
- C. Đảm bảo tất cả các tác nhân đều có lợi nhuận như nhau.
- D. Tối ưu hóa tổng giá trị gia tăng của chuỗi và giảm thiểu rủi ro chung.

2. Hình thức liên kết nào giữa nông dân và doanh nghiệp được xem là cơ bản, phổ biến và có tính linh hoạt cao nhất trong chuỗi giá trị nông sản tại Việt Nam?

- A. Liên kết dưới hình thức doanh nghiệp cổ phần.
- B. Liên kết qua các thỏa thuận miệng không ràng buộc.
- C. Liên kết thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm.
- D. Liên kết hợp tác xã kiểu mới.

3. Trong chuỗi giá trị nông sản, lợi ích cốt lõi nhất mà liên kết kinh tế mang lại cho người nông dân tham gia là gì?

- A. Ổn định đầu ra cho sản phẩm và giảm thiểu rủi ro thị trường.
- B. nắm quyền kiểm soát toàn bộ quy trình chế biến và phân phối.
- C. Loại bỏ hoàn toàn các khâu trung gian không cần thiết.
- D. Tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ ngân hàng.

4. Thách thức lớn nhất ảnh hưởng đến sự ổn định và bền vững của liên kết hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp là gì?

- A. Chênh lệch về trình độ học vấn giữa nông dân và doanh nghiệp.
- B. Sự can thiệp quá mức của chính quyền địa phương.
- C. Sự thiếu niềm tin và vi phạm cam kết (bẻ kèo) từ một trong hai bên.
- D. Thiếu thông tin về kỹ thuật sản xuất tiên tiến.

5. Trong chuỗi giá trị nông sản, doanh nghiệp chế biến đóng vai trò quan trọng nhất trong việc nào sau đây?

- A. Cung cấp vật tư nông nghiệp và tín dụng cho nông dân.
- B. Nghiên cứu thị trường và ký kết hợp đồng xuất khẩu.
- C. Thành lập các khu vực sản xuất chuyên canh tập trung.
- D. Nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng và kéo dài thời gian bảo quản sản phẩm cuối cùng.

Đáp án

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	B	A	C	D

*** Tự luận**

1. Trình bày bản chất của liên kết kinh tế giữa nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị nông sản. Phân tích cụ thể lợi ích cốt lõi mà liên kết này mang lại cho mỗi bên (nông dân và doanh nghiệp chế biến/tiêu thụ).

2. Hãy so sánh hai hình thức liên kết phổ biến: (a) Hợp đồng bao tiêu sản phẩm và (b) Mô hình liên kết không qua hợp đồng. Đánh giá ưu và nhược điểm của mỗi hình thức, đồng thời phân tích những rủi ro chính có thể dẫn đến sự đổ vỡ của liên kết trong bối cảnh thị trường nông sản thường xuyên biến động.

3. Bên cạnh nông dân và doanh nghiệp, hãy xác định và phân tích vai trò của ít nhất ba tác nhân hỗ trợ khác (ví dụ: Chính phủ/Chính quyền địa phương, Ngân hàng/Tổ chức tín dụng, hay Viện nghiên cứu/Trường đại học) trong việc xây dựng và duy trì chuỗi liên kết giá trị nông sản bền vững. Đề xuất một chính sách cụ thể mà Chính phủ nên ưu tiên để thúc đẩy lòng tin và sự ổn định trong liên kết hợp đồng.

c) Đánh giá kỹ năng thực hành

Tiêu chí	Mức độ đạt được	Điểm gợi ý
Thực hiện đúng quy trình xây dựng chuỗi giá trị	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	3
Kỹ năng tìm kiếm đối tác, tham gia liên kết	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng liên kết	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng quản lý hợp đồng với các tác nhân trong chuỗi giá trị	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng nâng cấp chuỗi giá trị	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Hợp tác, làm việc nhóm tích cực	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	1

d) Đánh giá dự án học tập (nếu áp dụng)

HV hoặc nhóm HV lựa chọn một loại nông sản cụ thể của địa phương để xây dựng dự án chuỗi nông sản và liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, tính toán lợi ích/chi phí của các tác nhân tham gia, có biện pháp bảo vệ môi trường và tuân thủ đạo đức kinh doanh.

GV đánh giá qua: báo cáo bằng văn bản (40%), thuyết trình nhóm (30%), tính thực tiễn và sáng tạo (30%).

Kết luận: Phần KTĐG cần được thiết kế linh hoạt, giúp người học củng cố kiến thức và hình thành năng lực xây dựng và tham gia chuỗi giá trị, thực hiện liên kết với các tác nhân khác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2022). Tài liệu đào tạo khuyến nông cộng đồng: Kỹ năng tư vấn phát triển thị trường. Nhà Xuất bản Tài chính.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2022). Bộ tài liệu khung phục vụ tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025. Nhà Xuất bản Hà Nội.

NỘI DUNG 6. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

BÀI HỌC 1: Những vấn đề cơ bản về chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

BÀI HỌC 2: Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất

BÀI HỌC 3: Ứng dụng công nghệ số trong tiêu thụ sản phẩm

BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Nêu được khái niệm về chuyển đổi số và lợi ích của chuyển đổi số phát triển kinh tế.
- Trình bày được nội dung của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế.
- Trình bày được nội dung của chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- Vận dụng được lý thuyết và kinh nghiệm thực tế trong thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2. Phẩm chất

- Nâng cao ý thức sản xuất bền vững, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và tôn trọng đạo đức kinh doanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, hình ảnh mô tả về quá trình chuyển đổi số trong đời sống kinh tế - xã hội, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- Một số nền tảng mạng xã hội, các ứng dụng (App), sàn giao dịch điện tử.

2. Chuẩn bị của HV

- Tìm hiểu trước về chuyển đổi số, chuẩn bị phương tiện và một số kỹ năng cơ bản để sử dụng công nghệ số.
- Chuẩn bị các câu hỏi về các vấn đề cần tìm hiểu liên quan đến kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

- 1. Mục tiêu:** Tạo hứng thú và nhận thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của chuyển đổi số trong sản xuất và đời sống.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp dạy học: Quan sát hình ảnh, động não, thảo luận và thực hành.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV chiếu hình ảnh/video về quá trình chuyển đổi số trong đời sống kinh tế - xã hội, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Câu hỏi gợi mở:

+ Anh/chị đã áp dụng công nghệ số trong những hoạt động nào của đời sống kinh tế - xã hội: học tập? khám chữa bệnh? sản xuất? mua/bán sản phẩm?

+ Theo anh/chị có học được điều gì mới từ cách làm trên Video/hình ảnh?

- Kết luận: GV dẫn dắt vào bài:

“Để nâng cao năng lực số của người dân, để có thể ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và đời sống, anh/chị/em cần nắm được thế nào là chuyển đổi số, nội dung của chuyển đổi số và chuyển đổi số trong đời sống kinh tế - xã hội.”

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm và nội dung của chuyển đổi số

1. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm về chuyển đổi số và kinh tế số.
- Trình bày được nội dung của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- Có ý thức ứng dụng công nghệ số trong đời sống kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Thảo luận trên lớp, động não, so sánh hình ảnh.
- Kỹ thuật dạy học: “*Bản đồ tư duy*”, dạy học bằng thực hành ngay trên thiết bị (máy tính hoặc điện thoại di động).

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV giới thiệu về lịch sử ra đời của AI: 4 cuộc cách mạng trong nông nghiệp và sự ra đời của AI.

- GV giới thiệu khái niệm về chuyển đổi số; Phân biệt chuyển đổi số với tin học hóa và đổi mới sáng tạo trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- GV trình bày các nội dung chính của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người:

+ GV hướng dẫn HV và các HV tự hướng dẫn lẫn nhau cài đặt và sử dụng một số ứng dụng phổ biến (VNeid, eTaxMobile, Điện lực, Nước sạch, Khuyến nông xanh, ...).

+ Các nhóm liệt kê sự thay đổi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của người dân địa phương trước và sau khi ứng dụng công nghệ số.

+ Đề xuất các điều kiện để chuyển đổi số thành công.

- Sản phẩm học tập:

+ Bảng mô tả một số thay đổi cơ bản trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của người dân địa phương trước và sau khi ứng dụng công nghệ số (thay đổi về hoạt động, cách thức tiến hành, thời gian, kết quả và hiệu quả của hoạt động).

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nói chung, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của người dân.
2. Lợi ích của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nói chung, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
3. Nội dung chuyển đổi số trong sản xuất một số sản phẩm cụ thể (ví dụ sản phẩm nông nghiệp).
4. Điều kiện cần thiết cho chuyển đổi số (chính quyền số, hạ tầng số, người dân sẵn sàng ứng dụng công nghệ số, tăng kết nối).

Hoạt động 2.2. Chuyển đổi số trong hoạt động kinh tế

1. Mục tiêu

- Trình bày được các hoạt động của kinh tế số phổ biến.
- Biết cách giao dịch với tổ chức tín dụng thông qua nền tảng số.
- Biết sử dụng các website, sàn giao dịch điện tử trong tra cứu thông tin thị trường, kỹ thuật sản xuất, mua đầu vào và bán sản phẩm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Giảng giải – kết hợp hình ảnh trực quan.
- Thảo luận tương tác giữa GV và HV trên lớp: GV nêu câu hỏi gợi mở và HV trả lời, chia sẻ quan điểm.

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV trình bày khái niệm, vai trò và lợi ích của hoạt động kinh tế số:
 - + Các hoạt động của kinh tế số cần nhấn mạnh: các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số.

+ Vai trò của kinh tế số: Tăng hiệu quả kinh doanh; Mở rộng quy mô sản xuất; Nâng cao năng lực cạnh tranh; Tạo ra việc làm mới.

+ Lợi ích của kinh tế số: giảm chi phí giao dịch cả về thời gian và tài chính; giảm sự bất cân xứng về thông tin và hoạt động cung- cầu phù hợp hơn; nâng cao hiệu quả sản xuất; số hóa làm giảm các tầng lớp trung gian, liên kết cung-cầu, thông qua các nền tảng kỹ thuật số giúp nâng cao nền tảng kỹ thuật số giúp nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động.

- GV nêu các ví dụ về kinh tế số trên thế giới và ở Việt Nam:

+ Thương mại điện tử.

+ Công nghệ Fintech.

+ Trí tuệ nhân tạo.

+ Internet vạn vật (IoT).

+ Công nghệ Blockchain.

+ Sàn giao dịch việc làm...

- GV hướng dẫn HV tải ứng dụng (App hoặc Google Play) của một ngân hàng (ví dụ: Ngân hàng nông nghiệp và PTNT), yêu cầu HV đọc kỹ về các loại dịch vụ của ngân hàng và các điều kiện sử dụng dịch vụ.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, GV hướng dẫn HV và các HV hướng dẫn nhau thực hành đăng ký tài khoản, đăng nhập, đăng xuất, cách sử dụng các dịch vụ phổ biến: thanh toán (tiền điện, tiền nước, nạp tiền điện thoại, kiểm tra tài khoản, sao kê tài khoản, gửi tiền tiết kiệm trực tuyến,...).

- GV hướng dẫn HV truy cập website của sàn giao dịch điện tử để đăng ký gian hàng và thực hiện bán hàng (ví dụ: nongsan.buudien.vn), các bước cụ thể như sau:

Đối với người bán hàng

+ Đăng ký tài khoản (nếu chưa có)

+ Truy cập mục bán hàng: Đăng nhập vào tài khoản đã đăng ký, sau đó chọn Kênh bán hàng.

+ Tiến hành đăng ký bán hàng: Chọn nút Tiến hành đăng ký để bắt đầu quy trình trở thành người bán.

+ Hoàn thành thông tin hợp tác: Điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu trong các bước Hợp tác kinh doanh để hoàn tất việc đăng ký tài khoản bán hàng.

+ Tạo và quản lý gian hàng: Sau khi hoàn tất, bạn sẽ có quyền truy cập vào trang tổng quan bán hàng để tạo gian hàng và đăng tải sản phẩm lên đó.

Đối với người mua hàng

+ Chọn «Đăng ký mới» - nếu chưa có tài khoản

+ Điền thông tin đăng ký tài khoản theo hướng dẫn và bấm "Đăng ký"

+ Các bước mua hàng:

Bước 1: Lựa chọn biểu tượng "Nông sản Bưu điện" để dẫn đến trang chủ.

Bước 2: Nhập tên sản phẩm trên thanh tìm kiếm và click chọn sản phẩm.

Bước 3: Nhấn vào «Mua ngay».

Bước 4: Điền và kiểm tra thông tin mua sắm.

Bước 5: Bấm Gửi đơn đặt hàng.

Bước 6: Hệ thống xác nhận đơn hàng được đặt thành công.

Chú ý kiểm tra đơn hàng đã đặt: Click vào tên Tài khoản; Màn hình hiển thị thông tin các đơn hàng đã mua, trạng thái đơn hàng. Khách hàng có thể tự thao tác hủy đơn hàng đã đặt.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, GV hướng dẫn HV và các HV hướng dẫn nhau thực hành đăng ký tài khoản, đăng nhập, đăng xuất, cách tạo gian hàng để bán hàng và cách mua hàng.

- Sản phẩm học tập: 01 ứng dụng (App) ngân hàng và 01 website của sàn giao dịch thương mại điện tử được cài đặt, HV biết sử dụng các thao tác cơ bản.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Lợi ích của kinh tế số đối với người sản xuất, người tiêu dùng và cộng đồng.
2. Các ứng dụng và website liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân (ngân hàng, sàn thương mại điện tử, sàn giao dịch việc làm).
3. Các bước đăng ký, đăng nhập, đăng xuất và sử dụng các tiện ích cơ bản của App ngân hàng và sàn thương mại điện tử.

Hoạt động 2.3. Chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng

1. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm về làng số, xã nông thôn số.
- Biết cách sử dụng một số nền tảng số trong phát triển kinh tế cộng đồng (học tập nâng cao trình độ, tìm kiếm việc làm...).

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Trò chuyện gợi mở, nêu vấn đề.
- Kỹ thuật “bản đồ tư duy nhanh”.
- Nêu câu chuyện tình huống (câu chuyện “làng số”)

b. Các thức tiến hành các hoạt động

- GV trình bày khái niệm, vai trò và lợi ích của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng:

+ Khái niệm chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng, trong đó nhấn mạnh: Động lực chính là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ chính phủ cho tới người dân.

+ Vai trò của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng: tăng cường kết nối; tăng cường sự tham gia; nâng cao dân trí; bảo vệ an ninh, an toàn; nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Lợi ích của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng đối với cuộc sống người dân: xóa nhòa khoảng cách địa lý, mang đến cơ hội bình đẳng cho người dân về tiếp cận dịch vụ; mang lại những tiến bộ lớn về chất lượng cuộc sống; người dân có thể sử dụng dịch vụ công trực tuyến (đăng ký kinh doanh), học tập trực tuyến (khuyến nông), mua bán trực tuyến, tìm việc làm trực tuyến.

- GV nêu các ví dụ các lĩnh vực chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng trên thế giới và ở Việt Nam:

+ Công dân số: công dân có khả năng truy cập các nguồn thông tin số, khả năng giao tiếp trên môi trường số, kỹ năng số cơ bản, mua bán hàng hóa trên mạng, tìm kiếm việc làm trên mạng, chuẩn mực đạo đức trong môi trường số, bảo vệ thể chất và tâm lý trước các ảnh hưởng từ môi trường số, quyền và trách nhiệm trong môi trường số, định danh và xác thực, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số.

+ Học tập số: người học nghe các chuyên gia giảng bài trực tuyến và trao đổi bài trực tuyến; người học có thể truy cập các nền tảng cung cấp thông tin trực tuyến về kỹ thuật sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, GV hướng dẫn HV và các HV hướng dẫn nhau thực hành đăng ký tài khoản, đăng nhập vào trang VNPT-Elearning, đăng xuất.

- Ví dụ 1: Hướng dẫn sử dụng nền tảng cung cấp thông tin và hướng dẫn trực tuyến mở đại trà dành cho nông dân trên trang <https://mangnhanong.vn>, đăng ký tài khoản rồi chọn vào các mục cụ thể, gồm: THÔNG TIN (sự kiện, tin tức, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đất đai thổ nhưỡng và chính sách nhà nước); KHUYẾN NÔNG (thư viện sách khuyến nông, kỹ thuật thủy sản, kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật trồng trọt); HƯỚNG DẪN LẬP KẾ HOẠCH... Người học có thể lựa chọn truy cập vào từng chủ đề mà họ quan tâm.

- GV hướng dẫn từng HV truy cập vào trang <https://mangnhanong.vn> và chọn các chủ đề mà họ quan tâm.

- Ví dụ 2: Hướng dẫn sử dụng nền tảng “Làng số”

+ Giới thiệu: **Làng số** là một trang Web có địa chỉ tại <https://langso.dx.gov.vn> trong đó giới thiệu khoảng 30 nền tảng số Make in Việt Nam (bao gồm: dịch vụ công trực tuyến, mua bán trực tuyến, tìm việc làm trực tuyến, thanh toán trực tuyến...); Giới thiệu các câu chuyện điển hình về ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Các bước tải cài đặt ứng dụng trên điện thoại như sau:

Bước 1: Truy cập Safari hoặc Google search.

Bước 2: Gõ từ khóa “Làng số”.

Bước 3: Trên màn hình chính, chọn “Làng số” tương ứng với địa chỉ <https://langso.dx.gov.vn> để truy cập.

Bước 4: Chọn nội dung muốn tìm hiểu (Các ứng dụng Make in Vietnam hay câu chuyện chuyển đổi số), ví dụ “Tìm việc làm trực tuyến”.

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, GV hướng dẫn HV và các HV hướng dẫn nhau thực hành truy cập <https://langso.dx.gov.vn> và khai thác các ứng dụng có liên quan đến phát triển kinh tế cộng đồng (tìm việc làm, mua bán hàng hóa, học tập nâng cao trình độ...).

- Ví dụ 3: Hướng dẫn sử dụng thiết bị IoT trong sản xuất trồng trọt

+ Giới thiệu: **IoT (Internet of Things - Vạn vật kết nối)** là công nghệ giúp các vật dụng, thiết bị có thể "giao tiếp" với con người và với nhau qua Internet, biến chúng thành những "trợ lý thông minh".

+ Hướng dẫn: Mua thiết bị, cài đặt, sử dụng và bảo trì thiết bị, cụ thể như sau:

1. Mua thiết bị: Tùy theo nhu cầu sử dụng (cảm biến nhiệt độ - độ ẩm không khí hay cảm biến độ ẩm đất...)
2. Chọn vị trí lắp đặt phù hợp
3. Kết nối mạng Wifi ổn định
4. Nguồn điện ổn định
5. Bảo trì và duy trì hoạt động (vệ sinh định kỳ, kiểm tra nguồn và kết nối, cập nhật phần mềm, sao lưu và quản lý tài khoản)

- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, đưa HV đến các hộ, trang trại hay HTX đã sử dụng công nghệ IoT trong sản xuất trồng trọt để HV tham quan và học tập kinh nghiệm.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Lợi ích của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng đối với cá nhân, cộng đồng và xã hội.

2. Các ứng dụng và website liên quan phát triển kinh tế cộng đồng.
3. Các bước đăng ký, đăng nhập, đăng xuất và sử dụng các tiện ích, dịch vụ cơ bản của ứng dụng và nền tảng số trong học tập nâng cao trình độ, mua bán, sản xuất, tìm việc làm, tiếp cận tín dụng.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hướng dẫn nội dung kiểm tra, đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá cần dựa trên mục tiêu năng lực và phẩm chất đã nêu ở phần đầu bài học, đảm bảo phản ánh được mức độ hiểu biết, khả năng vận dụng và thái độ của HV trong học tập và thực hành kỹ năng số trong một số hoạt động kinh tế.

Các nội dung cần đánh giá gồm:

- **Kiến thức:** Hiểu biết về chuyển đổi số và kinh tế số.
- **Kỹ năng:** Thực hiện được các thao tác cơ bản; vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tế trong ứng dụng công nghệ số vào một số hoạt động kinh tế đơn giản (giao dịch ngân hàng, mua/bán hàng hóa, học tập, tìm việc làm).
- **Thái độ, phẩm chất:** Có ý thức ý thức đạo đức trong kinh doanh, có tinh thần hợp tác và chia sẻ, tích cực trong học tập.

Nguyên tắc đánh giá: Đảm bảo tính toàn diện, công bằng, khách quan; kết hợp đánh giá quá trình và tổng kết; đa dạng hóa hình thức; gắn với thực tiễn địa phương.

2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá sau khi học xong chủ đề

a) Hình thức kiểm tra, đánh giá

Mức độ	Hình thức	Nội dung/Hoạt động đánh giá	Ghi chú
Trong quá trình học (đánh giá thường xuyên)	- Quan sát, nhận xét trong hoạt động nhóm. - Phiếu học tập, sản phẩm nhóm. - Nhật ký học tập cá nhân.	- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến. - Hoàn thành sản phẩm học tập: Bảng mô tả những thay đổi cơ bản trong sản xuất và đời sống của người dân địa phương trước và sau khi ứng dụng công nghệ số	GV phản hồi kịp thời, động viên, hướng dẫn cải tiến.
Sau khi kết thúc chủ đề (đánh giá tổng kết)	- Bài kiểm tra viết (trắc nghiệm + tự luận). - Thực hành các kỹ	- Kiến thức cơ bản về kinh tế số và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế cộng đồng.	Tổ chức tại lớp học.

	năng số cơ bản trong kinh tế (giao dịch ngân hàng, mua/bán sản phẩm, học tập, tìm kiếm việc làm, tiếp cận tín dụng). - Đánh giá sản phẩm học tập nhóm.	- Thực hành sử dụng các nền tảng số (Ứng dụng, Website) cụ thể trong mua bán, học tập, tìm kiếm việc làm, tiếp cận tín dụng.	
--	--	---	--

b) Gợi ý hệ thống câu hỏi kiểm tra, đánh giá

*** Trắc nghiệm khách quan**

1. Khái niệm cốt lõi nào sau đây mô tả Kinh tế số một cách đầy đủ và chính xác nhất?

- A. Nền kinh tế mà mọi hoạt động kinh doanh, giao dịch và tương tác xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua các công nghệ thông tin và truyền thông số hóa (ICT).
- B. Nền kinh tế dựa trên việc sản xuất và buôn bán các sản phẩm và dịch vụ số hóa.
- C. Nền kinh tế chỉ bao gồm các công ty công nghệ lớn như Google, Apple, Facebook.
- D. Nền kinh tế chỉ tập trung vào thương mại điện tử và thanh toán không tiền mặt.

2. Thành phần cốt lõi nào được xem là nguồn lực mới và yếu tố sản xuất chính của Kinh tế số?

- A. Các khu công nghiệp tập trung và hệ thống đường bộ cao tốc.
- B. Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo.
- C. Lao động chân tay và máy móc sản xuất vật lý.
- D. Tài nguyên thiên nhiên và vốn đầu tư truyền thống.

3. Đặc trưng nào sau đây không phải là một đặc điểm nổi bật của hoạt động kinh tế trong môi trường số?

- A. Hiệu ứng mạng lưới: Giá trị sản phẩm/dịch vụ tăng theo số lượng người dùng tham gia.
- B. Chi phí cận biên sản xuất sản phẩm số có xu hướng gần bằng không.
- C. Tính toàn cầu hóa và khả năng tiếp cận thị trường nhanh chóng, không bị giới hạn bởi không gian địa lý.
- D. Sự thống trị của các mô hình kinh doanh truyền thống và kênh phân phối vật lý.

4. Khái niệm cốt lõi nào sau đây mô tả Xã hội số một cách đầy đủ và chính xác nhất?

- A. Một xã hội mà mọi người đều sử dụng điện thoại thông minh và mạng xã hội.
- B. Một xã hội chỉ tập trung vào việc số hóa các tài liệu và văn bản truyền thống.

C. Một xã hội mà chính phủ cung cấp tất cả các dịch vụ công trực tuyến.

D. Một xã hội mà các thành phần xã hội (cá nhân, cộng đồng, tổ chức) được kết nối và tương tác rộng rãi dựa trên công nghệ số để nâng cao chất lượng cuộc sống, quản trị và phát triển bền vững.

5. Chính phủ số mang lại lợi ích cơ bản nhất nào cho người dân và doanh nghiệp?

A. Tăng cường thu thập thuế và kiểm soát thông tin cá nhân.

B. Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp sản xuất phần cứng máy tính.

C. Nâng cao tính minh bạch, giảm tham nhũng, và cung cấp các dịch vụ công nhanh chóng, tiện lợi, không giấy tờ, lấy người dùng làm trung tâm.

D. Cung cấp các ứng dụng giải trí và mạng xã hội miễn phí.

Đáp án

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	D	C

*** Tự luận**

1. Phân tích hai lợi ích quan trọng nhất mà chuyển đổi số mang lại cho người dân trong các lĩnh vực cụ thể (ví dụ: Dịch vụ công trực tuyến; Tìm kiếm việc làm trực tuyến). Hãy làm rõ cách công nghệ số giúp cải thiện chất lượng cuộc sống và sự tiếp cận dịch vụ của người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

2. Hãy trình bày khái niệm Kinh tế số. Phân tích vì sao dữ liệu được xem là yếu tố sản xuất chính của nền kinh tế này, thay thế cho vai trò của đất đai, lao động, và vốn truyền thống.

3. Kinh tế số đang thúc đẩy sự chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh nền tảng. Hãy so sánh sự khác biệt cơ bản giữa hai mô hình này về nguồn tạo ra giá trị và quan hệ với khách hàng/đối tác.

c) Đánh giá kỹ năng thực hành

Tiêu chí	Mức độ đạt được	Điểm gợi ý
Thực hiện đúng quy trình tải ứng dụng, đăng ký, đăng nhập, đăng xuất một ứng dụng cụ thể	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	3
Kỹ năng sử dụng ứng dụng trong đời sống hàng ngày	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng sử dụng ứng dụng trong hoạt động kinh tế đơn giản (giao dịch ngân hàng, mua/bán sản phẩm)	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2

Kỹ năng sử dụng ứng dụng và website trong học tập	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng sử dụng ứng dụng và Website trong tìm việc làm	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Hợp tác, làm việc nhóm tích cực	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	1

d) Đánh giá dự án học tập (nếu áp dụng)

- HV hoặc nhóm HV xây dựng dự án “Chợ nông sản số” cho một sản phẩm cụ thể của địa phương theo các bước cơ bản sau: Chọn sản phẩm; Chụp ảnh và xây dựng nội dung giới thiệu về sản phẩm; Tạo mã QR (miễn phí) để dán lên bao bì sản phẩm (thực hiện truy xuất nguồn gốc); Mở gian hàng trên sàn giao dịch điện tử (ví dụ: nongsan.buudien.vn); Bán sản phẩm.

- GV đánh giá qua: báo cáo bằng văn bản (40%), thuyết trình nhóm (30%), tính thực tiễn và sáng tạo (30%).

- Kết luận: Phân kiểm tra, đánh giá cần được thiết kế linh hoạt, giúp người học củng cố kiến thức và hình thành năng lực số trong hoạt động bán sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ thông tin và Truyền thông (2021). Cẩm nang về chuyển đổi số. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
1. Nguyễn Văn Hình, Nguyễn Thanh Phong, Nguyễn Ngọc Mai, Nguyễn Đức Trung (2024). Cẩm nang ứng dụng công nghệ số dành cho đồng bào dân tộc thiểu số. Nhà xuất bản văn hóa dân tộc.

NỘI DUNG 16. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM OCOP

BÀI HỌC 1: Giới thiệu chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP)

BÀI HỌC 2: Sản xuất sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn

BÀI HỌC 3: Xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP

BÀI 3: XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM OCOP

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Năng lực

- Phân tích được sự cần thiết phải xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- Lựa chọn được kênh và chiến lược tiêu thụ phù hợp với sản phẩm OCOP của cơ sở sản xuất và địa phương.

- Áp dụng được quy trình xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP vào thực tiễn của cơ sở sản xuất và địa phương.

2. Phẩm chất

- Có ý thức bảo tồn kỹ thuật truyền thống đặc trưng của địa phương trong từng sản phẩm OCOP.

- Nâng cao ý thức sản xuất bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, hình ảnh mô tả về cách thức tổ chức hội chợ và bán hàng trên các nền tảng số.

- Sơ đồ mô tả các bước phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

2. Chuẩn bị của HV

- Tìm hiểu trước về chương trình OCOP và các sản phẩm OCOP đã được công nhận 3 sao trở lên của địa phương.

- Chuẩn bị các câu hỏi về các vấn đề cần tìm hiểu liên quan đến kỹ năng xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú và nhận thức về tầm quan trọng của xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp dạy học: Quan sát hình ảnh, động não và thảo luận.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV chiếu hình ảnh/video về các hội chợ hàng OCOP và các trang thương mại điện tử có tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- Câu hỏi gợi mở:

+ Anh/chị cho thấy cách thức xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP có gì nổi bật?

+ Theo anh/chị cho biết cách làm xem được trên Video/hình ảnh có điểm gì giống và khác so với cách mà anh chị đã và đang thực hiện?

- Kết luận: GV dẫn dắt vào bài:

“Để xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP tốt, chúng ta cần nắm vững các bước thực hiện”.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tổng quan về xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP

1. Mục tiêu

- Nêu được ý nghĩa và vai trò của xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- Trình bày được các quy định chung, đặc điểm và các hoạt động của xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP.

- Phân biệt được sự giống và khác nhau của xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP với các sản phẩm khác trên thị trường.

- Có ý thức lựa chọn chiến lược xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP phù hợp, ưu tiên các chiến lược thân thiện môi trường và bảo đảm tính đạo đức trong kinh doanh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Thảo luận trên lớp, động não, so sánh hình ảnh.

- Kỹ thuật dạy học: “*Bản đồ tư duy*”, “*Cây vấn đề*”.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV giới thiệu ý nghĩa và vai trò của xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP:

+ Tìm kiếm cơ hội tiêu thụ (bán) sản phẩm, mở rộng thị trường.

+ Tìm kiếm cơ hội đầu tư, mở rộng sản xuất.

+ Tăng lợi nhuận, nâng cao thu nhập của người lao động.

- GV hướng dẫn người học thảo luận về đặc điểm và các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP:

+ Đặc điểm xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP: về tính chất, về chủ thể, về mục đích và về cách thức tiến hành.

+ Các hoạt động xúc tiến thương mại: khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm, hội chợ triển lãm thương mại, thương mại điện tử.

- GV trình bày các quy định chung về xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm:

+ Các quy định mang tính pháp lý của Nhà nước Việt Nam.

+ Các quy định mang tính quốc tế về xúc tiến thương mại.

+ Các chủ thể tham gia xúc tiến thương mại.

- Sản phẩm học tập:

+ Sơ đồ tổng hợp các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP.

+ Ghi chép nhận xét và đề xuất các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP phù hợp với điều kiện của địa phương.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm là khâu quan trọng nhất, quyết định đến thành công của một quá trình sản xuất kinh doanh vì giúp nhà sản xuất thu hồi vốn, tạo lợi nhuận, mở rộng sản xuất, nâng cao thu nhập của người lao động.

2. Các hoạt động xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm:

- Khuyến mại.

- Quảng cáo thương mại.

- Trưng bày giới thiệu sản phẩm.

- Hội chợ triển lãm thương mại.

- Thương mại điện tử.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ số vào xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

4. Nguyên tắc bền vững: Xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP có nhân mạnh tiêu chí môi trường và đạo đức kinh doanh.

Hoạt động 2.2. Nghiên cứu thị trường sản phẩm OCOP

1. Mục tiêu

- Trình bày được các bước nghiên cứu thị trường sản phẩm OCOP.

- Nêu được nội dung của các bước nghiên cứu thị trường sản phẩm OCOP.

- Biết cách phân tích cung/cầu tổng quát và chi tiết cho sản phẩm OCOP.

- Vận dụng được kiến thức để phân tích cung/cầu cho sản phẩm OCOP của cơ sở sản xuất.

- Có ý thức bảo vệ môi trường và đạo đức kinh doanh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Giảng giải – kết hợp hình ảnh trực quan.

- Thảo luận nhóm: Cơ sở sản xuất của mình hay các cơ sở sản xuất ở địa phương mình đã tiến hành nghiên cứu thị trường đối với sản phẩm OCOP chưa? Nếu có thì thực hiện bằng cách nào? Những thuận lợi và khó khăn trong nghiên cứu thị trường OCOP.

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV trình bày khái niệm và vai trò của nghiên cứu thị trường sản phẩm OCOP:

- + Nghiên cứu thị trường: là quá trình có hệ thống để thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu về thị trường sản phẩm OCOP, hoặc các yếu tố liên quan như khách hàng, đối thủ cạnh tranh, và môi trường kinh doanh.

- + Mục đích là nghiên cứu thị trường để cơ sở sản xuất có cái nhìn toàn diện, chính xác về thị trường, giúp đưa ra các quyết định kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm hiệu quả.

- GV giới thiệu các bước nghiên cứu thị trường:

- + Xác định mục tiêu của nghiên cứu thị trường.

- + Xây dựng bảng khảo sát thị trường.

- + Thu thập thông tin.

- + Tổng hợp và phân tích dữ liệu.

- + Trình bày kết quả và đánh giá.

- GV trình bày các phương pháp nghiên cứu thị trường:

- + Quan sát hành vi khách hàng.

- + Phỏng vấn.

- + Khảo sát.

- + Theo dõi hành vi qua mạng xã hội.

- + Thử nghiệm.

- Sản phẩm học tập: Bảng tóm tắt các bước nghiên cứu thị trường cho một sản phẩm OCOP cụ thể.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Mục tiêu của nghiên cứu thị trường.

2. Các bước tiến hành nghiên cứu thị trường.

3. Các phương pháp (cách thức) tiến hành nghiên cứu thị trường.

4. Nguyên tắc bền vững: bảo vệ môi trường và đạo đức kinh doanh.

Hoạt động 2.3. Khuyến mại

1. Mục tiêu

- Trình bày được các nội dung của hoạt động khuyến mại.

- Nêu được các quy định pháp lý về hoạt động khuyến mại đối với các sản phẩm OCOP.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Trò chuyện gợi mở, nêu vấn đề.
- Kỹ thuật “bản đồ tư duy nhanh”.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV nêu câu hỏi về hiểu biết đối với hoạt động “khuyến mại” của người học: “Thế nào là khuyến mại? Anh/chị/em đã thực hiện hoạt động khuyến mại trong thực tế kinh doanh chưa?” → HV nêu kinh nghiệm thực tế.

- GV hướng dẫn các nội dung chủ yếu liên quan đến hoạt động khuyến mại sản phẩm OCOP:

1. Khái niệm: thế nào là khuyến mại.
2. Các hình thức khuyến mại.
3. Loại hàng hóa được dùng để khuyến mại (hàng hóa tặng thưởng không thu tiền).
4. Các quy định pháp lý đối với các hoạt động khuyến mại: Quy định về giá; Quy định về các hành vi bị cấm trong khuyến mại; Quy định về thông báo với cơ quan chức năng về khuyến mại.

- GV nêu thêm một số lưu ý cần thiết khi thực hiện khuyến mại đối với sản phẩm OCOP.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Các hình thức khuyến mại:

Tặng hàng mẫu dùng thử.

Tặng kèm hàng hóa không thu tiền.

Bán sản phẩm với giá thấp hơn giá bán trước đó.

Bán hàng có tặng kèm các phiếu mua hàng, phiếu dự thi, phiếu tham dự sự kiện.

Tổ chức hội nghị khác hàng.

2. Lưu ý các quy định pháp lý đối với hoạt động khuyến mại:

Quy định về mức giá khuyến mại.

Quy định về loại hàng hóa sử dụng tặng kèm.

Quy định cấm đối với hoạt động khuyến mại.

Hoạt động 2.4. Quảng cáo thương mại

1. Mục tiêu

- Trình bày được các nội dung quảng cáo thương mại đối với các sản phẩm OCOP.

- Biết được các phương tiện quảng cáo thương mại cho sản phẩm OCOP.
- Biết áp dụng và khai thác các phương tiện quảng cáo thương mại cho sản phẩm OCOP.
- Nêu được các quy định pháp lý về hoạt động khuyến mại đối với các sản phẩm OCOP.
- Có ý thức bảo vệ môi trường và tuân thủ đạo đức trong kinh doanh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/kỹ thuật dạy học

- Trò chuyện gợi mở, nêu vấn đề.
- Kỹ thuật “bản đồ tư duy nhanh”.

b. Các thức tiến hành các hoạt động

- GV giải thích khái niệm về quảng cáo thương mại đối với các sản phẩm OCOP.
- GV trình bày nội dung chính của quảng cáo thương mại đối với một số nhóm sản phẩm OCOP:
 - + Nội dung quảng cáo thương mại đối với sản phẩm OCOP là thực phẩm, đồ uống.
 - + Nội dung quảng cáo thương mại đối với sản phẩm OCOP là đồ gia dụng.
- GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, mỗi nhóm thực hành xây dựng nội dung quảng cáo thương mại cho một sản phẩm OCOP cụ thể.
 - HV phân tích tính đầy đủ, tính đúng và tính hấp dẫn của các nội dung quảng cáo.
 - GV giới thiệu về các phương tiện quảng cáo thương mại chủ yếu:
 - + Các phương tiện thông tin đại chúng.
 - + Các phương tiện truyền tin.
 - + Các loại bảng, biển, băng rôn, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác.
 - GV chia HV thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4–6 người, mỗi nhóm thực hành sử dụng một phương tiện (ví dụ: Pa-nô) để quảng cáo thương mại cho một sản phẩm OCOP cụ thể.
 - HV phân tích tính đầy đủ, tính đúng và tính hấp dẫn của các nội dung quảng cáo trên pa-nô.
 - GV giới thiệu các quy định pháp lý đối với các hoạt động quảng cáo thương mại cho sản phẩm OCOP.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

- 1. Các nội dung quảng cáo thương mại đối với từng nhóm sản phẩm OCOP:*
 - Tên và thành phần sản phẩm.

- Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.
 - Công dụng và cách sử dụng sản phẩm.
2. Các phương tiện quảng cáo thương mại cho sản phẩm OCOP:
- + Các phương tiện thông tin đại chúng.
 - + Các phương tiện truyền tin.
 - + Các loại bảng, biển, băng rôn, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác.
3. Các quy định pháp lý đối với hoạt động quảng cáo thương mại.

Hoạt động 2.5. Tham gia hội chợ, triển lãm

1. Mục tiêu

- Trình bày được mục đích, ý nghĩa của tham gia hội chợ, triển lãm trong xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.
- Trình bày được quyền, nghĩa vụ của tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP ở trong nước và nước ngoài.
- Nắm được các quy định pháp lý về tham gia hội chợ, triển lãm sản phẩm OCOP.
- Có ý thức bảo vệ môi trường và đạo đức kinh doanh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Gợi ý phương pháp/kỹ thuật dạy học

Kết hợp thảo luận nhóm, trình bày – minh họa bằng video và hình ảnh thực tế của các cuộc hội chợ, triển lãm hàng OCOP trong và ngoài nước.

b. Cách thức tiến hành các hoạt động

- GV trình bày hoặc tổ chức cho HV thảo luận các nội dung sau: Mục đích và vai trò của việc tham gia hội chợ, triển lãm trong xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.
- Chia nhóm (5–6 người/nhóm), mỗi nhóm được phân công chuẩn bị trưng bày một gian hàng cho một sản phẩm OCOP cụ thể. Ví dụ:
 - + Nhóm 1: Các sản phẩm nông sản tươi sống (rau, quả các loại).
 - + Nhóm 2: Các sản phẩm đặc sản vùng miền đã qua chế biến (măng khô, miến, mộc nhĩ, nấm hương,...).
 - + Nhóm 3: Các sản phẩm mây tre đan.
 - + Nhóm 4: Các sản phẩm may mặc.
- Nhiệm vụ nhóm:
 - + Chuẩn bị mặt bằng, nguyên vật liệu, dụng cụ và trang trí gian hàng tại địa điểm hội chợ hoặc triển lãm giả định.

+ Các nhóm bầu đại diện tham gia Ban giám khảo và thực hiện chấm điểm các gian hàng.

- GV hướng dẫn các nhóm đưa ra nhận xét ưu, nhược điểm và cách thức hoàn thiện gian hàng.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt

1. Mục đích của tham gia hội chợ, triển lãm trong tiêu thụ sản phẩm OCOP:

- Giới thiệu sản phẩm.

- Thúc đẩy tiêu thụ.

- Tìm kiếm khách hàng mới và mở rộng thị trường.

2. Quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất khi tham gia hội chợ, triển lãm ở trong và ngoài nước.

3. Các quy định pháp lý đối với hoạt động hội chợ, triển lãm, đặc biệt đối với các hàng hóa không được phép tham gia, cụ thể là:

+ Sản phẩm hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

Hoạt động 2.6. Ứng dụng thương mại điện tử trong xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số sản phẩm giao dịch thương mại điện tử và các trang mạng xã hội có thể sử dụng cho xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- Trình bày được các bước bán hàng trên trang mạng xã hội (Facebook; Zalo).

- Trình bày được các bước bán hàng trên các sàn thương mại điện tử (Shopee; Lazada).

- Có ý thức tuân thủ đạo đức trong kinh doanh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Dạy học theo nhóm nhỏ.

- Học thông qua thực hành.

b. Cách tiến hành các hoạt động

- GV giới thiệu khái quát về thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trong tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- HV kể tên những nền tảng mạng xã hội và các sàn giao dịch điện tử có thể sử dụng để bán hàng online; Học viện chia sẻ về kinh nghiệm bán hàng online của họ.

- GV giới thiệu các bước thực hiện tiêu thụ sản phẩm OCOP thông qua nền tảng mạng xã hội và sàn giao dịch điện tử.

- GV chia nhóm HV (mỗi nhóm 5–6 người), mỗi nhóm thực hành xây dựng kịch bản bán hàng bằng cách Livestream qua Facebook và tiến hành Livestream. Mỗi nhóm thực hành với một sản phẩm OCOP cụ thể.

- Nhiệm vụ học tập của nhóm: Quan sát hình ảnh, tìm hiểu tài liệu, internet, vận dụng kinh nghiệm thực tiễn và hoàn thành từ đầu đến cuối quá trình xây dựng kịch bản và Livestream bán hàng.

- Chia sẻ kết quả thực hành, toàn thể HV trong lớp góp ý, thảo luận, đưa ra đề xuất hoàn thiện.

c. Kiến thức trọng tâm cần chốt cho người học

1. Các bước bán hàng Livestream:

- + *Bước 1: Đăng nhập Facebook trên ứng dụng*
- + *Bước 2: Nhấp vào phần “Bạn đang nghĩ gì?”, chọn Video trực tiếp*
- + *Bước 3: Cài đặt chế độ công khai (Công khai, bạn bè hay bạn bè ngoại trừ ai đó; Chọn livestream trên 1 hay nhiều nhóm nào đó)*
- + *Bước 4: Thêm mô tả. Thêm mô tả giật tít để thu hút người xem*
- + *Bước 5: Gắn thẻ mọi người*
- + *Bước 6: Chèn biểu tượng cảm xúc*
- + *Bước 7: Nhập vị trí*
- + *Bước 8: Thêm Icon Bay nhảy trên livestream nếu muốn*
- + *Bước 9: Chọn đặt đầu phát video trực tiếp*
- + *Bước 10: Chọn kết thúc để dừng video*
- + *Bước 11: Quyết định giữ lại video hoặc xóa.*

Chú ý: Để livestream có nhiều người xem nhất thì cần liệt kê một số ý chính sau đây:

- + *Thông báo lịch live: Post bài, hay đăng ảnh thông báo giờ live trước 6h*
- + *Kiểm tra chất lượng video: Test livestream trước, trước khi live chính thức.*
- + *Giật tít mô tả: gây ấn tượng với người xem với phần nội dung văn bản giật tít*
- + *Chuẩn bị tốt kịch bản: Nên chuẩn bị sẵn kịch bản nhằm đảm bảo livestream trôi chảy.*
- + *Chia sẻ livestream: Tích cực chia sẻ và kêu gọi mọi người chia sẻ livestream*
- + *Mời bạn bè xem live*

- + *Bật thông báo live: Đối với những người theo dõi, cần đảm bảo thông báo livestream sẽ được gửi đến họ khi live*
- + *Tạo mini game: Cách làm này giúp tăng tương tác, tăng tiếp cận cho livestream*
- + *Chạy quảng cáo livestream: Nếu live trên page tích xanh, người bán có thể chạy ads livestream để tăng view*
- + *Sử dụng dịch vụ tăng mắt livestream: Trả phí để hiện số lượt xem livestream khi live.*

2. Các bước bán hàng trên sàn thương mại điện tử

Ví dụ về cách đăng ký TikTok Shop

+ **Bước 1:** Truy cập vào trang web chính thức của TikTok Shop: <https://sellervn.tiktok.com/>

+ **Bước 2: Cách đăng ký tiktok shop**

Ấn vào mục Đăng ký. Tại đây, hệ thống sẽ cho người đăng ký hai lựa chọn là Đăng ký bằng tài khoản TikTok hoặc Đăng ký bằng email/số điện thoại.

- *Nếu lựa chọn phương thức đăng ký bằng TikTok, người đăng ký chỉ cần xác nhận ủy quyền cho TikTok Shop (nghĩa là đã có tài khoản Tiktok trước rồi).*

=> Ví dụ: Tài khoản ntloan.26 là tài khoản tiktok đã đăng ký trước đó.

- *Nếu chọn đăng ký bằng email/số điện thoại thì cần thêm một bước là điền thông tin vào form đăng ký.*

+ **Bước 3:** Khi đăng ký thành công, hệ thống sẽ thông báo lại với người đăng ký. Sau đó, người đăng ký ấn Bắt đầu bán để được chuyển tới giao diện chính của kênh người bán TikTok Shop.

+ **Bước 4: Xác minh tài liệu**

Bước cuối cùng là xác minh tài khoản để có quyền sử dụng các tính năng khác của TikTok Shop. Người đăng ký chọn Tải lên tài liệu. Sau đó, nếu người đăng ký muốn tạo gian hàng do cá nhân quản lý, hãy chọn tiếp Doanh nghiệp do cá nhân sở hữu. Ngược lại, nếu người đăng ký với tư cách là một công ty, tổ chức thì chọn mục Công ty.

Nếu người đăng ký chọn doanh nghiệp do cá nhân sở hữu, cần xác minh thông tin cá nhân bằng thẻ căn cước hoặc hộ chiếu.

Sau khi hoàn tất việc xác minh tài liệu, người đăng ký chọn Gửi và đợi hồ sơ bán hàng được duyệt. Nếu hồ sơ đã thông qua bước kiểm duyệt, TikTok sẽ gửi thông báo về máy của người đăng ký.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Hướng dẫn nội dung kiểm tra, đánh giá

Việc KTĐG cần dựa trên mục tiêu năng lực và phẩm chất đã nêu ở phần đầu bài học, đảm bảo phản ánh được mức độ hiểu biết, khả năng vận dụng và thái độ của HV trong học tập và thực hành kỹ năng xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

Các nội dung cần đánh giá gồm:

- Kiến thức: Hiểu biết về nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- Kỹ năng: Thực hiện được các hoạt động cơ bản; vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tế trong xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP.

- Thái độ, phẩm chất: Có ý thức bảo vệ môi trường, có ý thức đạo đức trong kinh doanh, hợp tác nhóm, tích cực trong học tập.

Nguyên tắc đánh giá: Đảm bảo tính toàn diện, công bằng, khách quan; kết hợp đánh giá quá trình và tổng kết; đa dạng hóa hình thức; gắn với thực tiễn địa phương.

2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá sau khi học xong chủ đề

a) Hình thức kiểm tra, đánh giá

Mức độ	Hình thức	Nội dung/Hoạt động đánh giá	Ghi chú
Trong quá trình học (đánh giá thường xuyên)	- Quan sát, nhận xét trong hoạt động nhóm. - Phiếu học tập, sản phẩm nhóm. - Nhật ký học tập cá nhân.	- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến. - Hoàn thành sản phẩm học tập: Bảng tóm tắt các bước nghiên cứu thị trường cho một sản phẩm OCOP cụ thể.	GV phản hồi kịp thời, động viên, hướng dẫn cải tiến.
Sau khi kết thúc chủ đề (đánh giá tổng kết)	- Bài kiểm tra viết (trắc nghiệm + tự luận). - Thực hành một số kỹ năng xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP. - Đánh giá sản phẩm học tập nhóm.	- Kiến thức về các hoạt động xúc tiến thương mại. - Thực hành trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại hội chợ. - Thực hành Livestream bán hàng và đăng ký gian hàng trên sàn thương mại điện tử.	Tổ chức tại lớp học và trên nền tảng mạng xã hội, sàn thương mại điện tử.

b) Gợi ý hệ thống câu hỏi kiểm tra, đánh giá

*** Trắc nghiệm khách quan**

1. Yếu tố nào sau đây là quan trọng nhất cần nghiên cứu khi xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP, đặc biệt trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến nguồn gốc và giá trị văn hóa?

- A. Hiệu quả của các chiến dịch quảng cáo đại trà.
- B. Số lượng đối thủ cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.
- C. Sự sẵn lòng chi trả cho các yếu tố địa phương, truyền thống và câu chuyện thương hiệu của sản phẩm.
- D. Thói quen mua sắm online của khách hàng đại chúng.

2. Công cụ xúc tiến thương mại nào sau đây được xem là hiệu quả nhất để xây dựng niềm tin và uy tín cho sản phẩm OCOP tại thị trường nội địa?

- A. Tổ chức các sự kiện, hội chợ OCOP chuyên đề, và cho khách hàng dùng thử sản phẩm
- B. Phát tờ rơi và dán áp phích tại các khu dân cư.
- C. Sử dụng banner quảng cáo trên các trang web tin tức.
- D. Giảm giá sốc liên tục.

3. Để nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm OCOP, yếu tố cốt lõi nào sau đây cần được tập trung xây dựng trong chiến lược thương hiệu?

- A. Đầu tư lớn vào chuỗi cung ứng công nghiệp hiện đại.
- B. Cá nhân hóa sản phẩm gắn liền với văn hóa, vùng miền, và câu chuyện người làm ra sản phẩm.
- C. Đa dạng hóa bao bì không theo quy chuẩn chung.
- D. Cắt giảm chi phí nguyên vật liệu để có giá thấp nhất.

4. Rào cản lớn nhất đối với sản phẩm OCOP khi muốn thâm nhập các kênh phân phối hiện đại (siêu thị, cửa hàng tiện lợi) và thị trường xuất khẩu là gì?

- A. Khách hàng không thích mua hàng ở siêu thị.
- B. Thiếu vốn để quảng cáo rầm rộ.
- C. Mẫu mã bao bì không bắt mắt.
- D. Sự thiếu đồng bộ và ổn định về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, và hồ sơ pháp lý.

5. Khi sử dụng nền tảng thương mại điện tử và mạng xã hội để xúc tiến sản phẩm OCOP, chiến lược nào sau đây giúp tăng cường hiệu quả và xây dựng lòng tin?

- A. Chỉ đăng hình ảnh sản phẩm mà không có thông tin chi tiết về quy trình sản xuất.
- B. Tập trung bán hàng qua livestream với giá rẻ nhất.

C. Xây dựng nội dung kể chuyện về nguồn gốc, quy trình sản xuất sạch, và chứng nhận chất lượng (ví dụ: truy xuất nguồn gốc qua QR code).

D. Mua hàng triệu lượt thích (likes) và theo dõi (followers) ảo.

Đáp án

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	A	B	D	C

*** Tự luận**

1. Trình bày các phương pháp nghiên cứu thị trường, áp dụng cho nghiên cứu thị trường sản phẩm OCOP cụ thể.

2. Nêu các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP? Trong các hoạt động đó, hoạt động nào phù hợp nhất với xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP của cơ sở nhà anh/chị/em? Tại sao?

3. Trong xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP qua các nền tảng mạng xã hội, cơ sở sản xuất cần chú ý điều gì? Nêu ít nhất 3 điều cần chú ý.

Gợi ý đáp án:

c) Đánh giá kỹ năng thực hành

Tiêu chí	Mức độ đạt được	Điểm gợi ý
Thực hiện đúng quy trình nghiên cứu thị trường	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	3
Kỹ năng trưng bày gian hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng quảng cáo thương mại trên pa-nô, áp phích	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng xây dựng kịch bản và thực hiện Livestream	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Kỹ năng đăng ký gian hàng trên sàn thương mại điện tử	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	2
Hợp tác, làm việc nhóm tích cực	Tốt / Đạt / Cần cố gắng	1

d) Đánh giá dự án học tập (nếu áp dụng)

HV hoặc nhóm HV xây dựng Fanpage trên Facebook để xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP của địa phương, từ hoạt động đăng ký Fanpage, xây dựng kịch bản đến thực hiện đưa sản phẩm lên trang, livestream bán hàng, dự toán chi phí, biện pháp bảo vệ môi trường và tuân thủ đạo đức kinh doanh.

GV đánh giá qua: báo cáo bằng văn bản (40%), thuyết trình nhóm (30%), tính thực tiễn và sáng tạo (30%).

Kết luận: Phần KTĐG cần được thiết kế linh hoạt, giúp người học củng cố kiến thức và hình thành năng lực xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm OCOP của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020). Tài liệu tập huấn những kiến thức cơ bản về Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” OCOP (dành cho chủ thể). Hà Nội.
2. Ủy ban dân tộc (2023). Kỹ năng xúc tiến thương mại và phát triển sản phẩm OCOP thương hiệu địa phương, trong sản xuất kinh doanh. Hà Nội.